

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

NGUYỄN THỊ ANH HOA

**GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NÂNG CAO VAI TRÒ
CỦA LAO ĐỘNG NỮ DÂN TỘC TÀY TRONG PHÁT TRIỂN
KINH TẾ HỘ NÔNG DÂN Ở HUYỆN PHÚ LƯƠNG,
TỈNH THÁI NGUYÊN**

Chuyên ngành: KINH TẾ NÔNG NGHIỆP

Mã số: 60.31.10

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

Người hướng dẫn khoa học: TS. ĐOÀN QUANG THIỆU

THÁI NGUYÊN - 2011

LỜI CAM ĐOAN

L luận văn "Giải pháp chủ yếu nâng cao vai trò của lao động nữ dân tộc Tày trong phát triển kinh tế hộ nông dân ở huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên". " đã được triển khai nghiên cứu tại huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên. Đề tài đã sử dụng nhiều nguồn thông tin liên quan khác nhau để phục vụ cho việc viết luận văn, các nguồn thông tin đã được chỉ rõ nguồn gốc. Ngoài ra nguồn số liệu điều tra thực tế ở địa bàn nghiên cứu đã được xử lý.

Tôi xin cam đoan rằng số liệu và kết quả trong nghiên cứu trong luận văn này là hoàn toàn trung thực và chưa hề được sử dụng cho bất cứ một học vị nào khác.

Tôi xin cam đoan rằng mọi sự giúp đỡ cho việc thực hiện luận văn đã được cảm ơn và các thông tin trích dẫn trong luận văn đã được chỉ rõ nguồn gốc./.

Thái Nguyên, tháng 8 năm 2011

Người thực hiện

Nguyễn Thị Anh Hoa

LỜI CẢM ƠN

Trong thời gian nghiên cứu, điều tra số liệu và hoàn thành luận văn, tôi đã nhận được sự giúp đỡ nhiệt tình của nhiều tập thể và cá nhân trong và ngoài trường.

Trước tiên tôi xin chân thành cảm ơn Khoa Kinh tế Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh Thái Nguyên, TS Đoàn Quang Thiệu và các cùng các thầy, cô giáo trong trường đã trực tiếp hướng dẫn khoa học và giúp đỡ tôi trong thời gian nghiên cứu luận văn.

Tôi xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của UBND huyện Phú Lương, các phòng ban ở huyện và Ủy ban nhân dân các xã đã nhiệt tình tạo điều kiện thuận lợi cho tôi trong việc triển khai nghiên cứu và hoàn thành luận văn.

Xin cảm ơn bạn bè, đồng nghiệp và người thân trong gia đình đã quan tâm, động viên, đóng góp ý kiến quý báu cho tôi trong quá trình hoàn thiện luận văn./

Thái Nguyên, tháng 8 năm 2011

Người thực hiện

Nguyễn Thị Anh Hoa

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	i
LỜI CẢM ƠN	ii
MỤC LỤC	iii
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT.....	vii
DANH MỤC BẢNG BIỂU HÌNH VẼ	viii
MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài	1
2. Mục tiêu nghiên cứu	3
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	3
4. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài	4
5. Bố cục luận văn.....	4
Chương I: TỔNG QUAN TÀI LIỆU NGHIÊN CỨU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	5
1.1. Cơ sở khoa học về nâng cao vai trò của lao động nữ dân tộc Tày trong phát triển kinh tế hộ nông dân	5
1.1.1. Cơ sở lý luận về nâng cao vai trò của lao động nữ dân tộc Tày trong phát triển kinh tế hộ nông dân	5
1.1.2. Cơ sở thực tiễn về nâng cao vai trò của lao động nữ dân tộc Tày trong phát triển kinh tế hộ nông dân	15
1.2. Phương pháp nghiên cứu	32
1.2.1. Phương pháp tiếp cận nghiên cứu	32
1.2.2. Phương pháp chọn điểm nghiên cứu	32
1.2.2.1. Chọn vùng nghiên cứu	32
1.2.2.2. Chọn hộ nghiên cứu	33
1.2.3. Phương pháp thu thập thông tin	34
1.2.3.1. Thu thập thông tin thứ cấp	34
1.2.3.2. Phương pháp thu thập thông tin sơ cấp	35
1.2.4. Phương pháp tổng hợp và phân tích số liệu	35
1.2.4.1. Phương pháp phân tổ thống kê	35
1.2.4.2. Phương pháp thống kê so sánh	35
1.2.5. Hệ thống các chỉ tiêu phân tích	36
1.2.5.1. Nhóm các chỉ tiêu chung	36
1.2.5.2. Nhóm các chỉ tiêu về kinh tế	36
1.2.5.3. Nhóm các chỉ tiêu về xã hội	36
Chương II: THỰC TRẠNG VỀ VAI TRÒ LAO ĐỘNG NỮ DÂN TỘC TÀY TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ HỘ NÔNG DÂN HUYỆN PHÚ LƯƠNG, TỈNH THÁI NGUYÊN	37
2.1. Đặc điểm của huyện Phú Lương tỉnh Thái Nguyên	37
2.1.1. Đặc điểm tự nhiên	37

2.1.1.1. Vị trí địa lý	37
2.1.1.2. Địa hình.....	38
2.1.1.3. Đặc điểm thời tiết, khí hậu, thủy văn	38
2.1.2. Tài nguyên	39
2.1.2.1. Đất đai.....	39
2.1.2.2. Rừng	41
2.1.2.3. Nguồn nước	41
2.1.2.4. Khoáng sản.....	42
2.1.3. Đặc điểm kinh tế - xã hội	42
2.1.3.1. Tình hình dân số và lao động.....	42
2.1.3.2. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội của huyện Phú Lương	46
2.1.4. Đặc điểm cơ sở hạ tầng	53
2.1.4.1. Giao thông.....	53
2.1.4.2. Thủy lợi	53
2.1.4.3. Điện và thông tin liên lạc	53
2.1.4.4. Cơ sở y tế, giáo dục.....	54
2.2. Thực trạng lao động nữ dân tộc Tày trong phát triển kinh tế hộ ở huyện Phú Lương tỉnh Thái Nguyên	54
2.2.1 Đặc điểm về cộng đồng người dân tộc Tày ở huyện Phú Lương	54
2.2.1.1. Một số nét về nguồn gốc lịch sử, địa bàn cư trú, đời sống văn hoá và phong tục tập quán của dân tộc Tày ở huyện Phú Lương	54
2.2.1.2. Đặc điểm sản xuất của dân tộc Tày ở các xã điều tra	60
2.2.1.3. Tình hình đời sống của dân tộc Tày ở các xã thuộc điểm điều tra	61
2.2.2. Thực trạng lao động nữ dân tộc Tày trong phát triển kinh tế hộ	62
2.2.2.1. Cơ cấu dân số và lao động dân tộc Tày của huyện Phú Lương	62
2.2.2.2. Sự tham gia của lao động nữ dân tộc Tày trong các hoạt động kinh tế, chính trị, xã hội của huyện Phú Lương	65
2.2.3. Vai trò của lao động nữ dân tộc Tày	66
2.2.3.1. Vai trò của lao động nữ dân tộc Tày tham gia quản lý điều hành sản xuất, phát triển kinh tế, quản lý tài chính hộ ở các xã điều tra	66
2.2.3.2. Vai trò lao động nữ dân tộc Tày trong kiểm soát các nguồn lực.....	70
2.2.3.3. Vai trò của lao động nữ dân tộc Tày trong việc bình ổn dân số.....	75
2.2.3.4. Vai trò của lao động nữ dân tộc Tày trong hoạt động xã hội và gia đình ..	76
2.3. Phân tích các yếu tố tác động đến việc nâng cao vai trò của lao động nữ dân tộc Tày.....	77
2.3.1. Gánh nặng công việc	77
2.3.1.1. Thực trạng về gánh nặng công việc	77
2.3.1.2. Nguyên nhân dẫn đến gánh nặng công việc của lao động nữ dân tộc Tày cao.....	80
2.3.1.3. Tác động của gánh nặng công việc đến cơ hội nâng cao năng lực của lao động nữ dân tộc Tày	81
2.3.2. Cơ hội tiếp cận và kiểm soát các nguồn lực	81
2.3.2.1. Cơ hội tiếp cận đất đai và kiểm soát đất đai.....	81
2.3.2.2. Cơ hội tiếp cận và kiểm soát vốn, tín dụng	82
2.3.2.3. Cơ hội tiếp cận với kỹ thuật tiến bộ	84

2.3.2.4. Cơ hội tiếp cận với giáo dục	86
2.3.2.5. Cơ hội tiếp cận với thị trường	88
2.3.2.6. Cơ hội tiếp cận với dịch vụ y tế và chăm sóc sức khỏe	89
2.3.2.7. Quyền ra quyết định trong gia đình	89
Chương III: GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẪM NÂNG CAO VAI TRÒ CỦA LAO ĐỘNG NỮ DÂN TỘC TÀY TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ HỘ NÔNG DÂN Ở HUYỆN PHÚ LƯƠNG, TỈNH THÁI NGUYÊN.....	90
3.1. Quan điểm về nâng cao vai trò của lao động nữ dân tộc Tày trong phát triển kinh tế hộ	90
3.1.1. Nâng cao vai trò của lao động nữ dân tộc Tày trong phát triển kinh tế hộ phải đúng các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước	91
3.1.2. Nâng cao vai trò của lao động nữ dân tộc Tày trong phát triển kinh tế hộ phải gìn giữ và phát huy bản sắc văn hoá truyền thống của dân tộc Tày	91
3.1.3. Nâng cao vai trò của lao động nữ dân tộc Tày trong phát triển kinh tế hộ phải tạo điều kiện cho kinh tế hộ phát triển	91
3.1.4. Nâng cao vai trò của lao động nữ dân tộc Tày trong phát triển kinh tế hộ phải tạo điều kiện thuận lợi cho lao động nữ dân tộc Tày tiếp cận các nguồn lực	91
3.1.5. Nâng cao vai trò của lao động nữ dân tộc Tày trong phát triển kinh tế hộ phải phù hợp với khả năng và chăm lo sức khỏe	92
3.1.6. Nâng cao vai trò của lao động nữ dân tộc Tày phải đảm bảo tính bền vững lâu dài, nâng cao trình độ dân trí	92
3.2. Phương hướng, mục tiêu về nâng cao vai trò của lao động nữ dân tộc Tày nói riêng trong phát triển kinh tế hộ.....	92
3.2.1. Phương hướng về nâng cao vai trò của lao động nữ dân tộc Tày trong phát triển kinh tế hộ	93
3.2.2. Mục tiêu nâng cao vai trò của lao động nữ dân tộc Tày trong phát triển kinh tế hộ	94
3.3. Một số giải pháp chủ yếu nhằm nâng cao vai trò của lao động nữ dân tộc Tày trong phát triển kinh tế hộ	94
3.3.1. Nhóm giải pháp chung cho các loại hộ	95
3.3.1.1. Giải pháp về cơ chế, chính sách đối với giới và bình đẳng giới	95
3.3.1.2. Giải pháp về tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về giới và bình đẳng giới	95
3.3.1.4. Giải pháp về đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ dân trí, văn hóa, khoa học kỹ thuật cho lao động nữ dân tộc Tày	98
3.3.1.5. Giải pháp về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc và miền núi.....	99
3.3.1.6. Nhóm giải pháp cụ thể cho hộ nông dân	102
3.3.2. Nhóm giải pháp riêng cho các loại hộ	104
3.3.2.1. Đối với nhóm hộ khá	104
3.3.2.2. Đối với nhóm hộ trung bình	104
3.3.2.3. Đối với nhóm hộ nghèo	104
KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ	105
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	109

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

STT	Từ viết tắt	Nguyên nghĩa
1	CP	Chính phủ
2	TW	Trung ương
3	QĐ	Quyết định
4	CT	Chỉ thị
5	NQ	Nghị quyết
6	UBND	Ủy ban nhân dân
7	HĐND	Hội đồng nhân dân
8	PTNT	Phát triển nông thôn

DANH MỤC BẢNG BIỂU HÌNH VẼ

Bảng 1.1: Tỷ lệ phụ nữ tham gia công tác Đảng, chính quyền các cấp năm 2009	23
Bảng 1.2: Tỷ lệ lao động nữ đang làm việc phân theo ngành kinh tế năm 2010 tỉnh Thái Nguyên	24
Bảng 1.3: Tỷ lệ phụ nữ là đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp ở tỉnh Thái Nguyên nhiệm kỳ 2004-2009.....	26
Bảng 1.4. Kết quả chọn nhóm hộ dân tộc Tày ở huyện Phú Lương để điều tra	34
Bảng 2.1: Hiện trạng sử dụng đất của huyện Phú Lương năm 2008-2010.....	40
Bảng 2.2: Tình hình dân số và lao động của huyện Phú Lương năm 2008 - 2010	42
Bảng 2.3: Dân số huyện Phú Lương năm 2010 chia theo dân tộc, giới tính và khu vực thành thị, nông thôn	43
Bảng 2.4: Dân số huyện Phú Lương năm 2010 chia theo dân tộc và đơn vị hành chính.	44
Bảng 2.5. Lực lượng lao động ở huyện Phú Lương năm 2010 phân theo giới tính và ngành kinh tế	46
Bảng 2.6: Tổng hợp các chỉ tiêu kinh tế - xã hội của huyện Phú Lương đạt được năm 2008-2010.....	47
Bảng 2.7. Diện tích, năng suất, sản lượng một số cây trồng chính của huyện Phú Lương năm 2008-2010	49
Bảng 2.8: Số lượng gia súc, gia cầm của huyện Phú Lương năm 2008-2010	50
Bảng 2.9. Một số chỉ tiêu về đời sống của các hộ dân tộc Tày ở các xã điều tra.....	61
Bảng 2.10: Thông tin chung về các xã điều tra	63
Bảng 2.11: Tổng hợp diện tích đất các xã điều tra	63
Bảng 2.12. Đặc điểm dân số của hộ dân tộc Tày ở huyện Phú Lương tại các xã điều tra..	64
Bảng 2.13: Số lượng lao động nữ dân tộc thiểu số tham gia	65
trong các cấp chính quyền ở huyện Phú Lương năm 2010.....	65
Bảng 2.14. Tỷ lệ lao động nữ dân tộc Tày làm chủ hộ và tham gia quản lý hộ ở các xã điều tra	66
Bảng 2.15. Tỷ lệ lao động nữ dân tộc Tày quản lý tài chính của hộ ở các xã điều tra.....	68
Bảng 2.16. Tỷ lệ công việc lao động nam, nữ dân tộc Tày trong sản xuất nông nghiệp của các hộ ở các xã điều tra	68
Bảng 2.17. Quyền ra quyết định trong sản xuất của các hộ dân tộc Tày ở các xã điều tra	70
Bảng 2.18. Đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các hộ dân tộc Tày ở các xã điều tra	71
Bảng 2.19: Thu nhập của nhóm hộ dân tộc Tày ở các xã điều tra.....	72
Bảng 2.20. Các nguồn cung cấp thông tin giúp lao động nữ dân tộc Tày áp dụng vào sản xuất ở các xã điều tra	73
Bảng 2.21. Tỷ lệ tiếp cận kiến thức sản xuất của lao động nam và nữ dân tộc Tày ở các xã điều tra	74

Bảng 2.22. Tỷ lệ lao động nam, nữ dân tộc Tày tham gia hoạt động xã hội và các công việc khác ở các xã điều tra	76
Hình 2.1. Thời gian làm việc trong ngày của lao động nam và nữ người Tày	78
Hình 2.2. Thời gian làm việc gia đình của lao động nam và nữ người Tày.....	79
Bảng 2.23. Khả năng tiếp cận nguồn vốn vay (người đứng tên vay) của lao động nam, nữ dân tộc Tày ở các xã điều tra	82
Bảng 2.24: Tỷ lệ đến trường của các em người Tày tại các xã thuộc điểm điều tra.....	86

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Sinh thời Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói: Phụ nữ là nửa phần xã hội. Nếu không giải phóng phụ nữ thì không giải phóng một nửa loài người. Nếu không giải phóng phụ nữ là xây dựng chủ nghĩa xã hội chỉ một nửa. Giải phóng phụ nữ, nâng cao năng lực và thừa nhận vị thế, vai trò của người phụ nữ, trong xã hội là một mục tiêu quan trọng, một cuộc đấu tranh vô cùng cam go, quyết liệt và dai dẳng diễn ra trong mỗi con người, trong từng gia đình và toàn xã hội. Ngay từ khi mới giành được chính quyền, Đảng và Nhà nước ta đã nhận thức sâu sắc vai trò và vị thế của phụ nữ trong sự phát triển chung của quốc gia, dân tộc. Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản pháp lý nhằm cụ thể hoá quyền bình đẳng nam nữ; tạo điều kiện cho phụ nữ ngày càng có nhiều cơ hội và điều kiện tham gia vào các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội... Bình đẳng giới trở thành mục tiêu của sự phát triển đồng thời cũng trở thành vấn đề trung tâm của phát triển và là một trong những mục tiêu tăng trưởng của quốc gia, xoá đói giảm nghèo và quản lý nhà nước có hiệu quả.

Huyện Phú Lương gồm có 16 xã, phường, thị trấn, dân số năm 2010 là 105.229 người (bao gồm: dân tộc Kinh 59.019 người, chiếm 56,1%; dân tộc Tày 20.863 người, chiếm 19,8%; dân tộc Sán Chay 11.515 người, chiếm 10,9%; dân tộc Nùng 5.516 người, chiếm 5,2%; dân tộc Sán Dìu 4.888 người, chiếm 4,6%; dân tộc Dao 2.675 người, chiếm 2,5%; dân tộc Mông 311 người, chiếm 0,3%; dân tộc Hoa 270 người, chiếm 0,3%; các dân tộc khác 172 người, chiếm 0,2%); dân số ở thành thị 7.350 người, chiếm 6,98%; dân số ở nông thôn 97.879 người, chiếm 93,02%; nam giới 52.273 người, chiếm 50,1%; nữ giới 52.506 người, chiếm 49,9%.

Hiện nay, vai trò phụ nữ trên bình diện chung đã được phát huy, lao động nữ đã đóng vai trò tích cực trong phát triển kinh tế - xã hội nói chung và phát triển kinh tế hộ nói riêng. Nhưng trên thực tế nhiều nơi, đặc biệt là vùng đồng bào dân tộc thiểu số do đặc thù về phong tục tập quán, trình độ dân trí thấp... mà vai trò lao động nữ trong từng

gia đình, trong phát triển kinh tế hộ chưa được phát huy, chưa được khai thác tiềm năng, vẫn còn sự phân biệt đối xử.

Trong công cuộc phát triển kinh tế và xoá đói giảm nghèo, lao động nữ đã có vai trò to lớn trong sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thái Nguyên, huyện Phú Lương nói chung và phát triển kinh tế của hộ gia đình nói riêng. Tuy nhiên, sự đóng góp của lực lượng lao động nữ, nhất là lao động nữ dân tộc thiểu số lại chưa được ghi nhận một cách xứng đáng, chưa tương xứng với vị trí và vai trò của họ trong nền kinh tế, trong các quan hệ xã hội và trong đời sống gia đình. Đặc biệt trong nền kinh tế thị trường lấy kinh tế hộ làm đơn vị sản xuất cơ sở như hiện nay, lao động nữ dân tộc thiểu số phải làm việc nhiều hơn về số lượng công việc trong và ngoài gia đình, nhưng sức khoẻ và quyền lợi của họ lại chưa được quan tâm đúng mức, lao động nữ dân tộc thiểu số còn chịu nhiều thiệt thòi về cơ hội học tập để nâng cao học vấn và trình độ, nghề nghiệp. Do những hạn chế về trình độ học vấn và kỹ năng nghề nghiệp nên lao động nữ dân tộc thiểu số thường gặp khó khăn trong lựa chọn nghề nghiệp, thu nhập. Mức thu nhập bình quân thấp hơn nhiều so với nam giới cùng làm một công việc với trình độ như nhau. Lao động nữ dân tộc thiểu số ở nông thôn chủ yếu tập trung ở công việc có kỹ năng lao động ở mức thấp, nặng nhọc, thu nhập thấp. Như vậy, lao động nữ nói chung và lực lượng lao động nữ dân tộc thiểu số nói riêng cần được quan tâm nhiều hơn nữa, thiết thực hơn nữa của các cấp, các ngành, các tổ chức xã hội ... để tạo cơ hội tiến đến "bình đẳng nam nữ" và được hưởng những chính sách ưu đãi dành riêng cho lao động nữ để họ được hoà nhập với thế giới và văn minh hiện đại. Đây là những bức xúc, trăn trở của không ít các nhà hoạch định chính sách. Qua nghiên cứu thực tế, nhiều câu hỏi đặt ra cho chúng ta: Vai trò của lao động nữ dân tộc thiểu số hiện nay như thế nào? Thực trạng lao động nữ dân tộc thiểu số trong phát triển kinh tế nông thôn hiện nay ra sao? Giải pháp nào nhằm tháo gỡ những khó khăn mà lao động nữ dân tộc thiểu số đang gặp phải? Đó là những câu hỏi không phải chỉ riêng ở một địa phương nào mà là đối với lao động nữ dân tộc thiểu số sống ở nông thôn Việt Nam.

Vì vậy, nghiên cứu nhằm nâng cao vai trò phụ nữ dân tộc thiểu số trong phát triển kinh tế - xã hội nói chung và phát triển kinh tế hộ nói riêng là yêu cầu đặt ra mang

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐHTN *[Http://www.lrc-tnu.edu.vn](http://www.lrc-tnu.edu.vn)*

tính cấp thiết. Từ lý do đó, tôi tiến hành nghiên cứu đề tài: ***"Giải pháp chủ yếu nâng cao vai trò của lao động nữ dân tộc Tày trong phát triển kinh tế hộ nông dân ở huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên"***.

2. Mục tiêu nghiên cứu

2.1. Mục tiêu chung

Nghiên cứu thực trạng lao động nữ và vai trò của lao động nữ dân tộc Tày trong phát triển kinh tế hộ nông dân ở huyện Phú Lương. Từ đó, tìm ra các giải pháp tạo điều kiện cho lao động nữ dân tộc Tày khu vực nông thôn phát huy thế mạnh, khai thác các nguồn lực để phát triển kinh tế hộ, tăng thu nhập, cải thiện đời sống gia đình đồng thời góp phần nâng cao vai trò của họ trong phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Phú Lương.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Hệ thống hoá những vấn đề về lý luận và thực tiễn về vai trò của phụ nữ, lao động nữ nói chung và lao động nữ là dân tộc thiểu số nói riêng trong phát triển kinh tế hộ nông dân.

- Phân tích và đánh giá thực trạng và vai trò của lao động nữ dân tộc Tày trong phát triển kinh tế hộ nông dân tại huyện Phú Lương tỉnh Thái Nguyên.

- Đề xuất giải pháp nâng cao vai trò của lao động nữ dân tộc Tày trong phát triển kinh tế hộ nông dân, góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Phú Lương tỉnh Thái Nguyên.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1 Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là lao động nữ dân tộc Tày trong phát triển kinh tế hộ nông dân trên địa bàn huyện Phú Lương.

3.2 Phạm vi nghiên cứu

- Về nội dung nghiên cứu: Nghiên cứu thực trạng và đề xuất giải pháp chủ yếu nâng cao vai trò của lao động nữ dân tộc Tày trong phát triển kinh tế hộ nông dân ở huyện Phú Lương.

- Về thời gian: Tài liệu tổng quan được thu thập trong khoảng thời gian từ năm 1986, từ khi đảng và nhà nước có chủ trương đổi mới cơ chế quản lý đến nay. Số liệu nghiên cứu về tình hình kinh tế - xã hội, sự phát triển lao động nữ dân tộc Tày ở huyện Phú Lương được thu thập từ năm 2008 - 2010.

- Về không gian: Đề tài được nghiên cứu trên địa bàn huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên.

4. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài

Đề tài là công trình khoa học có ý nghĩa lý luận và thực tiễn thiết thực, là tài liệu giúp cho huyện Phú Lương xây dựng giải pháp nâng cao vai trò của lao động nữ dân tộc Tày trong phát triển kinh tế hộ nông dân, đồng thời thực hiện hiệu quả đề án phát triển kinh tế - xã hội của huyện Phú Lương giai đoạn 2011-2020.

5. Bố cục luận văn

Luận văn bao gồm 2 phần và 3 chương

Mở đầu

Chương 1: Tổng quan tài liệu nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu.

Chương 2: Thực trạng vai trò của lao động nữ dân tộc Tày trong phát triển kinh tế hộ nông dân ở huyện Phú Lương.

Chương 3: Quan điểm, phương hướng và những giải pháp nâng cao vai trò của lao động nữ dân tộc Tày trong phát triển kinh tế hộ nông dân ở huyện Phú Lương.

Kết luận và kiến nghị

Tài liệu tham khảo

Phụ lục

Chương I:
TỔNG QUAN TÀI LIỆU NGHIÊN CỨU
VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1.1. Cơ sở khoa học về nâng cao vai trò của lao động nữ dân tộc Tày trong phát triển kinh tế hộ nông dân

1.1.1. Cơ sở lý luận về nâng cao vai trò của lao động nữ dân tộc Tày trong phát triển kinh tế hộ nông dân

1.1.1.1. Quan điểm về giới tính và giới

*** Khái niệm**

Giới tính (Sexual): là khái niệm dùng để chỉ các đặc trưng sinh học của nữ giới và nam giới.[14]

Các đặc trưng của giới tính bị quy định và hoạt động theo các cơ chế tự nhiên, di truyền (Ví dụ, người nào có cặp nhiễm sắc thể giới tính XX thì thuộc về nữ giới, người nào có nhiễm sắc thể giới tính XY thì thuộc về nam giới). Nữ giới vốn có chức năng sinh lý học như tạo ra trứng, mang thai, sinh con và cho con bú bằng sữa mẹ. Nam giới có chức năng tạo ra tinh trùng. Về mặt sinh lý học, nữ giới khác với nam giới.

Các đặc trưng giới tính là kết quả của một quá trình tiến hoá rất lâu dài của loài người trong lịch sử. Do vậy, các biến đổi giới tính cũng đòi hỏi phải tốn rất nhiều thời gian với những điều kiện và sự can thiệp rất đặc biệt. Sự khác nhau về giới tính không hàm chứa sự bất bình đẳng, tức là vị thế sinh học của nam và nữ là ngang nhau.

Giới (Gender): *Là khái niệm dùng để chỉ sự khác biệt giữa phụ nữ và nam giới trên cả khía cạnh sinh học và xã hội.*[14]

Khái niệm về “Giới” được xuất hiện ban đầu là các nước nói tiếng Anh, vào khoảng những năm 60 của thế kỷ XX cho đến thế những thập kỷ 80 nó được xuất hiện tại Việt Nam.

Giới là yếu tố luôn luôn biến đổi cũng như tương quan về địa vị trong xã hội của nữ giới và nam giới không phải là hiện tượng bất biến mà liên tục thay đổi. Nó phụ thuộc vào điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội cụ thể.

Giới là sản phẩm của xã hội, có tính xã hội, dùng để phân biệt sự khác nhau trong quan hệ giữa nam và nữ, nó là cơ sở để nghiên cứu sự cân bằng về giới và nâng cao địa vị của người phụ nữ trong xã hội.

** Đặc điểm, nguồn gốc và sự khác biệt về giới*

- Đặc điểm về giới

Không tự nhiên mà có.

Các hành vi, vai trò, vị thế được dạy dỗ về mặt xã hội và được coi là thuộc về trẻ em trai và gái.

Đa dạng (khác nhau giữa các xã hội).

Có thể thay đổi (Ví dụ: phụ nữ có thể làm Chủ tịch nước còn nam giới có thể là một đầu bếp rất giỏi).

- Nguồn gốc và những khác biệt về giới

Nam giới và nữ giới là 2 nửa hoàn chỉnh của loài người, bảo đảm cho việc tái sản xuất con người và xã hội. Sự khác biệt về giới quy định thiên chức của họ trong gia đình và xã hội.

Bắt đầu từ khi sinh ra đứa trẻ được đối xử tùy theo nó là trai hay gái. Đó là sự khác nhau về đồ chơi, quần áo, tình cảm của bố, mẹ. Đứa trẻ được dạy dỗ và điều chỉnh hành vi của chúng theo giới tính của mình.

Những tri thức xã hội cũng hướng theo sự khác biệt về giới khi trẻ lớn lên và bắt đầu đi học. Chẳng hạn như nam giới được hướng theo những ngành kỹ thuật, phải có thể lực tốt. Nữ giới được hướng theo các ngành như nữ công và những ngành cần có

sự khéo léo... Tất cả các tác động vô tình hay hữu ý của xã hội đều làm tăng sự khác biệt về giới trong xã hội. Tuy nhiên, người ta lại thường lấy sự khác biệt về giới tính để giải thích sự khác biệt về giới.

Phụ nữ được xem là phái yếu, vì họ sống thiên hơn về tình cảm, họ là thành phần quan trọng tạo nên sự yên ấm trong gia đình. Thiên chức của phụ nữ là làm vợ, làm mẹ, nên họ gắn bó với con cái, gia đình hơn nam giới và cũng từ đây mối quan tâm của họ cũng có phần khác hơn nam giới.

Nam giới được coi là phái mạnh, là trụ cột gia đình. Họ cứng rắn hơn về tình cảm, mạnh bạo và năng động hơn trong công việc. Đặc trưng về giới này cho phép họ dồn hết tâm trí vào lao động sản xuất, vào công việc xã hội và ít bị ràng buộc hơn bởi con cái, gia đình. Chính điều này đã làm tăng thêm khoảng cách khác biệt giữa phụ nữ và nam giới trong xã hội. Để thay đổi quan hệ giới và các đặc trưng của giới cần phải vượt qua những quan niệm cũ, tức là cần phải bắt đầu từ việc thay đổi nhận thức, hành vi của mọi người trong xã hội về giới và quan hệ giới.

Hơn nữa, nam - nữ lại có xuất phát điểm không giống nhau để tiếp cận với cái mới, họ có những thuận lợi, khó khăn, tính chất và mức độ khác nhau để tham gia vào các chương trình kinh tế, từ góc độ nhận thức, nắm bắt các thông tin xã hội. Đặc biệt trong nền kinh tế thị trường, từ điều kiện và cơ hội đi học tập, bồi dưỡng trình độ chuyên môn, tiếp cận và làm việc, từ vị trí trong gia đình, ngoài xã hội khác nhau, từ tác động của định kiến xã hội, các hệ tư tưởng, phong tục tập quán đối với mỗi giới cũng khác nhau.

Sự khác biệt về giới và giới tính là nguyên nhân cơ bản gây nên bất bình đẳng trong xã hội. Trong những năm gần đây, hầu hết các nước trên thế giới đã dần đánh giá đúng mức vai trò của phụ nữ trong gia đình và trong xã hội, kết quả là thực hiện các mục tiêu "bình đẳng nam nữ" để giải phóng sức lao động và xây dựng củng cố thêm nền văn minh nhân loại. Tuy nhiên mức độ bình đẳng đó tùy thuộc vào từng quốc gia và giảm dần theo chiều tăng của sự phát triển đối với mỗi nước trên thế giới.

** Vai trò của giới*

Vai trò của mỗi giới được thể hiện trong cuộc sống thường nhật, đó là:

- Vai trò sản xuất: được thể hiện trong lao động sản xuất dưới mọi hình thức để tạo ra của cải vật chất, tinh thần cho gia đình và xã hội.

- Vai trò tái sản xuất sức lao động: bao gồm các hoạt động nhằm duy trì nòi giống, tái tạo sức lao động. Vai trò này không chỉ đơn thuần là tái sản xuất sinh học, mà còn cả việc chăm lo, duy trì và phát triển lực lượng lao động cho hiện tại và tương lai như: các công việc nội trợ, chăm sóc nuôi dạy con cái ..., vai trò này hầu như của người phụ nữ.

- Vai trò cộng đồng: Thể hiện ở những hoạt động tham gia thực hiện ở mức cộng đồng nhằm duy trì và phát triển các nguồn lực cộng đồng, thực hiện các nhu cầu, mục tiêu chung của cộng đồng.

1.1.1.2. Dân tộc, dân tộc thiểu số và dân tộc Tày

** Dân tộc*

Khái niệm về dân tộc

Trên thế giới hiện nay thường thấy các thuật ngữ:

- Dân tộc bản địa, thổ dân, dân bản xứ, dân tộc thiểu số bản địa, bộ tộc, bộ lạc, sắc tộc, dân tộc ít người.

- Khái niệm dân tộc: được hiểu theo hai ý nghĩa như sau:

Một là, dân tộc với ý nghĩa là quốc gia dân tộc.

Hai là, dân tộc với ý nghĩa là cộng đồng mang tính tộc người.

Có thể định nghĩa dân tộc theo khái niệm dân tộc ở nghĩa thứ hai như sau: dân tộc là những cộng đồng người khác nhau cùng chung sống trong một quốc gia có vùng cư trú nhất định, có mối quan hệ chung và thống nhất làm cơ sở hình thành các mối quan hệ khác, có tập quán sản xuất đặc trưng, có ngôn ngữ và những nét văn hóa độc đáo.

Dân tộc Việt Nam là tất cả các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam có quốc tịch Việt Nam, không phân biệt nguồn gốc.

** Dân tộc thiểu số*

Dân tộc thiểu số là những dân tộc có số dân ít hơn so với dân tộc đa số. Việt Nam có 54 dân tộc chung sống, trong đó có 53 dân tộc có số lượng dân cư ít gọi là dân tộc thiểu số.

Theo tổng điều tra dân số năm 2009, với tổng số dân là 85,847 triệu người, dân tộc kinh là 73,594 triệu người chiếm 85,7%, 53 dân tộc còn lại là 12,253 triệu người chiếm 14,3% dân số. Các dân tộc Tày, Thái, Mường, Khơ-me có trên 1 triệu người; có 4 dân tộc có trên 500.000 người là Hoa, Nùng, Mông, Dao; các dân tộc có ít hơn 1.000 người là: SiLa, PuPéo, Rơ Măm, Brâu, Ô Đu.

Dân tộc thiểu số của nước ta có 5 đặc điểm cơ bản như sau:

- *Một là*, Việt Nam là một quốc gia thống nhất gồm nhiều dân tộc cùng sinh sống, kề vai, sát cánh với nhau trong suốt quá trình dựng nước và giữ nước. Các dân tộc thiểu số cùng với dân tộc đa số luôn luôn đoàn kết trong suốt quá trình dựng nước và giữ nước.

- *Hai là*, các dân tộc thiểu số ở nước ta phân bố trên địa bàn rộng lớn, có vị trí chiến lược quan trọng về chính trị, kinh tế và quốc phòng. Các dân tộc thiểu số ở nước ta cư trú phân tán, ở tất cả các tỉnh, thành phố trong cả nước; cư trú xen kẽ; chủ yếu sống ở vùng núi cao, biên giới, vùng sâu, vùng xa. Đây là những địa bàn chiến lược có vị trí quan trọng về chính trị, an ninh, quốc phòng. Trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, tiềm năng kinh tế và nhiệm vụ bảo vệ môi trường sinh thái chung cho cả nước của các vùng này có vai trò ngày càng quan trọng.

- *Ba là*, các dân tộc thiểu số ở nước ta có tỷ lệ dân số không đồng đều: 12 dân tộc có dân số từ 10 vạn trở lên (trong đó có 04 dân tộc có số dân trên 1 triệu người); 21 dân tộc có số dân từ 1 vạn đến 10 vạn người; 15 dân tộc có số dân từ 1.000 người đến 1 vạn người; 05 dân tộc có số dân dưới 1.000 người.

- *Bốn là*: các dân tộc thiểu số có trình độ dân trí, trình độ phát triển kinh tế - xã hội không đồng đều. Các dân tộc thiểu số ở vùng đồng bằng Nam bộ với địa hình đất đai khá màu mỡ, khí hậu, thời tiết ổn định, canh tác thuận lợi, đời sống kinh tế - xã hội phát triển, ổn định hơn các vùng khác. Vùng Tây Bắc, Đông Bắc, miền Trung, với địa hình chia cắt, phức tạp, đất đai khô cằn, nhiều đồi dốc, núi đá, khí hậu khắc nghiệt,

thường xuyên xảy ra thiên tai, canh tác rất khó khăn, đời sống các dân tộc thiểu số khó khăn hơn, tỷ lệ hộ nghèo cao hơn, kinh tế chậm phát triển hơn.

- *Năm là*, sắc thái văn hoá, di sản văn hoá các dân tộc thiểu số ở nước ta rất phong phú, đa dạng, bản sắc riêng (trong đó có những di sản văn hoá vật thể và phi vật thể rất độc đáo mang tầm quốc gia, quốc tế). Mỗi dân tộc thiểu số có sắc thái văn hóa riêng, góp phần tạo sự đa dạng phong phú của nền văn hóa Việt Nam thống nhất. Tuy vậy, trong sinh hoạt vẫn còn ảnh hưởng của chế độ mẫu hệ, còn nhiều phong tục tập quán lạc hậu.

Ngoài 5 đặc điểm chung nêu trên, các dân tộc thiểu số cư trú trên địa bàn từng địa phương có những đặc điểm rất riêng trên mọi phương diện hoạt động kinh tế, xã hội và văn hóa.

* Dân tộc Tày

Theo tổng điều tra dân số năm 2009, dân tộc Tày là 1.665.432 người chiếm 1,94% dân số. Dân tộc Tày có mặt ở Việt Nam từ rất sớm, có thể từ nửa cuối thiên niên kỷ thứ nhất trước Công nguyên. Người Tày sinh sống ở vùng núi thấp miền núi và vùng trung du Bắc Bộ, nhưng đông nhất là ở các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Bắc Giang, Quảng Ninh. Họ thích sống thành bản làng đông đúc, nhiều bản có tới hàng trăm nóc nhà. Người Tày là cư dân nông nghiệp có truyền thống làm ruộng nước, từ lâu đời đã biết thâm canh và biết áp dụng rộng rãi các biện pháp thủy lợi như đào mương, bắc máng, đắp phai, làm cọn lấy nước tưới ruộng. Ngoài lúa nước, người Tày còn trồng lúa nương, hoa màu, cây ăn quả, cây công nghiệp. Chăn nuôi phát triển với nhiều loại gia súc, gia cầm nhưng cách thả rông cho đến nay vẫn còn khá phổ biến. Các nghề thủ công gia đình được chú ý; nổi tiếng nhất là nghề dệt thổ cẩm với nhiều loại hoa văn đẹp và độc đáo.

Bộ y phục cổ truyền của người Tày làm từ vải sợi bông tự dệt, nhuộm chàm, hầu như không có thêu thùa trang trí. Phụ nữ mặc váy hoặc quần, có áo cánh ngắn ở bên trong và áo dài ở bên ngoài. Tục lệ cưới xin, ma chay thường tổ chức linh đình, khá tốn kém. Người Tày chủ yếu thờ cúng tổ tiên, ngoài ra còn thờ Thổ Công, Vua bếp, Bà Mụ. Chữ Nôm Tày xây dựng trên mẫu tượng hình, gần giống chữ nôm Việt ra

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐHTN *[Http://www.lrc-tnu.edu.vn](http://www.lrc-tnu.edu.vn)*

đời khoảng thế kỷ XV được dùng để ghi chép truyện thơ, bài hát, bài cúng ... Người Tày có nhiều làn điệu dân ca như lượn, phong slư, phuổi pác, phuổi rọi, vén eng ... Lượn gồm lượn cọi, lượn slương, lượn then, lượn nằng ới ... là lối hát giao duyên được phổ biến rộng rãi ở nhiều vùng. Người ta thường lượn trong hội lồng tồng, trong đám cưới, mừng nhà mới hay khi có khách đến bản.

1.1.1.3. Hộ nông dân và kinh tế hộ nông dân

** Khái niệm hộ nông dân*

- Trong một số từ điển ngôn ngữ học cũng như một số từ điển chuyên ngành kinh tế, người ta định nghĩa về “hộ” như sau: “hộ” là tất cả những người sống chung trong một ngôi nhà và nhóm người này có cùng chung huyết tộc và người làm công, người cùng ăn chung.

Hộ nông dân là đối tượng nghiên cứu chủ yếu của khoa học nông nghiệp và phát triển nông thôn, vì tất cả các hoạt động nông nghiệp và phi nông nghiệp ở nông thôn chủ yếu được thực hiện qua sự hoạt động của hộ nông dân. Hộ nông dân là những hộ chủ yếu hoạt động nông nghiệp theo nghĩa rộng bao gồm cả nghề rừng, nghề cá và hoạt động phi nông nghiệp ở nông thôn.

Hộ nông dân là đơn vị xã hội làm cơ sở cho phân tích kinh tế; các nguồn lực của hộ nông dân là đất đai, tư liệu sản xuất, vốn sản xuất, sức lao động... được góp thành vốn chung, cùng chung một ngân sách; cùng chung sống dưới một mái nhà, ăn chung, mọi người đều hưởng phần thu nhập và mọi quyết định đều dựa trên ý kiến chung của các thành viên và người lớn trong hộ gia đình.

- Hộ nông dân có những đặc điểm sau:

Hộ nông dân là một đơn vị kinh tế cơ sở, vừa là một đơn vị sản xuất vừa là một đơn vị tiêu dùng.

Quan hệ giữa tiêu dùng và sản xuất thể hiện ở trình độ phát triển của hộ tự cấp, tự túc. Trình độ này quyết định quan hệ giữa hộ nông dân và thị trường.

** Khái niệm kinh tế hộ nông dân*

- Theo Frank Ellis (1988) thì kinh tế hộ nông dân là: “Các nông hộ thu hoạch các phương tiện sống từ đất, sử dụng chủ yếu lao động gia đình trong sản xuất nông trại,

nằm trong hệ thống kinh tế rộng hơn, nhưng về cơ bản được đặc trưng bằng việc tham gia một phần trong thị trường, hoạt động với một trình độ không hoàn chỉnh cao” [17].

- Đặc điểm kinh tế hộ nông dân được phân biệt với các hình thức kinh tế khác trong nền kinh tế thị trường bởi các đặc điểm sau:

Đất đai: là tư liệu sản xuất đặc biệt đối với quá trình sản xuất nông nghiệp, đây là đặc điểm phân biệt hộ nông dân với những người lao động khác. Như vậy, nghiên cứu hộ nông dân là nghiên cứu những người sản xuất có tư liệu sản xuất chủ yếu là đất đai.

Lao động: lao động sản xuất chủ yếu là do các thành viên trong hộ tự đảm nhận. Sức lao động của các thành viên trong hộ không được xem là lao động dưới hình thái hàng hoá, họ không có khái niệm tiền công, tiền lương.

Tiền vốn: do họ tự tạo ra chủ yếu là từ sức lao động của họ. Mục đích sản xuất chủ yếu là phục vụ yêu cầu cần tiêu dùng trực tiếp của hộ, không phải là lợi nhuận, họ không quan tâm đến giá trị thặng dư. Có lúc hộ nông dân phải duy trì mức tiêu tối thiểu, để đầu tư sản xuất với chi phí rất cao để đảm bảo cuộc sống của gia đình.

Sự hiểu biết về kinh tế hộ nông dân được thông qua các đặc trưng của hộ nông dân nói chung. Tùy theo điều kiện cụ thể của mỗi quốc gia, mỗi vùng mà hộ nông dân có những đặc trưng cụ thể. Tóm lại, kinh tế hộ nông dân luôn gắn liền với đất đai và sử dụng lao động gia đình là chủ yếu. Mục đích chủ yếu nhất của sản xuất trong hộ nông dân là đáp ứng cho tiêu dùng trực tiếp của hộ, sau đó mới là sản xuất hàng hoá.

1.1.1.4. Vị trí và vai trò của lao động nữ

** Vị trí của lao động nữ trong gia đình và xã hội*

Trên toàn thế giới lao động nữ đóng vai trò then chốt trong gia đình về khả năng sản xuất và tái sản xuất. Họ chiếm hơn 50% trong tổng số lao động; số giờ lao động của họ chiếm 2/3 tổng giờ lao động của xã hội và sản xuất ra 1/2 trong tổng sản lượng nông nghiệp. Cùng với việc đảm nhiệm nhiều công việc khác nhau, lao động nữ chiếm tỷ lệ ngày càng cao trong các ngành công nghiệp, dịch vụ với trình độ không ngừng được nâng cao [22].

Theo kết quả của những công trình nghiên cứu trước cho biết: lao động nữ là người sáng tạo ra phần lớn lương thực tiêu dùng cho gia đình. Một phần tư số hộ gia đình trên thế giới do nữ làm chủ hộ và nhiều hộ gia đình khác phải phụ thuộc vào thu nhập của lao động nữ [2]. Tuy vậy sự bất bình đẳng vẫn còn tồn tại ở rất nhiều nước trên thế giới. Đặc biệt là ở các vùng nông thôn, phụ nữ bị hạn chế về mọi mặt về đời sống, điều kiện sống và làm việc tồi tàn, địa vị trong xã hội thấp kém. Trong hơn 1,3 tỷ người trên thế giới ở trong tình trạng nghèo khổ thì có đến 70% là lao động nữ. Có ít nhất 1/2 triệu lao động nữ tử vong do các biến chứng về mang thai, sinh đẻ.

Theo báo cáo của Liên Hợp Quốc: “Lao động nữ chiếm 13% trong Quốc hội, 14% trong cương vị lãnh đạo, quản lý hay cán bộ cao cấp của doanh nghiệp” [19]. Theo điều tra của Văn phòng quốc tế về việc làm thì lao động nữ nhận tiền lương ít hơn nam giới 25%. Ngân hàng thế giới nghiên cứu về “bạo lực trên cơ sở giới” tại Việt Nam cho thấy: 80% các gia đình điều tra có bà vợ bị chồng mắng chửi và 15% các bà vợ bị chồng đánh. [23]

Ở Việt Nam ngày nay, so với các nước khác trong khu vực thì phụ nữ có điều kiện hơn để tiếp cận với giáo dục, học tập, việc làm và tham gia vào quản lý. Phụ nữ Việt Nam giữ một số vị trí quan trọng trong xã hội như: Phó Chủ tịch nước, Bộ trưởng, Thứ trưởng, Vụ trưởng, Tổng giám đốc, lãnh đạo các trường Đại học, các Viện nghiên cứu... Tuy nhiên so với quốc tế tỷ lệ phụ nữ là đại biểu quốc hội của Việt Nam còn thấp và có xu hướng giảm dần. Theo số liệu của Văn phòng Quốc hội thì tỷ lệ phụ nữ Việt Nam tham gia vào Quốc hội khoá IX (1992-1997) là 18,5%; Khoá X (1997-2002) là 26%; Khoá XI (2002-2007) là 27,3%; Khoá XII (2007-2012) là 25,76% (Văn phòng Quốc hội, 2010). Ở các cấp địa phương phụ nữ hiện tại chiếm 16% số đại biểu hội đồng nhân dân cấp xã. Điều này cho thấy giữa chính sách và thực tế còn nhiều bất cập.

Lao động nữ luôn là nhân tố quan trọng đối với sự phát triển của gia đình và xã hội. Nghĩa vụ công dân và chức năng làm vợ, làm mẹ của phụ nữ được thực hiện tốt là một trong những yếu tố quan trọng đảm bảo cho sự ổn định và phát triển lâu dài của đất nước. Ngày càng có nhiều phụ nữ thành đạt trong các lĩnh vực kinh tế, khoa học, *Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐHTN*

chính trị và xã hội. Điều đó cho thấy lao động nữ ngày càng có vai trò quan trọng trong các lĩnh vực của xã hội.

*** Vai trò của lao động nữ trong phát triển kinh tế hộ**

Trên khắp thế giới lao động nữ luôn đóng vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế - xã hội, Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà (1946) đã công nhận quyền bình đẳng của phụ nữ với nam giới trên mọi phương diện. Sự nghiệp giải phóng phụ nữ đã đem lại cho xã hội nguồn nhân lực, trí lực dồi dào và ngày càng được phát triển. Lao động nữ là người đóng góp chính cho nền kinh tế và đấu tranh chống đói nghèo bằng cả những công việc được trả công và không được trả công ở gia đình, ngoài cộng đồng và nơi làm việc; tỷ lệ lao động nữ tham gia các ngành nông, lâm, ngư nghiệp ngày càng cao. Nhiều khâu trong sản xuất nông nghiệp do lao động nữ đảm nhiệm. Việc trao quyền sử dụng ruộng đất lâu dài cho các hộ nông dân đã cho phép kinh tế gia đình phát triển thuận lợi và đa dạng hơn. Ngoài sản xuất nông nghiệp nhiều gia đình đã làm thêm các ngành nghề khác và theo đó thu nhập cũng tăng lên. Người lao động nữ được chủ động hơn trong sắp xếp công việc đồng áng, chăm lo con cái và thu vén nhà cửa.

Lao động nữ luôn là người đóng vai trò then chốt trong gia đình về khả năng sản xuất và tái sản xuất. Sự nghiệp giải phóng phụ nữ đã đem lại cho xã hội nguồn nhân lực, trí lực dồi dào và ngày càng phát triển. Lao động nữ đóng vai trò chính cho nền kinh tế, vai trò của họ trong sự phát triển kinh tế nông thôn thể hiện qua các mặt sau:

- Trong lao động sản xuất: lao động nữ là người làm ra phần lớn lương thực, thực phẩm tiêu dùng cho gia đình. Đặc biệt các hộ nghèo sinh sống chủ yếu dựa vào kết quả làm việc của lao động nữ. Thế nhưng họ lại có rất ít hoặc không có quyền sở hữu trong gia đình. Đây là sự bất công lớn đối với lao động nữ khắp nơi trên thế giới, đặc biệt là ở các nước, các vùng, các miền còn kém phát triển cả về kinh tế và nhận thức.

- Ngoài việc tham gia vào lao động sản xuất đóng góp thu nhập cho gia đình, lao động nữ còn đảm nhận chức năng người vợ, người mẹ - đó chính là thiên chức của họ. Họ phải làm hầu hết công việc không tên và không được trả lương, các công việc này rất quan trọng đối với sự tồn tại, phát triển của gia đình và xã hội. Họ phải lo cơm

ngon, canh ngọt cho gia đình, chăm sóc dạy bảo con cái - những thể hệ chủ nhân tương lai của đất nước đang ngày càng tốt hơn trong trường tiểu học đầu tiên của con người đó chính là gia đình mà ở đó phụ nữ là người thầy tận tâm, tận lực nhất.

- Trong sinh hoạt cộng đồng: lao động nữ tham gia hầu hết các hoạt động diễn ra ở xóm, làng, thôn, bản như: việc họ, việc làng ...góp phần giữ gìn và phát triển giá trị cộng đồng.

Như vậy, dù được thừa nhận hay không được thừa nhận, thực tế cuộc sống và những gì lao động nữ làm đã khẳng định vai trò và vị trí của họ trong gia đình, trong mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội, trong bước tiến của nhân loại. Lao động nữ cùng lúc phải thực hiện nhiều vai trò, cho nên họ cần được nam giới chia sẻ, thông cảm về cả hành động lẫn tinh thần, xã hội cũng cần có những trợ giúp để họ thực hiện tốt hơn vai trò của mình.

1.1.2. Cơ sở thực tiễn về nâng cao vai trò của lao động nữ dân tộc Tày trong phát triển kinh tế hộ nông dân

1.1.2.1. Những yếu tố ảnh hưởng đến vai trò của lao động nữ trong phát triển kinh tế hộ nông dân

* Quan niệm về giới, những phong tục, tập quán trong xã hội

Lao động nữ trước hết phải lo việc gia đình, con cái. Dù làm bất kỳ công việc gì, việc nội trợ vẫn là trách nhiệm của họ, đây là một quan niệm ngự trị ở nước ta từ nhiều năm nay. Sự tồn tại những hủ tục lạc hậu, trọng nam khinh nữ đã kìm hãm tài năng sáng tạo của chị em, hạn chế sự cống hiến của họ cho xã hội và cho gia đình. Họ không thể đi xa, vắng nhà lâu ngày hay phó mặc việc nhà cho chồng và cho gia đình. Gánh nặng mang thai, sinh đẻ, nuôi dưỡng con nhỏ và làm nội trợ gia đình đè nặng nên đôi vai người lao động nữ. Đây là trở ngại lớn cho họ tập trung sức lực, thời gian, trí tuệ vào sản xuất kinh doanh và các hoạt động xã hội. Chính sự tồn tại của những quan niệm, hủ tục trên đã khiến nhiều chị em trở nên không mạnh bạo làm ăn, không năng động sáng tạo bằng nam giới và gặp nhiều khó khăn trong giao tiếp xã hội. Như vậy quan niệm về giới, sự bất bình đẳng nam nữ và phong tục tập quán đã là một nguyên nhân cơ bản cản trở sự tiến bộ và vai trò của lao động nữ trong phát triển kinh tế hộ.

*** Trình độ học vấn, chuyên môn, khoa học kỹ thuật**

Trình độ học vấn, chuyên môn, khoa học kỹ thuật lao động nữ còn nhiều hạn chế: ở nông thôn, đặc biệt là miền núi, phương tiện thông tin nghe nhìn và sách báo đến với người dân còn rất nhiều hạn chế, do vậy việc lao động nữ tiếp cận và nắm bắt các thông tin khoa học liên quan đến kiến thức, phát triển sản xuất và chăn nuôi, trồng trọt gặp nhiều khó khăn. Ngoài thời gian sản xuất và chăn nuôi, trồng trọt người phụ nữ dường như ít có thời gian dành cho nghỉ ngơi hoặc hưởng thụ văn hoá tinh thần, học hỏi nâng cao hiểu biết kiến thức xã hội mà họ phải dành phần lớn thời gian còn lại cho công việc của gia đình. Do vậy, lao động nữ bị hạn chế về kỹ thuật chuyên môn và sự hiểu biết. Theo giáo sư Lê Thi đưa ra kết quả nghiên cứu là: phụ nữ ở độ tuổi lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật là 6%; còn ở nam giới tỷ lệ này là 10% [16]. Theo thông báo của Liên hiệp quốc thì hiện nay trên thế giới còn 840 triệu người mù chữ trong đó nữ giới chiếm 2/3; trong số 180 triệu trẻ em không được đi học vì có tới 70% là trẻ em gái. Còn ở Việt Nam, theo thống kê cho thấy tỷ lệ lao động nữ không qua đào tạo là rất cao, chiếm tới gần 90% tổng số lao động không qua đào tạo trong cả nước. Chỉ có 0,63% nữ công nhân kỹ thuật có bằng, trong khi chỉ tiêu này của nam giới là 3,46%. Tỷ lệ lao động nữ có trình độ đại học và trên đại học chỉ là 0,016%, tỷ lệ này của nam là 0,077% (gấp 5 lần so với nữ) [15]. Điều đó cho thấy trình độ học vấn và chuyên môn nghề nghiệp của lao động nữ là rất thấp và thấp hơn so với nam giới. Do đó, số lao động nữ làm công ăn lương cũng thấp hơn nam giới. Lương trung bình của lao động nữ chỉ bằng 72% mức lương của nam giới.

*** Về tiếp cận vốn đầu tư**

Lao động nữ bị hạn chế về kỹ thuật, chuyên môn và sự hiểu biết nên gặp không ít khó khăn trong việc nắm bắt các thể chế pháp luật, tìm nguồn vốn, tìm kiếm thị trường, khó khăn trong việc tiếp cận và áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật mới hay các phương tiện hiện đại vào sản xuất và đời sống. Do vậy hiệu quả công việc và năng suất lao động của họ thấp.

*** Yếu tố về sức khỏe**

Sự hạn chế về sức khỏe do đặc thù của giới nữ và thời gian làm việc cũng ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của họ. Đặc biệt với lao động nữ nông thôn vừa phải lao động nặng, vừa phải thực hiện thiên chức của mình là mang thai, sinh đẻ, cùng với điều kiện sinh hoạt thấp kém đã làm cho sức khỏe của họ bị giảm sút. Điều này không những ảnh hưởng đến khả năng lao động mà còn làm cho vai trò của lao động nữ trong gia đình cũng như trong việc phát triển kinh tế hộ gia đình trở nên thấp kém hơn.

*** Khả năng tiếp nhận thông tin**

Thiếu thông tin không chỉ làm lao động nữ gặp nhiều khó khăn trong việc sản xuất kinh doanh mà còn làm cho lao động nữ bị hạn chế cả về tầm nhận thức và hiểu biết xã hội. Lao động nữ phải đảm nhận một khối lượng công việc lớn trong mỗi ngày và chiếm gần hết thời gian của họ. Do vậy cơ hội để lao động nữ giao tiếp rộng rãi, tham gia hội họp để nắm bắt thông tin cũng rất hiếm. Theo báo cáo của Chính phủ thì 80% lượng báo chí phát hành được tập trung ở thành thị, có nghĩa là 80% dân số nông thôn ở nước ta chỉ tiếp cận được với 20% lượng báo chí phát hành. Đây cũng chỉ là con số lý thuyết, trên thực tế có nhiều vùng nông thôn xa xôi hẻo lánh người dân còn chưa hề được tiếp xúc với báo chí và các hình thức chuyển tải thông tin khác.

*** Các yếu tố chủ quan**

Yếu tố không thể không nhắc đến có ảnh hưởng lớn tới vai trò của lao động nữ đó chính là nguyên nhân chủ quan do chính họ gây ra. Lao động nữ thường cho rằng, những công việc nội trợ, chăm sóc gia đình con cái... là việc của họ. Họ cũng tỏ ra không hài lòng về người đàn ông thạo việc bếp núc, nội trợ. Vì lẽ đó, họ đã vô tình ràng buộc thêm trách nhiệm cho mình. Vậy nên, toàn bộ công việc gia đình và sản xuất càng đè nặng lên đôi vai người lao động nữ khiến họ mệt mỏi cả về thể xác lẫn tinh thần, họ tự đánh mất dần vai trò của mình trong gia đình cũng như trong xã hội. Như vậy ta có thể khẳng định rằng, lao động nữ có vai trò đặc biệt quan trọng trong sự phát triển của nhân loại. Song có nhiều nguyên nhân gây cản trở sự tiến bộ và vai trò của họ trong cuộc sống. Các yếu tố khách quan và chủ quan đã tác động không tốt khiến cho lao động nữ đặc biệt là lao động nữ nông thôn bị lâm vào vòng luẩn quẩn của sự nghèo

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐHTN *[Http://www.lrc-tnu.edu.vn](http://www.lrc-tnu.edu.vn)*

đôi bất bình đẳng. Vì thế cần phải tiến tới quyền bình đẳng đối với lao động nữ trên khắp thế giới. Bình đẳng nam nữ nhằm giải phóng sức lao động xã hội, xây dựng và củng cố thêm nền văn minh nhân loại.

1.1.2.2. Thực trạng vai trò của lao động nữ nông thôn trên thế giới và ở Việt Nam

* Thực trạng vai trò của lao động nữ nông thôn ở một số nước trên thế giới

Lao động nữ nông thôn luôn chiếm một tỷ lệ khá cao trong lực lượng lao động và điều này đúng trong hầu hết các nhóm tuổi. Những nghiên cứu từ các quốc gia trong khu vực Châu Á cho thấy: tỷ lệ tham gia hoạt động kinh tế của phụ nữ theo các nhóm tuổi khác nhau thường rất cao. Một vài số liệu thống kê sau đây sẽ chứng minh cho nhận thức đó:

- Bangladesh: có 67,3% phụ nữ nông thôn tham gia lực lượng lao động so với 82,5% nam giới. Tỷ lệ này của phụ nữ nông thôn cao gấp 2 lần phụ nữ thành thị (28,9%). Theo nhóm tuổi, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động nhiều nhất ở độ tuổi 30-49, tiếp đó là các nhóm tuổi 25-29, 50-54. Đáng chú ý rằng, gần 61% phụ nữ ở nông thôn ở độ tuổi 60-64 vẫn tham gia lực lượng lao động, cao gần gấp 2 lần phụ nữ thành thị cùng độ tuổi. Đặc biệt phụ nữ nông thôn trên 65 tuổi vẫn có 36% tham gia lực lượng lao động [26].

- Trung Quốc: nhóm phụ nữ nông thôn tham gia lực lượng lao động cao nhất ở độ tuổi 20-29, tiếp đó là nhóm tuổi 30-39 và giảm dần theo các nhóm tuổi cao hơn. Điều tương đồng với Bangladesh là ở nông thôn Trung Quốc phụ nữ ở độ tuổi 60-64 vẫn còn 32,53% tham gia lực lượng lao động, con số này cao gấp 2 lần phụ nữ thành thị cùng nhóm tuổi [25].

- Ấn Độ: tỷ lệ phụ nữ nông thôn tham gia sản xuất ngoài quốc doanh cao hơn tỷ lệ nữ tham gia trong nền sản xuất quốc doanh bởi vì trong thời kỳ này số hộ gia đình không có đất sản xuất và nghèo đói ở nông thôn đang tăng lên. Nguồn nhân lực tham gia sản xuất trong các thành phần kinh tế ở nông thôn có sự phân chia không đồng đều, phụ nữ nông thôn chiếm đa phần trong các lao động có tính chất không căn bản, chủ yếu là do phân công lao động trong gia đình, đặc biệt là do không làm chủ được tình trạng nghèo đói đã hạn chế khả năng lao động của phụ nữ vì tính cạnh tranh trong công việc, phụ nữ

sẽ không thể có năng suất lao động cao như nam giới nếu họ vừa phải đảm nhận công việc nuôi con và nội trợ. Do địa vị của mình trên thị trường thấp kém hơn so với nam giới đã ảnh hưởng đến chỉ số về giáo dục, y tế và dinh dưỡng của phụ nữ.

Ở các nước phát triển, hầu hết các phụ nữ không tham gia sản xuất nông nghiệp thì tham gia vào các công việc dịch vụ. Như ở các nước đang phát triển, lực lượng nữ tham gia sản xuất trong các nhà máy đang tăng lên ngang bằng với phụ nữ làm việc trong lĩnh vực dịch vụ. Phụ nữ tham gia sản xuất trong các lĩnh vực công nghiệp thường tập trung ở một số ngành như: 2/3 lực lượng lao động trong ngành may mặc trên thế giới là phụ nữ, số lượng phụ nữ tham gia lĩnh vực may mặc chiếm 1/5 số lượng phụ nữ lao động trong lĩnh vực công nghiệp. Trong khi đó nam giới lại chiếm tỷ lệ cao hơn ở các ngành như: mỏ, cơ khí, xây dựng, giao thông ...v.v.

+ Trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động nữ thấp

Nhìn chung trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động nữ nông thôn ở các nước đang phát triển còn rất thấp. Ở các nước đang phát triển cho đến nay có tới 31,6% lao động nữ không được học hành, 5,2% mới chỉ học xong phổ thông và 0,4% mới tốt nghiệp cấp hai. Vì ít có điều kiện học hành nên những người phụ nữ này không được tiếp cận một cách có bài bản với các kiến thức về công nghệ trồng trọt và chăn nuôi theo phương thức tiên tiến, những kiến thức họ có được chủ yếu là do học từ họ hàng và bạn bè hay học kinh nghiệm từ chồng mình. Một hạn chế lớn là những loại kinh nghiệm được truyền đạt kiểu này thường ít khi làm thay đổi được mô hình, cách thức sản xuất của họ.

+ Bất bình đẳng giới mang tính phổ biến

Bất bình đẳng giới tồn tại ở hầu hết các nước đang phát triển. Điều đó trước hết bắt nguồn từ tình trạng phụ nữ có trình độ học vấn thấp, tức là rất ít phụ nữ có kỹ năng hoặc có điều kiện để cạnh tranh một cách bình đẳng trong công việc được trả lương cao. Một nguyên nhân khác không kém phần quan trọng là những định kiến xã hội coi thường phụ nữ đã được hình thành ở hầu hết các nước đang phát triển. Do vậy, ngay cả khi phụ

nữ có bằng cấp cao và kỹ năng tốt thì công việc họ làm vẫn không được ghi nhận một cách xứng đáng. Gần như ở khắp nơi mức thu nhập của phụ nữ nông thôn chưa bằng một nửa của nam giới nông thôn. Có khi cùng làm một việc như nhau, nam giới được trả công nhiều hơn phụ nữ.

Theo các cuộc điều tra xã hội học ở Nhật Bản cho thấy phụ nữ vẫn là nạn nhân của tình trạng phân biệt đối xử nặng nề. Ở nơi làm việc họ ít được giao nhiệm vụ quan trọng, ít được đề bạt vào các chức vụ quan trọng, ít được đề bạt vào các chức vụ lãnh đạo, số phụ nữ làm công tác quản lý tại các công ty chiếm tỷ lệ 1,2%, mức lương trung bình của phụ nữ chỉ bằng một nửa nam giới. Khi các xí nghiệp, công ty cắt giảm biên chế thì phụ nữ là người bị đuổi việc đầu tiên. Trong gia đình phụ nữ phải gánh vác hầu hết công việc nội trợ và chăm sóc con cái, kể cả những phụ nữ hàng ngày phải đi làm để kiếm thêm thu nhập cho gia đình. Các cuộc thăm dò dư luận cho thấy những phụ nữ Nhật Bản đi làm ở công sở mỗi ngày vẫn phải dành 4 tiếng đồng hồ cho việc nội trợ gia đình, trong khi đó đàn ông Nhật Bản chỉ dành 20 phút cho loại công việc này.

* Thực trạng vai trò của lao động nữ nông thôn Việt Nam trong phát triển kinh tế nói chung và kinh tế hộ nói riêng

+ Thực trạng lao động nữ nông thôn Việt Nam

Trong bất kỳ một xã hội nào, ở thời đại nào, gia đình cũng có vị trí hết sức quan trọng. Là một tế bào của xã hội do đó gia đình luôn là một vấn đề được quan tâm. Đối với Việt Nam trong giai đoạn chuyển đổi nền kinh tế hiện nay, vị trí gia đình càng trở nên quan trọng bởi gia đình là một bộ phận khăng khít, là động lực của sự phát triển. Trong mỗi gia đình, lao động nữ chính là người chăm lo mọi công việc thường được gọi là quản lý “tay hòm chìa khoá”. Điều này chứng tỏ lao động nữ có vị trí kinh tế không nhỏ đối với gia đình. Xã hội hiện đại đã hình thành nhiều kiểu gia đình, nhưng dù cho ở loại hình gia đình nào, vai trò của phụ nữ cũng không thể thiếu. Không phải ngẫu nhiên mà con người hiện đại đã khẳng định rằng “giáo dục một người đàn ông - được một người đàn ông, giáo dục một người đàn bà - được cả một gia đình” (R. Tagor). Đề cao vai trò của gia đình trong đời sống xã hội cũng chính là đề cao vai trò của người phụ nữ.

Là một nước có nền công nghiệp chưa phát triển, Việt Nam hiện có khoảng gần 75% số người trong độ tuổi lao động sống ở nông thôn, trong đó lao động nữ chiếm trên 50%, nhưng họ là nhóm người yếu thế và thiệt thòi trong xã hội, không được như đội ngũ công nhân, trí thức, phụ nữ nông thôn bị hạn chế bởi trình độ nhận thức. Nhưng họ lại là lực lượng chính tham gia vào hầu hết các khâu trong sản xuất nông nghiệp như: cấy lúa và phần lớn các công việc khác như nhổ mạ, chăm sóc cây lúa, xay sát gạo... Mấy năm gần đây, lực lượng lao động nữ lại tăng lên một cách đáng kể. Nếu chỉ tính số lao động trong sản xuất nông nghiệp thì từ năm 1990 nước ta có khoảng 11 triệu người đến năm 1995 số lao động nữ tăng lên hơn 16,5 triệu người, trong khi số lao động nam tăng lên không đáng kể (1990: 10 triệu, 1995: 13 triệu).[7]

Hiện tượng tăng tương đối của lượng lao động nữ nông thôn những năm gần đây là do một số nguyên nhân chính sau:

Một là, do sự gia tăng tự nhiên số người trong độ tuổi lao động, hiện nay hàng năm nước ta có khoảng 80-90 vạn người bước vào tuổi lao động, trong đó lao động nữ chiếm 55%.[8]

Hai là, do quá trình chuyển đổi cơ chế quản lý kinh tế, sắp xếp lại cơ cấu tổ chức của các doanh nghiệp, đa số lao động nữ ở các cơ quan, xí nghiệp bị giảm biên chế, không có việc làm phải quay về nông thôn làm việc.

Ba là, do sự tan rã của thị trường Đông Âu, Nga vào đầu những năm 90, khiến cho các nghề tiểu thủ công nghiệp ở nông thôn Việt Nam mất thị trường tiêu thụ hàng hoá, đa số lao động nữ làm nghề này lại chuyển về làm nông nghiệp.

Ngoài ra, trong cơ chế thị trường, do sức cạnh tranh yếu nên nhiều hợp tác xã thủ công nghiệp trên địa bàn nông thôn lâm vào tình trạng phá sản. Kết quả là công nhân chủ yếu là nữ công nhân thuộc các hợp tác xã thủ công này phải trở về nghề nông.

Bên cạnh đó, dòng người từ nông thôn ra thành phố làm việc phần đông là nam giới. Phụ nữ, nhất là những người có gia đình, do truyền thống gắn chặt với công việc gia đình, chăm lo cho con cái và trình độ học vấn, năng lực, hiểu biết thấp, khả năng do

điều kiện, hoàn cảnh hạn chế đã ở lại nông thôn thay chồng con làm các khâu trong sản xuất nông nghiệp và quản lý gia đình.

* Vai trò và những đóng góp chủ yếu của lao động nữ Việt Nam trong phát triển kinh tế - xã hội

Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, vấn đề giải phóng phụ nữ luôn gắn liền với sự nghiệp giải phóng dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Quyền bình đẳng, dân chủ của phụ nữ đã được ghi trong Hiến pháp Việt Nam năm 1946 và Hiến pháp năm 1992 (đã được sửa đổi và bổ sung năm 2001) một lần nữa khẳng định: “Công dân nam nữ có quyền ngang nhau về mọi mặt chính trị, kinh tế, xã hội và gia đình. Nhà nước và xã hội tạo điều kiện để phụ nữ nâng cao trình độ mọi mặt, không ngừng phát huy vai trò của mình trong xã hội” (Điều 63).

Từ năm 1975, đất nước thống nhất đi vào xây dựng chủ nghĩa xã hội (CNXH) trong hoà bình, nhưng tình hình quốc tế và quốc gia có nhiều biến động. Cùng với nhân dân cả nước phụ nữ lao động hết sức mình để khắc phục hậu quả chiến tranh đồng thời khôi phục và phát triển kinh tế, văn hoá của đất nước. Phụ nữ trong cương vị người mẹ, người vợ chăm lo cuộc sống gia đình đã phải chịu bao khó khăn vất vả, cực nhọc trong lao động, công tác để bảo đảm nuôi dưỡng con cái, giữ gìn hạnh phúc gia đình.

Từ năm 1986 đến nay, Việt Nam đi vào giai đoạn đổi mới toàn diện dưới tác động của các chính sách kinh tế, xã hội mới của Đảng, Nhà nước và sự hưởng ứng tích cực, sáng tạo của đông đảo quần chúng nhân dân, nhiều biến đổi đã diễn ra có ảnh hưởng sâu rộng đến đời sống các tầng lớp nhân dân, đến phụ nữ và gia đình họ.

Vai trò của phụ nữ Việt Nam trong giai đoạn hiện nay đã được khẳng định trong Nghị quyết 04/BCT ngày 12/7/1993 của Bộ Chính trị về đổi mới tăng cường công tác vận động phụ nữ trong thời kỳ đổi mới: “...Phụ nữ Việt Nam đã có tiềm năng to lớn, là động lực quan trọng cho sự phát triển kinh tế-xã hội của đất nước. Phụ nữ vừa là người lao động, người công dân vừa là người mẹ, người thầy đầu tiên của con người...”. Hiện nay, lao động nữ tham gia vào tất cả các hoạt động của xã hội. Vai trò và những đóng góp của lao động nữ Việt Nam còn được thể hiện qua tỷ lệ phụ nữ tham gia trong mọi lĩnh vực hoạt động xã hội thể hiện qua các số liệu tại bảng 1.1:

**Bảng 1.1: Tỷ lệ phụ nữ tham gia công tác Đảng,
chính quyền các cấp năm 2009**

STT	Đơn vị	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
1	Tỷ lệ nữ tham gia đại biểu Quốc hội khoá XII	25,76	
2	Tỷ lệ nữ là đại biểu Hội đồng nhân dân 3 cấp nhiệm kỳ 2004-2009	22,00	
3	Tỷ lệ nữ tham gia công tác lãnh đạo, quản lý		
	Chức danh Bộ trưởng và tương đương	12,50	
	Chức danh Thứ trưởng và tương đương	9,15	
	Chức danh Vụ trưởng và tương đương	12,20	
	Chức danh Phó vụ trưởng và tương đương	9,15	
	Chức danh Chủ tịch UBND 3 cấp tỉnh, huyện, xã	3,13	

(Nguồn số liệu: Ban Tổ chức Trung ương, 2009).

Trong những năm gần đây, được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, lao động nữ đã khẳng định vai trò của mình trong vai trò quản lý. Tuy nhiên so với lao động nam tỷ lệ nữ quản lý vẫn thấp, điều này chủ yếu do trình độ học vấn của lao động nữ vẫn còn thấp chưa đáp ứng được các yêu cầu cao cùng với sự phát triển của xã hội.

Bên cạnh việc tham gia trong mọi hoạt động của đời sống xã hội, lao động nữ Việt nam còn luôn cố gắng làm tròn nhiệm vụ làm vợ, làm mẹ gánh vác công việc nội trợ gia đình. Trong hoàn cảnh sống còn thiếu thốn đặc biệt đối với đông đảo lao động nữ nông thôn họ phải lo lắng cho gia đình đủ cơm ăn, con cái được học hành và khoẻ mạnh. Người phụ nữ còn là người giữ gìn truyền thụ những giá trị văn hoá tốt đẹp của dân tộc ta từ thế hệ này sang thế hệ khác, gia đình Việt Nam đến nay vẫn giữ được truyền thống tốt đẹp như tình nghĩa thủy chung giữa vợ và chồng, lòng hiếu thảo của con cái đối với cha mẹ, lòng kính trọng, biết ơn người già, sự đùm bọc tương trợ nhau trong họ hàng, làng xóm ở đây có công lao to lớn của người phụ nữ, người mẹ trong công việc dạy dỗ con cái.

Như vậy, lao động nữ nói chung và lao động nữ nông thôn nói riêng đã đóng góp to lớn vào phúc lợi gia đình và xã hội. Họ kinh doanh, sản xuất, làm ruộng, mang lại thu nhập bằng tiền mặt, chăm sóc con cái và làm các công việc nội trợ. Thực tế trong khi phụ nữ làm phần lớn việc nội trợ và chăm sóc người phụ thuộc (trẻ em và người già) với sự giúp đỡ ít ỏi của người nam giới thì sự đóng góp vào sản xuất của họ cho gia đình gần bằng nam giới.

Về tỷ lệ lao động nữ đang làm việc và phân theo ngành kinh tế năm 2010 tỉnh Thái Nguyên, cụ thể tại bảng 1.2.

**Bảng 1.2: Tỷ lệ lao động nữ đang làm việc phân theo ngành kinh tế
năm 2010 tỉnh Thái Nguyên**

STT	Tên ngành	Tổng số		Lao động nữ	
		Số lao động	Tỷ lệ (%)	Số lao động	Tỷ lệ (%)
	Tổng	665 652	100,0	335 522	100,0
1	Nông lâm nghiệp và thủy sản	454 840	68,3	245 573	73,2
2	Khai khoáng	8 231	1,2	2 196	0,7
3	Công nghiệp chế biến, chế tạo	52 385	7,9	19 806	5,9
4	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	2 645	0,4	850	0,3
5	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	1 239	0,2	530	0,2
6	Xây dựng	32 137	4,8	3 038	0,9
7	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	41 564	6,2	24 870	7,4
8	Vận tải kho bãi	9 483	1,4	722	0,2
9	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	12 239	1,8	8 491	2,5
10	Thông tin và truyền thông	2 019	0,3	930	0,3
11	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1 832	0,3	878	0,3
12	Hoạt động kinh doanh bất động sản	13	0,0	13	0,0
13	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1 686	0,3	524	0,2
14	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1 065	0,2	505	0,2
15	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	12 734	1,9	3 761	1,1
16	Giáo dục và đào tạo	22 353	3,4	17 203	5,1
17	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	4 675	0,7	3 177	0,9
18	Nghệ thuật vui chơi giải trí	773	0,1	471	0,1
19	Hoạt động dịch vụ khác	2 650	0,4	957	0,3
20	Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất SP vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	1 083	0,2	1 027	0,3
21	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	6	0,0	-	0,0

(Nguồn số liệu: Niên giám Thống kê tỉnh Thái Nguyên, 2010).

Theo bảng thống kê trên cho thấy, tổng số lao động toàn tỉnh năm 2010 là 665.652 người, trong đó lao động nữ là 335.522 người chiếm 50,4%. Lao động nữ tập
Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐHTN [Http://www.lrc-tnu.edu.vn](http://www.lrc-tnu.edu.vn)

trung nhiều ở các ngành gồm: nông, lâm nghiệp và thủy sản 245.573 người chiếm 73,2%; buôn bán, sửa chữa ô tô, mô tô 24.870 người chiếm 7,4%; công nghiệp chế biến, chế tạo 19.806 người chiếm 5,9%; giáo dục và đào tạo 17.203 người chiếm 5,1%; dịch vụ lưu trú và ăn uống 8.491 người chiếm 2,5%.

Hiện nay, lao động nữ tham gia vào tất cả các hoạt động của xã hội, vai trò và những đóng góp của lao động nữ tỉnh Thái Nguyên thể hiện qua các số liệu tại bảng 1.3.

Bảng 1.3: Tỷ lệ phụ nữ là đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp ở tỉnh Thái Nguyên nhiệm kỳ 2004-2009

STT	Đơn vị	Tổng số (người)	Số nữ (người)	Tỷ lệ (%)
	Tổng	4 873	1 026	21,1
1	Cấp tỉnh	64	15	23,4
2	Cấp huyện, thành phố	328	87	26,5
3	Cấp xã, phường	4 481	924	20,6

(Nguồn số liệu: Báo cáo của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên, 2009).

Theo bảng thống kê trên cho thấy, tỷ lệ phụ nữ là đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp ở tỉnh Thái Nguyên nhiệm kỳ 2004-2009 chiếm tỷ lệ rất thấp: tổng số 1.026 người chiếm 21,1% (trong đó: cấp tỉnh là 23,4%; cấp huyện, thành phố là 26,5%; cấp xã, phường, thị trấn là 20,6%).

* Đường lối, chủ trương của Đảng và nhà nước Việt nam đối với lao động nữ

Điều 24 Hiến pháp năm 1954 nêu: “Phụ nữ được hưởng quyền bình đẳng với nam giới trong mọi lĩnh vực hoạt động chính trị, kinh tế, văn hoá xã hội”. Hồ Chủ tịch đã nói: “Phải đặc biệt chú ý đến sức lao động nữ, phụ nữ là đội quân rất đông, phải giữ gìn sức khoẻ cho họ để chị em tham gia lao động sản xuất được tốt” [15]. Điều 63 Hiến pháp năm 1992 đã khẳng định lại quan điểm này: “Nam giới và phụ nữ có quyền bình đẳng về mọi phương diện: đời sống, chính trị, văn hoá, xã hội và gia đình...”, “...Lao động nữ và nam việc làm như nhau thì tiền lương như nhau...”, “...Nhà nước và xã hội tạo điều kiện để phụ nữ nâng cao trình độ về mọi mặt không ngừng phát huy vai trò của mình trong xã

hội; chăm lo phát triển nhà hộ sinh, khoa nhi, nhà trẻ, các cơ sở phúc lợi xã hội khác để giảm nhẹ gánh nặng gia đình, tạo điều kiện cho phụ nữ sản xuất, công tác, học tập, chữa bệnh, nghỉ ngơi và làm tròn bổn phận của người mẹ”.

Tiếp tục kế thừa tư tưởng Hồ Chí Minh, Đảng và Nhà nước ta đã ban hành và thực hiện không ít quyết sách mang tính chiến lược đối với vấn đề phụ nữ như: Việt Nam là một trong những nước đầu tiên ký Công ước loại trừ mọi hình thức phân biệt đối xử đối với phụ nữ. Ngay từ năm 1984, Ban Bí thư Trung ương Đảng khoá V đã ban hành Chỉ thị số 44/CT-TU về một số vấn đề cấp bách trong công tác cán bộ nữ; Nghị quyết số 04/NQ-TU ngày 12/4/1993 của Bộ Chính trị về đổi mới và tăng cường vận động phụ nữ trong tình hình mới; Chỉ thị số 37/CT-TU ngày 16/5/1994 của Ban Bí thư Trung ương Đảng khoá VII về một số vấn đề công tác cán bộ nữ trong tình hình mới. Năm 1995, tại Hội nghị lần thứ IV về phụ nữ của Liên Hợp Quốc tổ chức tại Bắc Kinh, Trung Quốc, các quốc gia đã nhất trí thông qua Cương lĩnh hành động vì sự tiến bộ của phụ nữ đến năm 2010 nhằm thúc đẩy sự tiến bộ và tăng cường quyền lực cho phụ nữ trên toàn thế giới. Mỗi quốc gia xây dựng chiến lược của mình nhằm thực hiện Cương lĩnh Bắc Kinh. Tại Hội nghị Bắc Kinh, Chính phủ Việt Nam đã công bố Chiến lược phát triển vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam đến năm 2010 với 10 mục tiêu. Tiếp đó, ngày 21/01/2002, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 19/2002/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược và kế hoạch hành động quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam giai đoạn 2001-2010 với mục tiêu là: nâng cao chất lượng đời sống vật chất và tinh thần của phụ nữ; tạo mọi điều kiện để thực hiện có hiệu quả các quyền cơ bản và phát huy vai trò của phụ nữ trong mọi lĩnh vực của đời sống chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội. Báo cáo chính trị tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX tháng 4/2001 cũng đã khẳng định: đối với phụ nữ thực hiện tốt pháp luật và chính sách bình đẳng giới, bồi dưỡng, đào tạo nghề nghiệp, nâng cao học vấn, có cơ chế chính sách để phụ nữ tham gia ngày càng nhiều vào các cơ quan lãnh đạo và quản lý ở các cấp các ngành, chăm sóc và bảo vệ sức khoẻ bà mẹ và trẻ em, tạo điều kiện để phụ nữ làm tốt nhiệm vụ người vợ, người mẹ, xây dựng gia đình hạnh phúc.

Đặc biệt là Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 10 (ngày 29/11/2006) đã thông qua Luật Bình đẳng giới; Bộ Chính trị có Nghị quyết số 11-Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐHTN

NQ/TW ngày 27/4/2007 về công tác phụ nữ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá - hiện đại hoá đất nước; Chính phủ có Nghị định số 70/2008/NĐ-CP ngày 04/6/2008 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bình đẳng giới; Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội có Công văn số 2443/LĐTBXH-BĐG ngày 17/4/2008 về việc thực hiện Nghị định số 70/2008/NĐ-CP của Chính phủ. Các văn bản trên đã quan tâm đến bình đẳng giới trong các lĩnh vực của đời sống xã hội, các biện pháp đảm bảo bình đẳng giới và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, gia đình và cá nhân trong việc thực hiện và đảm bảo bình đẳng giới.

1.1.2.3. Những thách thức và trở ngại đối với lao động nữ nông thôn ở Việt Nam

** Những thách thức đối với lao động nữ nông thôn hiện nay*

Ở Việt Nam, lao động nữ nông thôn là lực lượng to lớn và quan trọng của quá trình công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn. Theo số liệu từ Tổng điều tra dân số năm 2009, lao động nữ chiếm 50,5% số người hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp (năm 1989 tỷ lệ này là 60%). Trong tổng lực lượng lao động nữ, có 68% là hoạt động trong nông nghiệp, tỷ lệ này đối với lao động nam là 58%. Vai trò của lao động nữ trong sản xuất nông nghiệp càng trở nên quan trọng hơn trong quá trình chuyển đổi kinh tế, với sự tham gia của lao động nữ vào lĩnh vực sản xuất nông nghiệp ngày càng tăng trong khi lao động nam giảm dần. Thời kỳ 1993 - 1998, số lao động tham gia hoạt động nông nghiệp mỗi năm giảm 0,9%. Trong giai đoạn này, 92% số người mới gia nhập lĩnh vực nông nghiệp là lao động nữ, vì lao động nam chuyển sang các hoạt động phi nông nghiệp. Hiện tượng thay đổi này dẫn đến xu hướng là, lao động nữ tham gia nhiều hơn trong hoạt động nông nghiệp.

Quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn đang tạo nên những biến đổi mạnh mẽ trong đời sống của người nông dân Việt Nam hiện nay. Bên cạnh những yếu tố tích cực thì cũng có một số tác động không tích cực của quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa, đặc biệt là việc chuyển đổi đất nông nghiệp để xây dựng các khu công nghiệp và sân golf ... (từ năm 2001 đến 2007 diện tích đất nông nghiệp cả nước đã mất 500.000 ha, riêng năm 2007 mất 120.000 ha) khiến cho hàng ngàn hộ nông dân không còn ruộng đất canh tác và phải tìm kiếm những phương thức sinh kế khác nhau, làm tăng thêm số lượng người di cư từ nông thôn ra đô thị.

Lao động di cư có khuôn mẫu giới rất rõ, lao động nữ trẻ từ nông thôn ra đô thị làm việc ở khu vực kinh tế không chính thức hoặc giúp việc nhà. Còn lao động nam có xu hướng làm việc tại các trang trại, khu công nghiệp, nhà máy. Nhóm dân số trẻ di cư đến các đô thị, khu công nghiệp, để lại làng quê những người cao tuổi, phụ nữ và trẻ em. Nhiều gia đình nông thôn, gánh nặng công việc sản xuất và chăm sóc, giáo dục con cái đè nặng lên đôi vai của người vợ, ông bà. Di cư nội địa cũng làm biến đổi cấu trúc gia đình nông thôn, tạo nên nhiều “gia đình không đầy đủ” vì thiếu vắng vợ hoặc chồng do họ đi làm ăn xa, điều này đã ảnh hưởng không nhỏ đến việc thực hiện các chức năng của gia đình, trong đó có chức năng giáo dục con cái. Hiện tượng nam giới tuổi trung niên và nam, nữ thanh niên “ly hương” đi tìm công ăn việc làm ở các đô thị, các khu công nghiệp trên phạm vi cả nước dẫn đến thực trạng ở nông thôn có xu hướng nữ hóa nông nghiệp (chủ yếu lao động nữ gánh vác công việc sản xuất nông nghiệp), lão hóa nông thôn (đa số những người trên trung niên và cao tuổi mới ở lại quê) và lao động nữ hóa chủ hộ gia đình trên thực tế (vì nam giới là chủ hộ trên danh nghĩa lại đi làm ăn xa).

Đó là những thách thức đối với người nông dân nói chung và lao động nữ nông thôn nói riêng ở các vùng nông thôn Việt Nam hiện nay.

* Một số trở ngại của nguồn nhân lực lao động nữ trong nông nghiệp, nông thôn
- Về trình độ chuyên môn, kỹ thuật

Các kết quả điều tra cho thấy, trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn đã có những chuyển dịch cơ cấu theo hướng tích cực nhưng chất lượng của lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản còn thấp, chưa được cải thiện nhiều trong 5 năm qua.

Theo Tổng cục Thống kê, mỗi năm nước ta có hơn 1 triệu người tham gia lực lượng lao động, đa số lực lượng này là cư dân nông thôn, không được đào tạo nghề cơ bản. Nguồn nhân lực làm việc trong các lĩnh vực nông, lâm, thủy sản ở các vùng nông thôn có trình độ và được đào tạo nghề có tỷ lệ rất thấp. Cả nước có 81.300 công chức xã nhưng tỷ lệ được đào tạo chuyên môn đại học chỉ chiếm 9%; 39,4% có trình độ trung cấp; 9,8% sơ cấp và 48,7% chưa qua đào tạo. Như vậy, phần lớn lao động trong nông, lâm nghiệp và thủy sản là các lao động phổ thông, giản đơn, lao động làm việc

theo kinh nghiệm. Đây là nguyên nhân căn bản của việc năng suất lao động trong nông, lâm, thủy sản ở nước ta còn rất thấp và là trở ngại lớn trong quá trình đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn ở nước ta hiện nay.

Quá trình công nghiệp hóa và hội nhập quốc tế đòi hỏi người lao động không chỉ có trình độ chuyên môn kỹ thuật mà còn phải có chuyên môn kỹ thuật bậc cao. Đây là thách thức lớn nhất đối với lao động nữ trong ngành nông nghiệp, nông thôn hiện nay, khi trình độ học vấn của lao động nữ nông thôn còn rất thấp: tốt nghiệp trung học phổ thông (8,02%), công nhân kỹ thuật (1,12%), trung học chuyên nghiệp (1,78%), cao đẳng, đại học (1,39%) và trên đại học (0,02%). So với lao động nam, có sự khác biệt khá rõ về trình độ chuyên môn kỹ thuật.

Có điểm đáng chú ý là, mặc dù lao động nữ đảm nhận đa phần các công việc liên quan đến sản xuất nông nghiệp, nhưng họ lại ít có cơ hội tham gia các lớp tập huấn chuyên giao kiến thức khoa học kỹ thuật. Theo khảo sát, chỉ có khoảng 10% lao động nữ là các thành viên tham gia các khóa học trồng trọt và 25% trong các khóa học về chăn nuôi. Hiện tượng “nữ làm, nam học” này khá phổ biến ở các vùng nông thôn Việt Nam.

- Về sức khỏe lao động nữ trong sản xuất nông nghiệp, nông thôn

Kết quả một cuộc khảo sát gần đây của Cục An toàn lao động (Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội) cho thấy các bệnh nghề nghiệp, mãn tính do làm việc trong môi trường độc hại, nguy hiểm của người lao động nông nghiệp ngày mỗi tăng. Có 30,3% nông dân mắc các bệnh nghề nghiệp về da, gần 30% bị viêm nhiễm đường hô hấp, 10% bị đau đầu. Theo số liệu thống kê, cứ 100 ngàn lao động thì có 1.710 người bị ảnh hưởng sức khỏe do tiếp xúc với thuốc bảo vệ thực vật... Môi trường sản xuất nông nghiệp ô nhiễm không chỉ do sử dụng nhiều hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật mà còn tăng thêm bởi ô nhiễm do các khu chế xuất, khu công nghiệp, sân golf... đang đua nhau mọc lên ở các vùng nông thôn.

Theo ước tính của Bộ Nông nghiệp và PTNT, năm 2007 có gần 4 triệu tấn phân bón các loại bị sử dụng lãng phí do cây trồng không hấp thụ được (chiếm 55% - 60%), cộng với việc lạm dụng sử dụng tới 75.000 tấn thuốc bảo vệ thực vật mà không tuân

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐHTN
[Http://www.lrc-tnu.edu.vn](http://www.lrc-tnu.edu.vn)

thủ các quy trình kỹ thuật đã gây mất cân bằng sinh thái, ô nhiễm nghiêm trọng đất, nguồn nước tại nhiều vùng nông thôn. Cùng với trồng trọt, hằng năm, ngành chăn nuôi cũng “đóng góp” khoảng 73 triệu tấn chất thải, trong đó chỉ có 30%-60% chất thải được xử lý, còn lại xả thẳng ra môi trường. Ngay cả mô hình chăn nuôi trang trại cũng chỉ có 10% trong tổng số 16.700 trang trại có hệ thống xử lý chất thải. Ô nhiễm môi trường sản xuất nông nghiệp và nông thôn tác động xấu đến sức khỏe của lao động nữ nhiều hơn lao động nam, bởi lao động nữ là người đảm nhận chính các hoạt động sản xuất, trồng trọt và chăn nuôi.

Tác động của công việc sản xuất nông nghiệp vất vả trong môi trường ô nhiễm còn cộng thêm với vai trò làm vợ, làm mẹ. Việc thực hiện chức năng sinh sản của lao động nữ cũng là một gánh nặng khi mà lao động nam còn ít tham gia và chia sẻ trách nhiệm với phụ nữ trong kế hoạch hóa gia đình, khiến cho tỷ lệ nạo, hút thai do có thai ngoài mong đợi của lao động nữ nông thôn khá cao. Đó là chưa kể, lao động nữ chưa có được quyền sinh sản khi mà họ bị sức ép của chồng và gia đình chồng đẻ con trai. Tất cả những điều này là những yếu tố tác động xấu đến sức khỏe thể chất, tinh thần và tâm lý của lao động nữ nông thôn. Trong khi thực hiện “thiên chức”, lao động nữ nông thôn không được hưởng các chế độ thai sản như lao động nữ thuộc các lĩnh vực làm công ăn lương khác, họ cũng không được hưởng các tiêu chuẩn về bảo hiểm xã hội, y tế trong thời gian mang thai, sinh nở.

- Lao động nữ ít có cơ hội tiếp cận quyền sở hữu ruộng đất. Mặc dù phong tục truyền thống của Việt Nam thừa nhận cả nam giới và phụ nữ đều được thừa kế đất đai nhưng trên thực tế, ít phụ nữ được đứng tên giấy tờ sử dụng đất. Từ năm 1988 ruộng đất đã được cấp cho các hộ gia đình nông thôn nhưng đa số giấy tờ chứng nhận quyền sở hữu ruộng đất đều do nam giới đứng tên. Luật Đất đai năm 2003 có quy định tất cả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới phải bao gồm tên của cả hai vợ chồng. Việc bảo đảm quyền lợi về ruộng đất là vấn đề hết sức quan trọng đối với lao động nữ ở nông thôn, đặc biệt là lao động nữ làm nông nghiệp. Điều này lại càng đặc biệt quan trọng đối với lao động nữ ở các vùng sâu, vùng xa, hoặc lao động nữ là người dân tộc

thiếu số, họ ít có cơ hội tiếp cận với các nguồn lực khác nên đất đai có thể xem như là phương tiện sinh kế duy nhất giúp họ duy trì cuộc sống và thoát nghèo.

1.2. Phương pháp nghiên cứu

1.2.1. Phương pháp tiếp cận nghiên cứu

Nghiên cứu vai trò lao động nữ dân tộc Tày trong phát triển kinh tế hộ ở huyện Phú Lương là một vấn đề khá toàn diện. Chính vì vậy phương pháp nghiên cứu của luận văn vừa mang tính liên ngành vừa là phương pháp luận nghiên cứu mang tính xã hội học, đồng thời là phương pháp luận nghiên cứu các quy luật phát triển kinh tế theo vùng, lãnh thổ, nó bao gồm các phương pháp cụ thể sau:

- Tiếp cận nghiên cứu xã hội học (giới): nhằm nghiên cứu đặc tính của dân tộc, giới, sự khác nhau và các yếu tố ảnh hưởng đến giới, đến dân tộc.
- Tiếp cận nghiên cứu liên ngành: nhằm nghiên cứu vai trò của phụ nữ, lao động nữ thể hiện trong tất cả các ngành, các lĩnh vực, mối quan hệ giữa các ngành, các lĩnh vực đối với phát triển kinh tế hộ.
- Tiếp cận nghiên cứu kinh tế vi mô: nhằm đánh giá tình hình phát triển kinh tế hộ, các yếu tố tác động đến kết quả, hiệu quả kinh tế hộ.
- Tiếp cận nghiên cứu kinh tế hệ thống: nhằm nghiên cứu các hệ thống sản xuất kinh doanh các loại hình cây trồng, vật nuôi, các yếu tố trong nền kinh tế của địa phương, của hộ.

1.2.2. Phương pháp chọn điểm nghiên cứu

1.2.2.1. Chọn vùng nghiên cứu

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu điểm nghiên cứu phải đại diện cho vùng nghiên cứu về các điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, là nơi tập trung nhiều đồng bào dân tộc Tày đang sinh sống, đời sống văn hoá và phong tục tập quán của đồng bào dân tộc Tày còn tồn tại khá phong phú.

Dựa theo vị trí địa lý, địa hình, đồng thời căn cứ vào sự phân bố của dân tộc Tày ở huyện Phú Lương, tôi lựa chọn ra 03 xã để nghiên cứu:

- Xã Yên Trạch: giáp với các xã Yên Ninh huyện Phú Lương và xã Phụng Tiến, xã Phú Tiến huyện Định Hoá; xã cách trung tâm huyện 25 km, là xã tập trung nhiều đồng bào dân tộc Tày sinh sống (chiếm 88,8% tổng dân số của xã). Đây là xã đặc biệt khó khăn, có kinh tế - xã hội chậm phát triển, vùng khó khăn nhất của huyện Phú Lương (tỷ lệ hộ nghèo đến ngày 31/12/2010 là 57,59%). Xã Yên Trạch có địa hình phức tạp, độ dốc phần lớn trên 20 độ, độ cao trung bình khoảng 400m so với mặt nước biển.

- Xã Yên Đỗ: giáp với các xã Yên Ninh, Động Đạt huyện Phú Lương và Phú Tiến huyện Định Hoá; xã cách trung tâm huyện 9 km, là xã tập trung nhiều đồng bào dân tộc Tày sinh sống (chiếm 38,4% tổng dân số của xã), đây là xã nằm hai bên đường quốc lộ 3, xã có kinh tế - xã hội phát triển trung bình, bước đầu phát triển. Xã Yên Đỗ có địa hình tương đối phức tạp, độ dốc khoảng 20 độ, độ cao trung bình khoảng 350m so với mặt nước biển.

- Xã Ôn Lương: giáp với các xã Bồng Nhiêu huyện Định Hoá, xã Hợp Thành huyện Phú Lương và xã Phúc Lương huyện Đại Từ; xã cách trung tâm huyện 10 km, là xã tập trung nhiều đồng bào dân tộc Tày sinh sống (chiếm 80,4% tổng dân số của xã), đây là xã có kinh tế - xã hội phát triển trung bình, bước đầu phát triển. Xã Ôn Lương có địa hình tương đối phức tạp, độ dốc khoảng 20 độ, độ cao trung bình khoảng 300m so với mặt nước biển.

1.2.2.2. Chọn hộ nghiên cứu

Đây là bước hết sức quan trọng có liên quan trực tiếp tới độ chính xác của các kết quả nghiên cứu. Vì vậy, hộ nghiên cứu phải nằm trong các xã đã được chọn, đồng thời mang tính đại diện cho các hộ trong vùng và được lựa chọn.

Tôi áp dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng: trước tiên xem xét 3 xã đại diện nhất cho huyện Phú Lương có tập trung nhiều người dân tộc Tày sinh sống, mỗi xã tiến hành chọn ra 6 thôn xóm đại diện nhất cho xã về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, với mỗi thôn xóm lại chọn ngẫu nhiên 20 hộ dân tộc Tày theo tỷ lệ hộ khá, trung bình, nghèo (căn cứ vào kết quả điều tra, đánh giá, phân loại hộ nghèo, trung bình, khá giàu năm 2010 của toàn xã và hộ nghèo, trung bình, khá dân tộc Tày của

UBND các xã Yên Trạch, Yên Đổ, Ôn Lương). Như vậy tổng số mẫu điều tra là 360 hộ/3 xã/18 thôn xóm. Chọn danh sách hộ điều tra: hộ được chọn đại diện cho nhóm hộ khá giàu, trung bình, nghèo (tham khảo các loại hộ của xã), đại diện cho các hộ dân tộc Tày. Như vậy phương pháp được áp dụng trong công việc này sẽ trải qua hai bước:

Bước 1: Phân loại danh sách nhóm hộ dân tộc Tày và hộ nghèo, trung bình, khá giàu thuộc dân tộc Tày.

Bước 2: Chọn ngẫu nhiên từ các danh sách này số lượng các hộ dân tộc Tày theo tỷ lệ nhóm hộ nghèo, trung bình, khá giàu. Trên cơ sở đó chúng tôi tiến hành điều tra khảo sát 360 hộ (trong đó: hộ nghèo là 134 hộ chiếm 37,2%, hộ trung bình là 174 hộ chiếm 48,3%, hộ khá giàu là 52 hộ chiếm 14,5%). Kết quả chọn mẫu được trình bày trong bảng 1.4.

**Bảng 1.4. Kết quả chọn nhóm hộ dân tộc Tày
ở huyện Phú Lương để điều tra**

STT	Tên xã	Tổng số hộ điều tra	Phân loại theo mức sống		
			Hộ nghèo	Hộ trung bình	Hộ khá giàu
1	Xã Yên Trạch	120	74	36	10
2	Xã Ôn Lương	120	38	64	18
3	Xã Yên Đổ	120	22	74	24
	Tổng số	360	134	174	52

(Nguồn: Kết quả chọn mẫu điều tra)

1.2.3. Phương pháp thu thập thông tin

1.2.3.1. Thu thập thông tin thứ cấp

* Nguồn số liệu

- Số liệu thống kê của các bộ, ngành, các cơ quan, đơn vị có liên quan.
- Số liệu qua báo cáo, thống kê của các cơ quan ở tỉnh gồm: Cục Thống kê, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn (PTNT), Ban Dân tộc, Hội đồng nhân dân tỉnh (HĐND), Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Thái Nguyên.

- Số liệu qua báo cáo, thống kê của các cơ quan ở huyện Phú Lương gồm: Ủy ban nhân dân (UBND) huyện Phú Lương, Hội đồng nhân dân huyện Phú Lương, Văn phòng HĐND-UBND, Phòng Tổ chức Lao động và Xã hội, Chi cục Thống kê, Phòng Nông nghiệp và PTNT, Phòng Tài chính - Kế hoạch, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Phòng Dân tộc, Phòng Giáo dục, Hội Phụ nữ huyện Phú Lương và UBND các xã: Yên Trách, Ôn Lương, Yên Đỗ.

- Một số sách, báo, tạp chí, các công trình nghiên cứu có liên quan đến vấn đề về vai trò phụ nữ trong phát triển kinh tế hộ.

*** Phương pháp thu thập**

Thông qua ghi chép, thống kê các dữ liệu cần thiết cho đề tài với các chỉ tiêu được chuẩn bị sẵn.

1.2.3.2. Phương pháp thu tập thông tin sơ cấp

* *Nguồn số liệu:* trên cơ sở các mẫu điều tra thuộc cấp xã và nhóm hộ đã chọn, tiến hành phỏng vấn trực tiếp để thu thập thông tin.

* *Phương pháp PRA* (Phương pháp đánh giá nhanh nông thôn có sự tham gia của nông dân):

- Thảo luận, xác định cây vấn đề để xác định các yếu tố ảnh hưởng tới hộ đồng bào dân tộc Tày và lực lượng lao động nữ dân tộc Tày.

- Phân tích tìm ra khó khăn thuận lợi trong phát triển kinh tế hộ gia đình của hộ nghiên cứu.

* *Điều tra hộ thông qua phiếu, điều tra, phỏng vấn.*

1.2.4. Phương pháp tổng hợp và phân tích số liệu

1.2.4.1. Phương pháp phân tổ thống kê

Được sử dụng để phân loại thu nhập và theo các mức khác nhau: hộ khá, trung bình và nghèo; phân loại lao động theo dân tộc, ngành nghề ...v.v.

1.2.4.2. Phương pháp thống kê so sánh

Có được các chỉ tiêu nghiên cứu tổng hợp thành các bảng số liệu, chúng tôi so sánh bằng các chỉ số khác nhau để thấy được có sự khác nhau về quyền quyết định, thu nhập... giữa các nhóm hộ dân tộc Tày.

1.2.5. Hệ thống các chỉ tiêu phân tích

1.2.5.1. Nhóm các chỉ tiêu chung

- Tổng số hộ, số khẩu; số hộ dân tộc Tày, số khẩu dân tộc Tày; số lao động nam, nữ.
- Diện tích đất nông nghiệp, diện tích đất lâm nghiệp, diện tích đất khác.
- Dân số chia theo dân tộc và giới tính.
- Trình độ học vấn của lao động nữ.
- Tỷ lệ lao động nữ làm chủ hộ, điều hành sản xuất, quản lý tài chính.
- Các chỉ tiêu khác có liên quan.

1.2.5.2. Nhóm các chỉ tiêu về kinh tế

- Thu nhập bình quân, tăng trưởng kinh tế, thu nhập từ trồng trọt, thu nhập từ chăn nuôi, thu nhập từ ngành nghề tiểu thủ công nghiệp.
- Đóng góp của lao động nữ trong sản xuất, phát triển kinh tế hộ.

1.2.5.3. Nhóm các chỉ tiêu về xã hội

- Số hộ nghèo, số hộ nghèo do nữ giới làm chủ hộ, số hộ nghèo do thiếu vốn, số hộ nghèo do thiếu kiến thức ...
- Tổng số lao động, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp, tỷ lệ lao động nông nghiệp, tỷ lệ lao động nữ ...
- Các chỉ tiêu khác có liên quan về giáo dục, y tế, văn hoá

Chương II:
THỰC TRẠNG VỀ VAI TRÒ LAO ĐỘNG NỮ DÂN TỘC TÀY TRONG
PHÁT TRIỂN KINH TẾ HỘ NÔNG DÂN HUYỆN PHÚ LƯƠNG,
TỈNH THÁI NGUYÊN

2.1. Đặc điểm của huyện Phú Lương tỉnh Thái Nguyên

2.1.1. Đặc điểm tự nhiên

2.1.1.1. Vị trí địa lý

Phú Lương là huyện miền núi nằm ở phía bắc của tỉnh Thái Nguyên, phía bắc giáp huyện Chợ Mới (tỉnh Bắc Kạn), phía tây nam giáp huyện Đại Từ, phía tây giáp huyện Định Hoá, phía đông giáp huyện Đồng Hỷ, phía nam và đông nam giáp thành phố Thái Nguyên; huyện lỵ đặt ở thị trấn Đu, cách trung tâm thành phố Thái Nguyên 22 km về phía bắc (theo quốc lộ 3). Tổng diện tích tự nhiên là 36.934,23 ha, trong đó đất nông nghiệp chiếm gần 1/3 diện tích.

Do có vị trí như vậy nên huyện Phú Lương có điều kiện thuận lợi trong việc giao lưu, trao đổi hàng hoá với các huyện lân cận và các huyện thuộc 2 tỉnh Bắc Kạn, Cao Bằng và đặc biệt là cung cấp sản phẩm hàng hoá cho một thị trường lớn là thành phố Thái Nguyên.

Mặt khác, do gần thành phố Thái Nguyên, nơi tập trung nhiều trường đại học, cao đẳng nên huyện Phú Lương có điều kiện thuận lợi trong việc nâng cao trình độ dân trí, phổ biến và áp dụng kỹ thuật mới vào sản xuất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hàng hoá, hiệu quả và bền vững.

2.1.1.2. Địa hình

Địa hình huyện Phú Lương tương đối phức tạp, độ cao trung bình so với mặt nước biển từ 100m đến 400m. Các xã ở vùng bắc và tây bắc huyện có nhiều núi cao, độ cao trung bình từ 300m đến 400m, độ dốc phần lớn trên 20 độ; thảm thực vật dày, tán che phủ cao, phần nhiều lá rừng xanh quanh năm. Các xã ở phía nam huyện địa hình bằng phẳng hơn, có nhiều đồi và núi thấp, độ dốc thường dưới 15 độ. Đây là vùng địa hình mang tính chất của vùng trung du nhiều đồi, ít ruộng. Từ phía tây bắc xuống phía nam huyện, độ cao giảm dần. Rừng và đồi núi chiếm khoảng 75% diện tích. Phú Lương có những núi nổi tiếng gồm: Núi Đuôm (thuộc xã Động Đạt), Núi Chúa (thuộc xã Động Đạt, Hợp Thành), Núi Sơn Cầm (thuộc xã Sơn Cầm).

Huyện Phú Lương có hệ thống đường giao thông thuận lợi, với 38 km đường quốc lộ 3, chạy dọc theo chiều dài của huyện; toàn huyện có 136 km đường liên xã và 448 km đường liên thôn, các tuyến đường đã và đang được đầu tư, nâng cấp, tạo điều kiện thuận lợi phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Huyện Phú Lương có Sông Cầu chảy qua 4 xã: Phú Đô, Tứ Tranh, Vô Tranh, Sơn Cầm, hệ thống suối, ao, hồ, đầm tự nhiên nhiều.

2.1.1.3. Đặc điểm thời tiết, khí hậu, thủy văn

Huyện Phú Lương là một huyện miền núi, khí hậu mang tính chất đặc thù của vùng nhiệt đới gió mùa, hàng năm được chia làm 2 mùa rõ rệt.

Mùa lạnh: từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau, mùa này thời tiết lạnh nhiệt độ xuống thấp, có khi xuống tới 3⁰C, thường xuyên có những đợt gió mùa đông bắc hanh, khô cách, mưa ít thiếu nước cho cây trồng vụ đông.

Mùa nóng: từ tháng 04 đến tháng 10 hàng năm, nhiệt độ cao, lượng mưa lớn, gây lũ lụt ảnh hưởng lớn đến sản xuất của bà con nông dân, mùa hè có gió đông nam thịnh hành.

Nhiệt độ trung bình trong năm khoảng 22⁰C, tổng tích ôn khoảng 8.000⁰C. Nhiệt độ bình quân cao nhất trong mùa nóng 27,2⁰C (cao nhất là tháng 7, có năm lên tới 28⁰C - 29⁰C). Nhiệt độ bình quân thấp nhất trong mùa lạnh 20⁰C (thấp nhất là tháng 1: 15,6⁰C).

Lượng mưa trung bình trong năm từ 2.000 mm đến 2.100 mm/năm, lượng mưa cao nhất vào tháng 8 và thấp nhất vào tháng 1. Năm 1960, huyện Phú Lương có lượng mưa cao nhất là 3.008,3 mm, năm 1985 có lượng mưa thấp nhất là 985,5 mm.

Số giờ nắng trung bình 1 năm là 1.628 giờ được phân bố tương đối đồng đều cho các tháng trong năm, năng lượng bức xạ khoảng 115 kcal/cm²

Độ ẩm trung bình cả năm là 85%, độ ẩm cao nhất vào tháng 6,7,8; độ ẩm thấp nhất vào tháng 11,12 hàng năm.

Nguồn thủy văn: huyện Phú Lương có mật độ sông, suối lớn (bình quân 0,2km/km²), trữ lượng nước cao, phân bố tương đối đồng đều ở các xã trong huyện, thuận lợi cho phát triển thủy lợi, đủ nước cung cấp cho sản xuất và sinh hoạt của dân cư toàn huyện. Nguồn nước tập trung ở một số sông lớn: Sông Chu (nhánh chính dài khoảng 10 km), Sông Đu (dài khoảng 45 km), Sông Cầu (dài khoảng 17 km) và một số phụ lưu Sông Cầu. Hầu hết các xã đều có sông suối chảy qua, khá thuận tiện cho công tác thủy lợi, vận chuyển lâm thổ sản và có điều kiện từng bước đẩy mạnh mạng lưới thủy lợi và thủy điện sông.

2.1.2. Tài nguyên

2.1.2.1. Đất đai

Huyện Phú Lương có ba loại đất chính: đất feralit vàng đỏ trên phần thạch sét, đất feralit vàng nhạt trên đá cát và đất nâu đỏ trên đá mácma bazơ và trung tính tương đối phù hợp để trồng cây công nghiệp dài ngày, chủ yếu là cây chè, cà phê, cây ăn quả và bố trí sản xuất theo hướng nông - lâm kết hợp. Ba loại đất này chiếm trên 50% tổng diện tích tự nhiên của huyện.

Tính đến năm 2010 toàn huyện Phú Lương có 36.934,23 ha đất tự nhiên. Hiện trạng sử dụng đất của huyện Phú Lương được trình bày tại bảng 2.1.

Bảng 2.1: Hiện trạng sử dụng đất của huyện Phú Lương năm 2008-2010

Loại đất	Năm 2008		Năm 2009		Năm 2010	
	SL (ha)	Cơ cấu (%)	SL (ha)	Cơ cấu (%)	SL (ha)	Cơ cấu (%)
Tổng diện tích đất	36.934,23	100,00	36.934,23	100,00	36.934,23	100,00
1. Đất nông nghiệp	13.168,70	35,65	13.060,96	35,36	13.002,46	35,20
1.1. Đất trồng cây hàng năm	5.805,31	15,72	5.697,57	15,43	5.567,20	15,07
+ Đất trồng lúa	4.180,05	11,32	4.162,00	11,27	3.992,06	10,81
+ Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	49,52	0,13	49,52	0,13	51,01	0,14
+ Đất trồng cây hàng năm khác	1.575,74	4,27	1.486,05	4,02	1.524,13	4,13
1.2. Đất trồng cây lâu năm	6.528,34	17,68	6.528,34	17,68	6.600,21	17,87
1.3. Đất mặt nước nuôi trồng TS	835,05	2,26	835,05	2,26	835,05	2,26
2. Đất lâm nghiệp	17.319,47	46,89	17.601,47	47,66	17.743,57	48,04
2.1. Rừng tự nhiên	4.066,32	11,01	4.066,32	11,01	4.066,32	11,01
2.2. Rừng trồng	13.253,15	35,88	13.535,15	36,65	13.677,25	37,03
3. Đất ở	1.487,02	4,03	1.522,05	4,12	1.550,00	4,20
3.1. Đất ở nông thôn	1.425,00	3,86	1.453,00	3,93	1.472,00	3,99
3.2. Đất ở thành thị	62,02	0,17	69,05	0,19	78,00	0,21
4. Đất chuyên dùng	3.857,34	10,44	3.868,83	10,47	3.893,00	10,54
5. Đất chưa sử dụng	1.101,70	2,98	880,92	2,39	745,20	2,02
5.1. Đất bằng chưa sử dụng	112,45	0,30	88,16	0,24	55,00	0,15
5.2. Đất đồi núi chưa sử dụng	518,05	1,40	321,56	0,87	219,00	0,59
5.3. Núi đá không có rừng cây	471,20	1,28	471,20	1,28	471,20	1,28

(Nguồn: Số liệu Chi cục Thống kê huyện Phú Lương, 2008- 2010).

Theo bảng thống kê trên cho thấy, đến năm 2010 toàn huyện có tổng diện tích đất là 36.934,23 ha, trong đó diện tích đất nông nghiệp là 13.002,46 ha chiếm 35,2% tổng diện tích đất toàn huyện; đất lâm nghiệp là 17.743,57 ha chiếm 48,04% tổng diện tích đất toàn huyện; đất ở: do đáp ứng nhu cầu đất ở cho người dân, hàng năm diện tích đất ở cũng tăng lên đáng kể (năm 2008 là 1.487,02 ha, năm 2010 là 1.550 ha, tăng 62,98 ha); đất chưa sử dụng: do nhu cầu của ngành trồng trọt, lâm nghiệp và đất ở ngày càng tăng do vậy quỹ đất chưa sử dụng giảm mạnh qua các năm (năm 2008 là 1.101,7 ha, năm 2010 là 745,2 ha, giảm 365,5 ha).

Trong giai đoạn 2008 - 2010, diện tích các loại đất của huyện có sự thay đổi thích ứng với sự phát triển chung của tình hình KT-XH, đều có xu hướng tăng lên do quá trình tăng dân số và đô thị hoá mạnh. Cụ thể qua 3 năm diện tích đất lâm nghiệp tăng 1,15%, đất ở tăng 0,17%, đất chuyên dùng tăng 0,1%; còn lại diện tích đất nông nghiệp giảm 0,45% và đất chưa sử dụng giảm 0,96%.

2.1.2.2. Rừng

Diện tích rừng ở huyện Phú Lương những năm trước đây bị khai thác, chặt phá bừa bãi, dẫn đến rừng bị nghèo kiệt, các loại gỗ quý hiếm còn lại không đáng kể. Những năm gần đây được sự quan tâm của các cấp, các ngành, rừng được bảo vệ và chăm sóc, diện tích rừng ngày một tăng nhanh cả về số lượng và chất lượng, cơ cấu cây trồng rất đa dạng và phong phú môi trường ngày càng được bảo vệ tốt, hạn chế được nhiều quá trình sói mòn đất trong khi mưa lũ. Diện tích rừng của toàn huyện đến năm 2010 là 17.743,57 ha, trong đó chiếm đa số là đất rừng sản xuất (rừng trồng) với diện tích là 13.677,25 ha. Sản lượng gỗ khai thác năm 2010 là 17.903 m³.

2.1.2.3. Nguồn nước

- Nguồn nước mặt: Phú Lương có 835,05 ha đất sông suối và mặt nước chuyên dùng, đây là nguồn nước chính cung cấp cho sản xuất nông nghiệp.

- Nguồn nước ngầm: độ sâu từ 7m đến 10m là nguồn nước ngầm rất quý hiếm đã được nhân dân khai thác bằng phương pháp khoan và đào giếng để phục vụ ăn uống, sinh hoạt hàng ngày của nhân dân.

2.1.2.4. Khoáng sản

Trong lòng đất Phú Lương có nhiều khoáng sản. Than có ở các xã Phấn Mễ, Sơn Cẩm (trung bình có 2.000 tấn than Phấn Mễ được xuất ra ngoài tỉnh mỗi tháng). Than ở xã Động Đạt có trữ lượng khoảng 40 vạn tấn. Đất cao lanh ở các xã Cổ Lũng, Phấn Mễ, trữ lượng khoảng 2 triệu tấn, điều kiện khai thác tương đối thuận tiện. Mỏ Ti tan ở xã Động Đạt trữ lượng 40 triệu tấn, ngoài ra còn có mỏ tri, mỏ kẽm ở xã Yên Lạc.

Có thể nói nguồn tài nguyên ở Phú Lương khá phong phú, là điều kiện và là tiền đề cho ngành công nghiệp khai thác phát triển. Tuy nhiên trong những năm qua, do còn buông lỏng quản lý khai thác theo kiểu "thô phỉ", gây ô nhiễm môi trường nước, không khí, lãng phí nguồn tài nguyên quý giá này.

2.1.3. Đặc điểm kinh tế - xã hội

2.1.3.1. Tình hình dân số và lao động

Tính đến năm 2010, dân số toàn huyện Phú Lương là 105.229 người, tình hình dân số và lao động của huyện Phú Lương được trình bày tại bảng 2.2.

Bảng 2.2: Tình hình dân số và lao động của huyện Phú Lương năm 2008 - 2010

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2008		Năm 2009		Năm 2010		So sánh (%)		Tốc độ phát triển BQ
		Số lượng	Cơ cấu (%)	Số lượng	Cơ cấu (%)	Số lượng	Cơ cấu (%)	2009/2008	2010/2009	
1. Tổng số nhân khẩu	Người	105.030	100,0	105.152	100,0	105.229	100,0	100,12	100,07	100,09
- Tổng nhân khẩu nữ	Người	52.047	49,55	52.231	49,67	52.506	49,90	100,35	100,53	100,44
- Nhân khẩu nông nghiệp	Người	89.205	84,93	89.287	84,91	89.312	84,87	100,09	100,03	100,06
- Nhân khẩu phi nông nghiệp	Người	15.825	15,07	15.865	15,09	15.917	15,13	100,25	100,33	100,29
2. Tổng số hộ	Hộ	26.590	100,00	26.898	100,00	26.890	100,00	101,16	99,97	100,56
- Hộ nông nghiệp	Hộ	21.652	81,43	21.698	80,67	21.647	80,50	100,21	99,76	99,99
- Hộ phi nông nghiệp	Hộ	4.938	18,57	5.200	19,33	5.243	19,50	105,31	100,83	103,07
3. Tổng số lao động	Người	64.012	100,00	64.115	100,00	63.992	100,00	100,16	99,81	99,98
- Lao động nữ	Người	33.010	51,57	32.750	51,08	32.485	50,76	99,21	99,19	99,20
- Lao động nông nghiệp	Người	53.961	84,30	53.212	82,99	52.611	82,21	98,61	98,87	98,74

- Lao động phi nông nghiệp	Người	10.051	15,70	10903	17,01	11.381	17,79	108,48	104,38	106,43
4. Các chỉ tiêu khác										
- BQ nhân khẩu/hộ	Người/hộ	3,95		3,91		3,91				
- BQ nhân khẩu NN/hộ NN	Người/hộ	4,12		4,11		4,13				
- BQ lao động/hộ	Lđ/hộ	2,41		2,38		2,38				
- BQ lao động NN/hộ NN	Lđ /hộ	2,49		2,45		2,43				

(Nguồn: Số liệu Chi cục Thống kê huyện Phú Lương, 2008-2010)

* Dân số

Dân số là nguồn lực cơ bản quyết định mọi hoạt động sản xuất kinh doanh. Sự biến động về dân số trong những năm qua tăng không đáng kể. Tính đến năm 2010 toàn huyện có 105.229 người, trong đó: số khẩu nông nghiệp 89.312 người chiếm 84,87%; số khẩu phi nông nghiệp 15.917 người chiếm 15,13% (chiếm tỷ lệ tương đối thấp); bình quân năm 2008-2010 số khẩu nông nghiệp tăng không đáng kể 0,06%, số khẩu phi nông nghiệp tăng 0,29%. Như vậy ta thấy trong những năm gần đây số khẩu nông nghiệp tăng với tỷ lệ khá thấp và số khẩu phi nông nghiệp tăng với tỷ lệ cao hơn; số nhân khẩu nữ 52.506 người chiếm 49,9%; số nhân khẩu nam 52.723 người chiếm 50,1%. Qua số liệu dân số trên cho thấy việc thực hiện chính sách dân số ở huyện Phú Lương rất tốt. Về dân số huyện Phú Lương năm 2010 chia theo dân tộc, giới tính được trình bày trong bảng 2.3.

Bảng 2.3: Dân số huyện Phú Lương năm 2010 chia theo dân tộc, giới tính và khu vực thành thị, nông thôn

Đơn vị tính: người

Dân tộc	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Tổng số	105 229	52 723	52 506	7 350	3 601	3 749	97 879	49 122	48 757
1. Kinh	59 019	29 180	29 839	6 097	3 044	3 053	52 922	26 136	26 786
2. Tày	20 863	10 373	10 490	655	278	377	20 208	10 095	10 113

3.Nùng	5 516	2 898	2 618	336	156	180	5 180	2 742	2 438
4.Sán Dìu	4 888	2 540	2 348	59	24	35	4 829	2 516	2 313
5 .Sán Chay	11 515	5 935	5 580	77	31	46	11 438	5 904	5 534
6. Dao	2 675	1 387	1 288	32	17	15	2 643	1 370	1 273
7. Hmông	311	172	139	2	1	1	309	171	138
8. Hoa (Hán)	270	146	124	67	35	32	203	111	92
9. Các dân tộc khác	172	92	80	25	15	10	147	77	70

(Nguồn: Số liệu Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên, 2011)

Theo bảng thống kê trên cho thấy, tổng dân số năm 2010 của huyện Phú Lương là 105.229 người, trong đó số lượng, cơ cấu như sau: dân tộc Kinh 59.019 người chiếm 56,1%, dân tộc thiểu số 46.210 người chiếm 43,9% (trong đó: dân tộc Tày 20.863 người chiếm 19,8%, dân tộc Sán Chay 11.515 người chiếm 10,9%, dân tộc Nùng 5.516 người chiếm 5,2%, dân tộc Sán Dìu 4.888 người chiếm 4,6%, dân tộc Dao 2.675 người chiếm 2,5%, dân tộc Mông 311 người chiếm 0,3%, dân tộc Hoa 270 người chiếm 0,3%, các dân tộc khác 172 người chiếm 0,2%). Trong đó dân số ở thành thị là 7.350 người chiếm 7%, dân số ở nông thôn là 97.879 người chiếm 93%. Về dân số huyện phú Lương năm 2010 chia theo dân tộc và đơn vị hành chính được trình bày trong bảng 2.4.

**Bảng 2.4: Dân số huyện Phú Lương năm 2010
chia theo dân tộc và đơn vị hành chính**

TT	Đơn vị (xã/thị trấn)	Dân số năm 2010	Trong đó								
			Kinh	Tày	Nùng	Dao	Hmông	Sán Chay	Sán Dìu	Hoa	Các dân tộc khác
	Tổng cộng	105 229	59 019	20 863	5 516	2 675	311	11 515	4 888	270	172
1	Thị trấn Giang Tiên	3 338	3 059	139	47	4		46	28	3	12
2	Thị trấn Đu	4 012	3 038	516	289	28	2	31	31	64	13
3	Xã Yên Ninh	6 424	1 494	2 844	350	1 070		640	8	6	12

4	Xã Yên Trạch	6 008	523	5 338	31	51	1	55	5		4
5	Xã Yên Đỗ	6 273	2 380	2 406	172	888		305	23	71	28
6	Xã Yên Lạc	6 740	3 513	271	197	64	1	2 665	6	7	16
7	Xã Ôn Lương	3 100	539	2 491	26	14		8	7	8	7
8	Xã Động Đạt	9 775	5 077	1 379	2 286	411	169	327	25	72	29
9	Xã Phú Lý	2 822	716	1 966	52	59	1	15	12		1
10	Xã Phú Đô	5 369	2 317	66	103	4	129	2 732	11		7
11	Xã Hợp Thành	2 432	443	1 959	18	3			6		3
12	Xã Tức Tranh	8 066	5 664	60	108	1	2	2 222	7	1	1
13	Xã Phấn Mễ	10 108	7 276	430	376	17		1 520	478	4	7
14	Xã Vô Tranh	8 028	6 629	209	247	18		873	50	1	1
15	Xã Cổ Lũng	8 757	6 045	272	707	9	1	19	1 692	3	9
16	Xã Sơn Cẩm	13 977	10 306	517	507	34	5	57	2 499	30	22

(Nguồn: Số liệu Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên, 2011).

Theo bảng thống kê trên cho thấy, ở huyện Phú Lương dân tộc Tày là 20.863 người, sinh sống ở tất cả các xã và thị trấn trong toàn huyện nhưng tập trung nhiều ở các xã vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn như: Yên Trạch 5.338 người, Yên Ninh 2.844 người, Ôn Lương 2.491 người, Yên Đỗ 2.406 người, Phú Lý 1.966 người, Hợp Thành 1.959 người, Động Đạt 1.379 người ...

* Lao động

Số liệu thống kê năm 2010 cho thấy lao động (nam từ 15-60 và nữ từ 15-55) chiếm tới 60,81% dân số (63.992 người/105.229 người), trong đó lao động nông nghiệp chiếm 82,21% gấp 4,62 lần lao động phi nông nghiệp. Lao động nữ chiếm tỷ lệ cao hơn nam giới, tuy nhiên sự chênh lệch này không đáng kể. Tỷ lệ lao động nông nghiệp năm 2010 giảm so với năm 2008, 2009 thay vào đó tỷ lệ lao động phi nông nghiệp được tăng lên. Như vậy đã có sự chuyển dịch cơ cấu nghề nghiệp giữa ngành nông nghiệp và ngành phi nông nghiệp. Về lực lượng lao động ở huyện Phú Lương năm 2010 phân theo giới tính và ngành kinh tế được trình bày tại bảng 2.5.

Bảng 2.5. Lực lượng lao động ở huyện Phú Lương năm 2010

phân theo giới tính và ngành kinh tế

TT	Các chỉ tiêu phản ánh	Tổng số	Cơ cấu (%)	Nam		Nữ	
				SL (người)	Cơ cấu (%)	SL (người)	Cơ cấu (%)
1	Dân số trong độ tuổi lao động	63992	100	31507	49,24	32485	50,76
2	Phân theo ngành kinh tế	63992	100	31507	49,24	32485	50,76
	Nông lâm, ngư nghiệp	52611	82,21	25894	82,18	26717	82,24
	Công nghiệp và xây dựng	6066	9,48	3431	10,89	2635	8,11
	Thương mại và dịch vụ	5315	8,31	2182	6,93	3133	9,64

(Nguồn: Số liệu báo cáo của Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội, Chi cục Thống kê huyện Phú Lương, 2010).

Qua bảng tổng hợp lực lượng lao động ở huyện Phú Lương năm 2010 phân theo giới tính và ngành kinh tế cho thấy, nếu xét lực lượng lao động theo cơ cấu ngành thì lĩnh vực: nông, lâm, ngư nghiệp chiếm 82,21%; công nghiệp, xây dựng chiếm 9,48%; thương mại, dịch vụ chiếm 8,31%. Cũng tương tự như vậy đối với lao động nữ thì lĩnh vực thương mại, dịch vụ chiếm 9,64%; nông, lâm, ngư nghiệp chiếm 82,24%. Điều này thêm một lần nữa phản ánh nét đặc thù của một huyện cơ cấu GDP chủ yếu dựa vào sản xuất nông lâm nghiệp. Như vậy, trong những năm tới để nâng cao tổng thu nhập cho toàn huyện cần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông, lâm nghiệp theo hướng bền vững và đầu tư cho chất lượng nguồn lao động ở khu vực nông thôn.

*** Số hộ**

Tổng số hộ năm 2010 toàn huyện là 26.890 hộ, bình quân năm 2008-2010 tổng số hộ tăng 0,56%. Trong đó hộ nông nghiệp là 21.647 hộ chiếm 80,5%, hộ phi nông nghiệp là 5.243 hộ chiếm 19,5%; bình quân năm 2008-2010 số hộ nông nghiệp giảm không đáng kể 0,01%, số hộ phi nông nghiệp tăng 3,07%. Như vậy đã có sự chuyển dịch cơ cấu nghề nghiệp giữa ngành nông nghiệp và ngành phi nông nghiệp.

2.1.3.2. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội của huyện Phú Lương

Tình hình phát triển kinh tế - xã hội của huyện Phú Lương được tổng hợp qua biểu tổng hợp các chỉ tiêu kinh tế - xã hội của huyện Phú Lương đạt được giai đoạn 2008-2010, cụ thể ở bảng 2.6.

Bảng 2.6: Tổng hợp các chỉ tiêu kinh tế - xã hội của huyện Phú Lương đạt được năm 2008-2010

STT	Các chỉ tiêu chủ yếu	ĐVT	Kết quả đạt được		
			Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP)	%	12,0	9,0	11,2
2	Giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp	tỷ đồng	69,0	85,9	92,07
3	Sản lượng cây lương thực có hạt cả năm	tấn	40 761,0	39 896,0	41 922,0
4	Diện tích trồng rừng mới	ha	861,1	854,5	1161,8
5	Diện tích trồng chè mới	ha	85,0	85,0	91,0
6	Tổng thu ngân trên địa bàn	triệu đồng	18 600,0	23 668,0	41 942,0

7	Tổng chi ngân trên địa bàn	triệu đồng	131 200,0	177 132,0	234 476,0
8	Tạo việc làm mới	lao động	1 985,0	1 005,0	1 000,0
	Trong đó: đi xuất khẩu lao động	lao động	168,0	21,0	72,0
9	Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng	%	21,8	20,0	18,5
10	GDP bình quân đầu người	triệu đồng	8,2	10,1	12,3
11	Tổng số hộ toàn huyện	hộ	26 590	26 898	26 890
12	Số hộ nghèo toàn huyện	hộ	6 262	5 272	3 848
13	Tỷ lệ hộ nghèo đến 31/12 hàng năm	%	23,55	19,6	14,31

(Nguồn: Số liệu Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2008, 2009, 2010 của UBND huyện Phú Lương).

Qua bảng tổng hợp các chỉ tiêu kinh tế - xã hội huyện Phú Lương giai đoạn 2008-2010 cho thấy: tốc độ tăng trưởng kinh tế ở huyện chưa cao và chưa ổn định (năm 2008 là 12%, năm 2009 là 9%, năm 2010 là 11,2%); sản lượng lương thực có hạt tăng chậm nhưng chưa bền vững (năm 2008 là 40.761 tấn, năm 2009 là 39.896 tấn, năm 2010 là 41.942 tấn); diện tích trồng rừng mới có tăng nhưng chủ yếu là trồng lại rừng sản xuất đã khai thác; GDP bình quân đầu người (theo giá hiện hành) hàng năm đều tăng (năm 2008 đạt 8,2 triệu đồng, đến năm 2010 tăng lên là 12,3 triệu đồng - tăng 4,1 triệu đồng); nhưng đáng chú ý là tỷ lệ hộ nghèo hàng năm được giảm dần (năm 2008 là 23,55%, đến hết năm 2010 là 14,31% - giảm 9,24%, bình quân mỗi năm giảm 3,08% hộ nghèo).

Đến năm 2011, theo kết quả điều tra hộ nghèo giai đoạn 2011-2015 (mức chuẩn nghèo đối với khu vực nông thôn là hộ có mức thu nhập bình quân từ 400.000 đồng/người/tháng trở xuống; đối với khu vực thành thị là 500.000 đồng/người/tháng) toàn huyện Phú Lương có 6.194 hộ nghèo chiếm 21,99% (trong đó các xã có tỷ lệ hộ nghèo cao là: Hợp Thành chiếm 59,4%, Yên Lạc chiếm 58,33%, Yên Ninh chiếm 52,39%, Yên Trạch chiếm 50,06% ...).

* Tình hình phát triển ngành trồng trọt

Với đặc thù là một huyện trung du miền núi, thuần nông, trình độ canh tác, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật còn hạn chế, sản xuất chủ yếu dựa vào kinh nghiệm nên các cây trồng chính của huyện chủ yếu vẫn là các cây trồng truyền thống. Tình hình phát triển ngành trồng trọt của huyện Phú Lương được tổng hợp cụ thể ở bảng 2.7.

Bảng 2.7. Diện tích, năng suất, sản lượng một số cây trồng chính của huyện Phú Lương năm 2008-2010

TT	Loại cây	Diện tích (ha)			Năng suất (tạ/ha)			Sản lượng (tấn)		
		Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Lúa	6 925	6 818	6 791	45,0	48,4	51,2	31 162,5	32 985,5	34 769,9
2	Ngô	1 651	1 562	1 501	41,4	39,7	41,2	6 841,7	6 205,8	6 188,6
3	Sắn	267	179	168	123,9	148,0	154,6	3 308,1	2 649,2	2 598,0
4	Khoai	437	412	407	45,3	54,7	56,6	1 979,6	2 253,6	2 304,0
5	Lạc	207	162	161	13,1	15,6	16,1	271,0	253,0	259,5
6	Mía	57	42	41	324,6	440,5	463,7	1 850,0	1 850,0	1 901,0
7	Chè	3 604	3 650	3 701	86,3	88,0	89,4	31 102,5	32 105,4	33 094,3

(Nguồn: Số liệu Chi cục Thống kê huyện Phú Lương, Phòng Nông nghiệp & PTNT, 2008-2010).

Qua bảng số liệu trên cho thấy, cây trồng chính của huyện Phú Lương chủ yếu vẫn là lúa, ngô, diện tích trồng lúa trên toàn huyện năm 2010 là 6.791 ha, sản lượng đạt 34.769,9 tấn, diện tích trồng ngô năm 2010 là 1.501 ha, sản lượng 6.188,6 tấn. Diện tích trồng lúa, ngô giảm hơn năm 2008, 2009 tuy nhiên giảm không đáng kể. Còn những cây khác như sắn, khoai... có trồng nhưng diện tích ít. Qua đây chứng tỏ Phú Lương vẫn đang độc canh cây lúa, việc chuyển dịch cơ cấu cây trồng rất chậm điều đó ảnh hưởng lớn đến thu nhập của người dân.

Cây chè được coi là cây xoá đói giảm nghèo, Phú Lương có điều kiện đất đai, thời tiết, thổ nhưỡng phù hợp cho phát triển cây chè. Trong những năm gần đây, Phú Lương đã tích cực thực hiện đề án phát triển sản xuất cây chè, chú trọng trồng mới các

giống chè có năng suất và chất lượng cao, cải tạo diện tích chè hiện có. Diện tích đất trồng chè của huyện đã được tăng lên 97 ha so với năm 2008, năng suất chè tăng lên 3,12 tạ/ha. Năm 2010, sản lượng chè búp tươi toàn huyện đạt 34.926 tấn. Đối với người dân cây chè đã mang lại một nguồn thu nhập lớn cho gia đình góp phần xoá đói giảm nghèo cho địa phương.

*** Tình hình phát triển ngành chăn nuôi**

Phú Lương là huyện trung du miền núi, ngoài tập trung phát triển ngành trồng trọt còn chú trọng phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm. Tình hình phát triển ngành chăn nuôi được tổng hợp cụ thể ở bảng 2.8.

Bảng 2.8: Số lượng gia súc, gia cầm của huyện Phú Lương năm 2008-2010

STT	Loại gia súc, gia cầm	Đơn vị tính	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Tổng đàn trâu	Con	11.526	10.976	10.950
2	Tổng đàn bò	Con	2.366	2.171	2.360
3	Tổng đàn lợn	Con	50.511	52.632	53.947
4	Tổng đàn gia cầm	Con	474.531	490.000	517.000

(Nguồn: Số liệu Chi cục Thống kê huyện Phú Lương, Phòng Nông nghiệp &PTNT, 2008-2010).

Qua bảng số liệu trên cho thấy, trâu là gia súc được nuôi chủ yếu để lấy sức cày, kéo. Năm 2010 số lượng trâu giảm mạnh (giảm 576 con so với năm 2008). Nguyên nhân do một số gia đình ở vùng núi thấp họ có điều kiện kinh tế khá giả đã chuyển đổi mua máy cày để phục vụ sản xuất thay trâu.

Về đàn bò cũng có xu hướng giảm nhưng không đáng kể. Về đàn lợn tăng mạnh từ 50.511 con năm 2008 lên tới 53.947 con năm 2010 (tăng 3.436 con).

Về chăn nuôi lợn, hầu như tất cả các gia đình đều nuôi ít nhất 1 con, trung bình 5-7 con. Các hộ nuôi lợn nhằm tận dụng sản phẩm phụ của nông nghiệp, bên cạnh đó mang lại nguồn thu nhập cho gia đình.

Chăn nuôi gia cầm (gà, vịt ...) đã được người dân quan tâm. Tổng đàn gia cầm tăng mạnh, tăng 42.469 con so với năm 2008, chủ yếu là gà thả vườn. Nó vừa cung cấp nguồn thực phẩm, vừa mang lại nguồn thu nhập cho gia đình. Tuy nhiên việc chăn nuôi gia cầm còn manh mún, quy mô hộ gia đình và vẫn chưa được người dân chú trọng phát triển.

Ngoài ra còn có diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là 835 ha, sản lượng 390 tấn thủy sản.

Một số hộ đã chuyển dần sang hướng chăn nuôi trang trại tập trung quy mô lớn. Năm 2010, sản lượng thịt hơi là 10.112 tấn; tuy nhiên về chăn nuôi lợn xảy ra dịch tai xanh trên địa bàn huyện gây thiệt hại cho người chăn nuôi, UBND huyện đã chỉ đạo và có biện pháp kịp thời dập dịch nên dịch bệnh được khống chế, chăn nuôi đã đi vào ổn định.

*** Tình hình phát triển ngành lâm nghiệp**

Tính đến năm 2010, diện tích đất lâm nghiệp của huyện có 17.743,57 ha; tỷ lệ che phủ rừng đạt 45%, sản lượng gỗ khai thác năm 2010 đạt khoảng 17.903 m³/năm. Diện tích rừng trồng tăng, năm 2008 là 13.253,15 ha đến năm 2010 đạt 13.677,25 ha (tăng 424,1 ha). Tuy nhiên thu nhập từ rừng của người dân chưa cao; người dân chưa chú trọng phát triển nghề rừng vì vốn đầu tư lớn và chu kỳ kinh doanh dài.

*** Tình hình phát triển ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ**

Tính đến năm 2010 trên địa bàn có 5 doanh nghiệp và 139 cơ sở chuyên chế biến, sơ chế lâm sản. Ngành khai thác cũng khá phát triển trên địa bàn huyện có 25 cơ sở công nghiệp khai thác gồm: 7 cơ sở khai thác than, 18 cơ sở khai thác đá, sỏi và mỏ khác. Ngành công nghiệp chế biến rất phát triển, có tới 351 cơ sở sản xuất sản phẩm khoáng phi kim loại, 232 cơ sở sản xuất thực phẩm và đồ uống. Ngoài ra có 11 làng nghề, 107 cơ sở sản xuất trang phục và các cơ sở sản xuất mảnh cộ nhỏ lẻ cũng đem lại thu nhập và giải quyết việc làm cho một số lao động nông thôn.

*** Đặc điểm thị trường**

Thị trường nông thôn huyện Phú Lương rất rộng lớn và đa dạng, đây là nơi tiêu thụ hàng hoá vật tư nông nghiệp, hàng công nghiệp tiêu dùng, đồng thời là nguồn cung

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐHTN *[Http://www.lrc-tnu.edu.vn](http://www.lrc-tnu.edu.vn)*

cấp nông sản thực phẩm cho tiêu dùng ở đô thị và nguyên liệu chủ yếu cho sản xuất công nghiệp. Nhìn chung ngành dịch vụ của huyện đã phát triển, phần nào phát huy tốt vai trò cung ứng giống cây trồng, bảo vệ thực vật, phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật. Trong toàn huyện Phú Lương hầu như các xã, thị trấn đã có chợ ổn định (chợ họp định kỳ 5 ngày 1 lần).

*** Về giáo dục và đào tạo**

Sự nghiệp giáo dục và đào tạo được phát triển, chất lượng, quy mô giáo dục - đào tạo ngày càng được nâng cao. Hệ thống trường lớp phát triển phù hợp với địa bàn dân cư, thu hút được học sinh các bậc học, ngành học đến trường. Đến năm 2010, học sinh trong độ tuổi tiểu học đến trường đạt gần 100%, trung học cơ sở đạt khoảng 99%. Duy trì và củng cố vững chắc kết quả phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập giáo dục trung học cơ sở; tiếp tục thực hiện đề án phổ cập giáo dục bậc trung học (2/16 xã, thị trấn được công nhận phổ cập đạt 12,5%). Đẩy mạnh công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, đến nay có 29/60 trường đạt chuẩn quốc gia đạt 48,3% (mầm non 7 trường, tiểu học 17 trường, trung học cơ sở 5 trường). Đến năm 2010, toàn huyện có 21.062 học sinh được đến trường, trong đó học sinh các cấp: mẫu giáo 3.492 người, tiểu học 7.762 người, trung học cơ sở 5.994 người, trung học phổ thông 3.814 người.[25].

*** Về văn hoá thông tin**

Thực hiện có hiệu quả chủ trương xã hội hoá công tác văn hoá, thể thao ở các đơn vị. Công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực văn hoá, thể thao, du lịch, bưu chính viễn thông, internet được tăng cường. Tăng cường cơ sở vật chất và đến năm 2010 đã lắp đặt 281 cụm loa toàn huyện, 100% số xã đã xây dựng được điểm bưu điện văn hoá xã, 100% xã, thị trấn có báo đọc trong ngày, tỷ lệ phát triển internet đạt 12 máy/100 dân.

*** Về y tế**

Thực hiện cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí cho hộ nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi, các đối tượng chính sách và nhân dân các xã đặc biệt khó khăn trong toàn huyện. Công tác khám chữa bệnh miễn phí được quan tâm thực hiện có hiệu quả (năm 2010, số lần khám chữa bệnh tại: Bệnh viện Đa khoa huyện là 56.024 lượt, Trạm y tế xã là trên

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐHTN *[Http://www.lrc-tnu.edu.vn](http://www.lrc-tnu.edu.vn)*

80.000 lượt); các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế được thực hiện đúng kế hoạch, có hiệu quả. Công tác dân số kế hoạch hoá gia đình được các cấp, các ngành quan tâm, chú trọng (năm 2010: tỷ suất sinh thô là 16,3‰, tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em còn 18,5%).

2.1.4. Đặc điểm cơ sở hạ tầng

2.1.4.1. Giao thông

Phú Lương có hệ thống giao thông tương đối thuận lợi, trên địa bàn huyện có trục quốc lộ 3 (đi qua các tỉnh phía bắc) với tổng chiều dài 38 km xuyên suốt 8 xã và thị trấn.

Phú Lương có mạng lưới giao thông dày đặc với 574,5 km, trong đó 126,5 km đường liên xã, 448 km đường liên xóm. Đến năm 2010, đảm bảo 100% số xóm, xã có đường giao thông cho xe cơ giới, đường ô tô đến tận trung tâm các xã (đường ô tô đến trung tâm các xã đã nhựa hoá và bê tông hoá hoàn toàn). Còn lại là đường liên xã, từ xã đến xóm bản là hầu hết là đường đất gây khó khăn trong việc giao thông của bà con đặc biệt là vào mùa mưa, đường trơn, lầy lội.

2.1.4.2. Thủy lợi

Trên địa bàn huyện có 25 trạm bơm, 50 hồ, 40 đập phai và hàng trăm km kênh mương dẫn nước và mương nội đồng đảm bảo tưới tiêu cho gần 2.400 ha đất canh tác. Mỗi năm huyện đầu tư khoảng 500 triệu đồng để nâng cấp, sửa chữa và xây dựng các công trình tưới tiêu, tạo điều kiện dẫn nước tưới cho cây trồng, nhất là vào vụ đông khi thời tiết trở hanh.

2.1.4.3. Điện và thông tin liên lạc

- Hệ thống điện: trên địa bàn huyện có trạm trung gian 110KV đặt tại trung tâm huyện. Đến nay 100% số xã trong huyện có mạng lưới điện quốc gia phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt, với trên 97% số hộ được dùng điện lưới quốc gia. Đây là điều kiện tốt cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Tuy nhiên còn xảy ra tình trạng mất điện; một số xã, xóm bản đặc biệt khó khăn điện yếu, chưa đảm bảo được điện sinh hoạt và phục vụ sản xuất cho bà con nhất là vào những giờ cao điểm.

- Giao thông liên lạc: dịch vụ viễn thông phát triển mạnh; đến năm 2010 toàn huyện có 1.057 số thuê bao internet, 19.208 máy điện thoại cố định (mật độ 18,2 máy/100 dân); 100% xã, thị trấn đã phủ sóng điện thoại di động. Huyện có trạm chuyển tiếp sóng truyền hình tại trung tâm, 100% số xã đã xây dựng được điểm bưu điện văn hoá xã là nơi cung cấp thông tin quan trọng.[25].

2.1.4.4. Cơ sở y tế, giáo dục

- *Y tế*: tính đến năm 2010, toàn huyện có 18 cơ sở y tế, trong đó có 01 bệnh viện huyện, 01 phòng khám đa khoa khu vực và 16 trạm y tế xã với 102 cán bộ y tế. Hàng năm hệ thống cơ sở y tế trong huyện tiếp tục được cải tạo nâng cấp, nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu khám và chữa bệnh cho nhân dân trong huyện.

- *Giáo dục*: tính đến năm 2010, toàn huyện có 17 trường mầm non, 136 lớp mẫu giáo, 27 trường tiểu học, 16 trường trung học cơ sở, 2 trường trung học phổ thông; tổng số 1.676 giáo viên (trong đó giáo viên các cấp: mẫu giáo 281 người, tiểu học 655 người, trung học cơ sở 561 người, trung học phổ thông 179 người). Hệ thống cơ sở vật chất của các trường trên địa bàn huyện cũng đang từng bước được nâng cấp khang trang. Tính đến hết năm 2010 toàn huyện đã có gần 300 phòng học cao tầng được đầu tư xây dựng mới và có đầy đủ trang thiết bị phục vụ cho học tập.

2.2. Thực trạng lao động nữ dân tộc Tày trong phát triển kinh tế hộ ở huyện Phú Lương tỉnh Thái Nguyên

2.2.1 Đặc điểm về cộng đồng người dân tộc Tày ở huyện Phú Lương

2.2.1.1. Một số nét về nguồn gốc lịch sử, địa bàn cư trú, đời sống văn hoá và phong tục tập quán của dân tộc Tày ở huyện Phú Lương

* Nguồn gốc lịch sử

Dân tộc Tày có mặt ở Phú Lương từ rất sớm, tên gọi: Thổ, Ngạn, Phén

* Ngôn ngữ: Hệ ngôn ngữ Tày - Thái

* Địa bàn cư trú

Dân tộc Tày phân bố ở tất cả các xã, thị trấn trong huyện Phú Lương, nhưng tập trung nhiều ở các xã: Yên Trạch, Yên Ninh, Hợp Thành, Ôn Lương, Phú Lý, Yên Đổ, Động Đạt ...v.v.

*** Số lượng**

Tính đến năm 2010, dân tộc Tày có 20.863 người chiếm 19,8% dân số toàn huyện Phú Lương, trong đó: nam 10.373 người chiếm 49,72%, nữ 10.490 người chiếm 50,28%.

*** Nhà ở**

- Cấu trúc của ngôi nhà: nhà sàn: là loại nhà có từ lâu đời của người Tày. Trước đây, do còn nhiều rừng nên họ chỉ dựng nhà bằng các loại nguyên vật liệu được lấy từ rừng như tre, gỗ, lá cọ... Cách đây vài chục năm loại hình nhà sàn cột chôn là loại hình phổ biến. Chỉ từ sau năm 1960, khi thành lập Hợp tác xã nông nghiệp, người ta mới có điều kiện làm loại nhà sàn cột kê trên đá tảng. Phần sàn dùng cho người ở, phần gác để sấy khô, cất giữ một số lương thực, thực phẩm và gấm sàn dùng để nhốt gia súc, gia cầm, chất củi, đồ nông cụ, cối giã và đan lát. Người Tày không tính quy mô ngôi nhà bằng số gian mà tính bằng cột chính, chẳng hạn loại nhà 8 cột, 10 cột, 12 cột... Mặt bằng nhà có dạng hình chữ nhật hay dạng gần hình vuông, trong đó dạng gần hình vuông là phổ biến.

- Khoảng 20 năm trở lại đây, nhất là sau đổi mới rất nhiều gia đình người Tày ở huyện Phú Lương bắt đầu chuyển từ nhà sàn xuống ở nhà nền đất. Cho đến nay số gia đình chuyển sang làm nhà nền đất chiếm tỷ trọng tương đối lớn. Nguyên nhân chủ yếu là do hiện nay thiếu nguyên liệu gỗ để làm nhà, rừng không còn nhiều gỗ để khai thác nữa. Cấu trúc nhà nền đất của người Tày ở đây có đặc điểm là hầu hết các ngôi nhà đều được xây dựng khá cao.

*** Trang phục**

- Y phục nữ: Bộ y phục cổ truyền của phụ nữ Tày ở Phú Lương gồm khăn, áo, dây lưng và váy.

Khăn: Thường màu chàm hoặc đen, làm từ loại vải tự dệt hoặc bằng vải láng hoặc nhung đen của Trung Quốc. Khăn thường có hai loại, một loại đội đầu hình tam giác cân. Loại thứ hai được dùng để vấn tóc, được cắt theo dạng hình chữ nhật có kích cỡ to nhỏ, dài ngắn tùy theo bộ tóc của người sử dụng. Loại khăn này thường được làm bằng nhung đen hoặc xanh chàm, không thêu hoa văn trang trí.

Áo cổ truyền thường được may bằng vải nhuộm chàm hoặc từ vải láng, phin đen không trang trí, dài đến tận bắp chân, ống tay hẹp. Cổ áo to nhỏ tùy người sử dụng. Khi mặc cài cúc ở bên nách phải. Ngoài chiếc áo dài một số người còn mặc bên trong một chiếc áo ngắn khác với màu áo dài, được may như kiểu áo của người Kinh.

Váy và quần: trước kia các cụ bà Tày mặc váy, nhưng hiện nay hầu hết phụ nữ Tày ở Thái Nguyên đều mặc quần. Những chiếc quần họ mặc thường ngày cũng như mặc trong nghi lễ đều có màu chàm đen. Hiện nay, do người Tày không còn trồng bông dệt vải nữa nên quần mặc hàng ngày của họ chủ yếu được may khâu từ vải chéo đen hoặc hoặc vải lụa hay láng đen. Khi mặc quần và áo được giữ chặt bằng cách buộc dây lưng.

Thắt lưng cổ truyền của người phụ nữ Tày là một tấm vải màu chàm hoặc màu đen. Khi mặc váy hoặc quần hoặc quần và áo xong thì người ta mới quấn dây thắt lưng nhiều vòng quanh eo sau đó buộc vắt ra phía sau.

Giày: Thường ngày phụ nữ người Tày ít đi giày, chủ yếu đi dép, thậm chí đi chân đất, mỗi khi lên sàn đều phải rửa chân. Chỉ trong những ngày lễ tết hoặc những ngày trời lạnh họ mới đi giày vải. Theo lời kể của các cụ già ở đây thì trước kia đồng bào có tập quán tự làm giày từ vải đã được nhuộm chàm nhưng từ lâu họ đã bỏ tập quán này để đi mua giày ở chợ. Ngày nay, trong những ngày lễ hoặc tết phụ nữ thường đi giày nhung đen của Trung Quốc.

- Y phục nam:

Từ lâu đàn ông Tày ở Phú Lương đã mặc bộ y phục giống như người Kinh, đầu cắt tóc ngắn, chân đi giày hoặc dép, đội mũ nồi hoặc mũ lưỡi chai.

- Đồ trang sức: Không phong phú như những dân tộc khác. Trước đây người Tày thích dùng đồ trang sức bằng bạc như hoa tai, vòng cổ, vòng tay, xà tích. Nam giới đeo nhẫn bạc, các cụ ông đeo vòng tay bạc, thanh niên có một thời bịt răng vàng.

* Tập quán ăn uống và hút

- Nguồn lương thực của người Tày ở Phú Lương khá phong phú chủ yếu là từ các sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi. Trước đây người Tày ăn xôi nếp là chính, cơm tẻ

được ăn ít hơn, khoai, sắn, đậu, bí... thường được dùng để nấu độn với gạo hoặc dùng để chăn nuôi gia súc.

Nguồn thực phẩm: chủ yếu là gà, lợn, vịt, ngan và dê, các loại rau trồng trên nương. Ngoài ra còn săn bắt hái lượm thêm để cải thiện đời sống.

- Các món ăn

Người Tày biết chế biến khá nhiều món ăn. Có món được kế thừa từ đời ông cha, có món tiếp thu từ việc giao lưu văn hoá với các dân tộc anh em: cơm, xôi nếp, cơm lam, cơm tẻ, các loại cháo, ngô bung... các món giàu chất đạm và béo như xào, rán, canh từ thịt ...

Mỗi ngày người Tày ăn hai bữa chính: trưa, tối và hai bữa phụ là sáng và nửa chiều. Tùy theo tập quán từng nơi mà hai bữa phụ có thể là hai hay một bữa. Trong một gia đình thường người ta ngồi ăn cùng mâm, trước kia phần đông là bố chồng và con dâu không ngồi chung mâm.

- Uống, hút và ăn trầu

Đồ uống thường chia thành hai loại: đồ uống thông thường: nước lã, nước chè, nước lá và đồ uống có chất kích thích như rượu, nước hoa quả, thuốc nam.

Đàn ông có thói quen hút thuốc Lào, thuốc lá tự gieo trồng. Hiện nay người đàn ông ở huyện Phú Lương chuyển sang hút thuốc Lào hoặc thuốc lá bán bao.

Đến nay một số phụ nữ Tày ở Phú Lương vẫn ăn trầu, riêng lớp trẻ đã bỏ tập quán này. Thành phần của trầu gồm trầu không, vôi, thuốc Lào và vỏ cây.

* Lễ tết

Ngoài tết âm lịch, dương lịch còn có: tết 3/3 (tảo mộ hay mở cửa mộ); tết 10/10 (lúa mới); tết Rằm tháng 7; tết 5/5 làm xôi ngũ sắc (làm từ lá xanh và nghệ đỏ) cúng gia tiên.

* Phương tiện vận chuyển

Phổ biến nhất là gánh, trâu bò kéo. Những bản ở ven sông và suối lớn thì dùng bè, mảng. Hiện nay ngoài các phương tiện trên còn có xe đạp, xe máy, công nông.

* Làng bản

Tổ chức mừng của người Tày đã bị giải thể từ lâu, các hình thức tổ chức như châu, tổng, xã được hình thành sớm, nhưng hiện nay đơn vị xã hội cơ sở của người Tày hiện nay vẫn là bản. Người Tày ở Phú Lương thường tụ cư giữa vùng giáp ranh giữa rừng và ruộng. Các bản của người Tày thường dựa lưng vào núi, hướng xuống thung lũng. Mỗi bản thường có địa vực cư trú riêng. Quy mô bản của người Tày nhỏ, mỗi bản thường chỉ có khoảng 30 đến trên dưới 60 hộ. Mỗi bản thường có nhiều chòm xóm nhỏ, phân bố tương đối biệt lập, đều hướng ra cánh đồng hoặc con đường cái chạy qua. Trong mỗi bản có những họ là gốc Tày cổ, có những họ là gốc Kinh bị Tày hóa.

Chế độ tư hữu ruộng đất của người Tày ở Phú Lương đã được xác lập từ lâu (từ năm 1988-1990 khi tan hợp tác xã, các hộ đã lấy lại ruộng đất cha ông).

* Lễ hội

Lễ hội Lồng Tồng (Hội xuống đồng): đã từng là lễ hội lớn nhất, vui nhất của người Tày. Những người cao niên kể lại rằng, trước đây người Tày năm nào cũng tổ chức lễ hội ở những đám ruộng to nhất, đẹp nhất do dân bản chọn. Ngày tổ chức do từng nơi ấn định cho phù hợp. Trong ngày diễn ra lễ hội, phần lễ và phần hội đều diễn ra trang trọng, vui tươi. Phần lễ là hoạt động tín ngưỡng cầu trời cho mưa thuận gió hoà, cây cối tốt tươi, mùa màng bội thu, đời sống ấm no. Để chuẩn bị lễ ở ngoài đồng, mỗi gia đình chuẩn bị một mâm cỗ theo khả năng. Việc làm cỗ còn mang hàm ý phô bày một cách kín đáo sự khéo léo của người phụ nữ trong việc nội trợ, nấu nướng các món ăn truyền thống như bánh chưng, bánh dày, chè lam, bánh bồng ... Có những gia đình dâng mâm cao đến 5 tầng lễ vật, ngoài các loại bánh kẹo còn có các món ăn được chế biến công phu, trên mỗi mâm đều có một chiếc bánh hình bông hoa nhiều màu sắc. Khi cỗ được bày xong, người được dân làng tín nhiệm tiến cử thực hiện nghi lễ cầu cúng cầu mong đất trời, thần linh phù hộ cho bản làng. Phần cúng lễ cũng chỉ diễn ra trong một thời gian ngắn, còn dành thời gian cho phần hội. Mở đầu là hội tung còn - đây là hoạt động vui nhất, thu hút nhiều người tham gia nhất. Để chuẩn bị cho hội tung còn, ở giữa đám ruộng lớn được chọn làm địa điểm lễ hội, người ta dựng một cây mai cao từ 20-30m làm cột. Trên đỉnh cột có uốn vòng tròn đường kính 50 - 60 cm dán giấy hai bên, đề chữ Nhật - Nguyệt tượng trưng cho mặt trăng và mặt trời. Tung còn đòi hỏi

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐHTN
[Http://www.lrc-tnu.edu.vn](http://www.lrc-tnu.edu.vn)

cả sức khoẻ và sự khéo léo. Nếu ở lễ hội nào không có ai tung còn trúng vòng tròn thì dân bản không vui, vì theo quan niệm của họ, phải có người tung còn trúng vòng tròn làm rách giấy thì năm đó làm ăn mới thuận lợi, mưa thuận gió hoà. Trong trò chơi này, nam nữ thanh niên còn thi tung còn cho nhau. Ngoài ra còn có các hoạt động múa sư tử, múa vợ, kéo co... Đặc biệt, đêm về, nam nữ thanh niên thi hát lượn đối đáp suốt canh dài... Cho đến bây giờ chưa có tài liệu nào nghiên cứu, khẳng định lễ hội Lồng Tồng có từ bao giờ. Nhưng chắc chắn rằng, khởi nguồn của lễ hội phải được sinh ra từ xã hội của người Tày khi đã sống thành làng bản quần cư trong cộng đồng.

Tung còn là một trò chơi đặc biệt mang đậm ý nghĩa âm dương hòa hợp trong tín ngưỡng phồn thực. Để chơi trò tung còn, người chơi phải chuẩn bị phồng còn và quả còn. Phồng còn làm bằng cây mai, khi chặt để cả ngọn uốn thành vòng tròn đường kính 50cm đến 60cm. Một bên hình tròn phía Đông dán giấy đỏ tượng trưng cho mặt trời, một bên dán giấy vàng phía Tây tượng trưng cho mặt trăng với tâm thức âm dương hòa hợp, xung quanh dùng những tua vải màu để tạo dáng cho đẹp. Quả còn là một miếng vải vuông gấp chéo và khâu ba góc, một góc để hở nhồi hạt bông và thóc.

Lễ hội Oóc pò hay còn gọi là lễ hội ra đồng (hội cầu mùa) là một lễ hội đã gắn bó lâu đời với dân tộc Tày ở huyện Phú Lương. Gần giống như lễ hội Lồng Tồng diễn ra trong dịp xuân về, lễ hội Oóc pò là một sinh hoạt văn hoá, giúp cho người dân vui tươi thoải mái về tư tưởng; cầu cho con cái mạnh khoẻ, chăm ngoan, học giỏi; cầu cho cái xấu, cái ác ra khỏi nhà, cái may, cái hạnh phúc luôn vào nhà; cầu cho mùa màng tốt tươi chăn nuôi phát triển, trâu đầy đàn, lợn nhiều con năng suất cao. Lễ hội diễn ra vào ngày 28 tháng 3 âm lịch với hai phần lễ và hội. Phần lễ tổ chức trong hội trường hay trong đình, gồm có các mâm xôi, thịt, hương hoa để các già làng và thầy mo, thầy tào khăn vái. Phần hội tổ chức ở ngoài sân làng hay trên các bãi rộng. Phụ nữ thì thi nhau gieo thừa, làm các mặt hàng thủ công, mỹ nghệ.

*** Múa hát, dân ca, nhạc cụ**

Hát then: hiện nay, Then là một tài sản tinh thần quan trọng của bộ phận dân cư người Tày ở Phú Lương. Then là loại hình nghệ thuật tổng hợp có văn học, âm nhạc, múa, mỹ thuật. Then chứa đựng trong bản thân nó nhiều yếu tố của tôn giáo nguyên

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐHTN *[Http://www.lrc-tnu.edu.vn](http://www.lrc-tnu.edu.vn)*

thủy. Then được chia làm nhiều loại: Then Cầu an, tổ chức vào đầu năm để cầu sự yên bình may mắn cho một năm mới; Then Chữa bệnh, tổ chức khi nhà có người ốm; Then Cầu mùa là một nghi lễ nhằm cầu xin các vị thần thiên nhiên cho mưa thuận gió hòa, cho mùa màng tươi tốt, ngoài ra còn Then chúc tụng, Then cấp sắc. Then Tày không chỉ được hát trong các hoạt động nghi lễ với mục đích tín ngưỡng mà còn tồn tại trong đời sống sinh hoạt hàng ngày của người Tày với mục đích giải trí. Then vốn là loại hình nghệ thuật đặc biệt của người Tày, nó có một sức lôi cuốn kỳ lạ, khiến con người trong phút chốc như thoát khỏi cuộc sống thường ngày bay vào một thế giới vừa linh thiêng vừa huyền bí lại vừa gần gũi. Chính vì thế Then luôn mời gọi du khách đến thưởng thức và tìm hiểu.

Dân ca: lượn gồm lượn cọn, lượn sluong, phongslur (thơ), thơ lầu.

Nhạc cụ: đàn tính, kèn, sáo, nhị, chũm choẹ, trống, thanh la.

* Văn học: văn học truyền miệng chiếm vị trí quan trọng nhất: thần thoại, cổ tích, truyện cười thông qua nhân vật “Pụt” (Bụt).

2.2.1.2. Đặc điểm sản xuất của dân tộc Tày ở các xã điều tra

Người Tày ở các xã điều tra lấy nông nghiệp trồng trọt với phương thức canh tác ruộng nước, kết hợp gieo trồng trên đất dốc và sườn đồi làm nguồn sống chính. Ngoài ra còn kết hợp chăn nuôi gia súc, gia cầm để tạo nên thu nhập cho gia đình.

- Về trồng trọt: người Tày ở các xã điều tra canh tác ruộng nước là hình thức chủ đạo, trong đó lúa là cây lương thực chính, hiện nay thường gieo trồng lúa thuần, lúa lai và ngô lai, ngô nếp. Ngoài ra, các loại hoa màu như ngô, sắn, khoai lang, đậu tương... là cây lương thực phụ, còn trồng các loại cây như chè ...

- Về chăn nuôi: các giống vật nuôi chính của người Tày ở các xã thuộc điểm điều tra gồm: trâu, lợn, gà; ngoài ra còn nuôi vịt, ngan, dê, cá.... Xưa kia người Tày chăn nuôi theo kiểu thả rông đối với tất cả các loại gia súc, gia cầm; ban đêm họ thường nhốt các loại vật nuôi ngày dưới gầm nhà sàn. Hiện nay, phần lớn các hộ người Tày đã làm riêng chuồng trại chăn nuôi ra khỏi nhà ở và chăn nuôi đã trở thành hoạt động kinh tế mang lại thu nhập lớn cho các gia đình. Sản phẩm chăn nuôi không những

chỉ đáp ứng nhu cầu sử dụng mà còn nhằm bán ra thị trường. Nhiều hộ người Tày đã phát triển chăn nuôi trâu, bò, lợn, gà, ngan, vịt, cá... theo hướng sản xuất hàng hoá.

- Về lâm nghiệp: một số hộ người Tày được giao đất rừng đã chú trọng phát triển kinh tế vườn rừng, tập trung phát triển rừng sản xuất, trồng các loại cây rừng có giá trị kinh tế và thu nhập cao như: mỡ, keo lai ...v.v.

2.2.1.3. Tình hình đời sống của dân tộc Tày ở các xã thuộc điểm điều tra

Qua khảo sát, điều tra cho thấy tình hình đời sống của các hộ dân tộc Tày ở các xã điều tra tại bảng 2.9.

Bảng 2.9. Một số chỉ tiêu về đời sống của các hộ dân tộc Tày ở các xã điều tra

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Số hộ dân tộc Tày tại 3 xã điểm điều tra, khảo sát	hộ	2 562	100
2	Về hộ nghèo, trung bình, khá giàu		2 562	100
	Hộ nghèo	hộ	953	37,2
	Hộ trung bình	hộ	1 238	48,3
	Hộ khá giàu	hộ	371	14,5
3	Nhà ở			
	Nhà kiên cố, bán kiên cố	hộ	551	21,5
	Nhà gỗ lợp ngói, prôximăng, lá vừng chắc	hộ	1 419	55,4
	Nhà tạm	hộ	592	23,1
4	Đồ dùng, công cụ sản xuất			
	Ô tô	hộ	3	
	Xe máy	hộ	2 016	78,7
	Tivi	hộ	2 183	85,2
	Đài	hộ	533	20,8
	Tủ lạnh	hộ	477	18,6
	Máy sát	hộ	15	0,6
	Máy cày mini	hộ	192	7,5
	Máy bơm nước	hộ	1 432	55,9
	Tôn quay, máy vò chè	hộ	694	27,1
	Máy cắt lúa, tuốt lúa	hộ	123	4,8

(Nguồn: tập hợp từ số liệu điều tra, 2011)

Qua số liệu bảng trên cho thấy: - Đời sống vật chất của các hộ dân tộc Tày ở các xã điều tra đến hết năm 2010 còn gặp rất nhiều khó khăn, thiếu thốn, tỷ lệ hộ nghèo còn rất cao chiếm 37,2%, tỷ lệ hộ có nhà tạm chiếm 23,1% (chủ yếu là hộ cận nghèo) ..

- Về đời sống tinh thần đã được cải thiện, ti vi chiếm 85,2%, đài chiếm 20,8% tuy nhiên còn phụ thuộc vào con, cháu; sách, báo, tạp chí chỉ có đến Bí thư Chi bộ, Trưởng xóm, Hội Nông dân do đó đa số người dân chưa được đọc hoặc đọc không nhiều. Phần lớn các xóm bản chưa có sân vận động, nơi vui chơi giải trí, vì vậy ít có điều kiện phát huy trên lĩnh vực văn hoá, thể thao. Các hộ nghèo và nhân dân xã 135, trẻ em dưới 6 tuổi đã được cấp thẻ bảo hiểm y tế và khám chữa bệnh miễn phí.

- Về cơ sở hạ tầng nơi dân tộc Tày sinh sống: những năm qua được sự quan tâm của các cấp, các ngành, về cơ sở hạ tầng (đường giao thông, trường học, trạm y tế, điện, thuỷ lợi, nước sinh hoạt, nhà văn hoá ...) ở các xã đã được cải thiện, tuy nhiên mới tập trung đầu tư xây dựng tại các xã đặc biệt khó khăn (đầu tư xây dựng theo Chương trình 135, Quyết định 134 và các chương trình khác), còn các xã khác chưa được đầu tư xây dựng nhiều. Tuy nhiên việc đầu tư xây dựng mới tập trung ở trung tâm xã, còn các xóm bản chưa được đầu tư nhiều, khó khăn nhất là hệ thống đường giao thông, thuỷ lợi, điện, lớp học tại các điểm trường lẻ ...

2.2.2. Thực trạng lao động nữ dân tộc Tày trong phát triển kinh tế hộ

2.2.2.1. Cơ cấu dân số và lao động dân tộc Tày của huyện Phú Lương

Tính đến năm 2010, dân tộc Tày có 20.863 người chiếm 19,8% dân số toàn huyện Phú Lương, trong đó: nam 10.373 người chiếm 49,72%, nữ 10.490 người chiếm 50,28%.

Lao động dân tộc Tày là 12.850 người, chiếm 61,6% (trong đó: lao động nữ là 7.688 người, chiếm 59,8% tổng số lao động dân tộc Tày). Lực lượng lao động nữ dân tộc Tày phần lớn tập trung trong nhóm tuổi từ 15 - 40. Đây là nhóm tuổi lao động chính trong hộ gia đình nhưng cũng đây là nhóm tuổi đang ở độ sinh sản, điều này cũng ảnh hưởng tới công việc và thu nhập của hộ gia đình.

Về trình độ học vấn, lao động nữ dân tộc Tày phần lớn mới học hết cấp I, II, số học hết cấp III còn ít. Về trình độ chuyên môn kỹ thuật, lao động nữ dân tộc Tày có khoảng trên 90% chưa qua các lớp đào tạo, dạy nghề. Do trình độ học vấn, dân trí hạn chế của lao động nữ dân tộc Tày đã ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động sản xuất, phát triển kinh tế hộ gia đình.

* Thông tin chung về các xã điều tra (gồm các xã: Yên Trạch, Ôn Lương, Yên Đổ huyện Phú Lương).

Qua thống kê và tổng hợp thông tin chung về các xã điều tra đến tháng 12 năm 2010, cụ thể tại bảng 2.10.

Bảng 2.10: Thông tin chung về các xã điều tra

STT	Tên xã	Số hộ	Số khẩu	Số hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Số hộ DT Tày	Số khẩu DT Tày
1	Xã Yên Trạch	1 478	6 008	851	57,59	1 286	5 338
2	Xã Ôn Lương	849	3 100	180	21,2	645	2 491
3	Xã Yên Đổ	1 652	6 273	236	14,29	631	2 406
	Cộng	3 979	15 381	1 267	31,84	2 562	10 235

(Nguồn: tập hợp từ số liệu điều tra, 2011)

Qua số liệu bảng trên cho thấy, tổng số hộ của 3 xã điều tra là 3.979 hộ, số hộ nghèo là 1.267 hộ chiếm 31,84%. Số hộ dân tộc Tày là 2.562 hộ chiếm 64,4% tổng số hộ của 3 xã.

Qua thống kê, tổng hợp về diện tích đất các xã điều tra năm 2010, cụ thể tại bảng 2.11.

Bảng 2.11: Tổng hợp diện tích đất các xã điều tra

STT	Tên xã	Tổng diện tích đất (ha)	Trong đó (ha)				
			Đất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy	Đất phi nông	Đất chưa sử dụng

					sản	ng nghiệp	
1	Xã Yên Trạch	2 987,26	578,34	2 030,34	65,47	148,76	164,35
2	Xã Ôn Lương	1 769,58	558,37	968,42	100,29	105,72	36,78
3	Xã Yên Đổ	3 561,14	785,54	2 378,77	108,63	237,12	51,08
	Cộng	8 317,98	1 922,25	5 377,53	274,39	491,60	252,21

(Nguồn: tập hợp từ số liệu điều tra, 2011)

Qua số liệu bảng trên cho thấy, đến năm 2011 tổng diện tích đất tự nhiên của 3 xã điều tra là 8.317,98 ha, trong đó: đất nông nghiệp 1.922,25 ha chiếm 23,11%, đất lâm nghiệp 5.377,53 ha chiếm 64,65%, đất nuôi trồng thủy sản 274,39 ha chiếm 3,3%, đất phi nông nghiệp 491,6 ha chiếm 6,04, đất chưa sử dụng 252,21 ha chiếm 3,03%.

Về đặc điểm dân số của các hộ dân tộc Tày ở các xã thuộc điểm điều tra đến hết năm 2010 qua khảo sát, điều tra cụ thể tại bảng 2.12.

**Bảng 2.12. Đặc điểm dân số của hộ dân tộc Tày
ở huyện Phú Lương tại các xã điều tra**

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Nhóm hộ nghèo	Nhóm hộ trung bình	Nhóm hộ khá giàu
1	Số hộ khảo sát	hộ	134	174	52
2	Số khẩu/hộ	khẩu	4,1	3,8	3,7
3	Tỷ lệ chủ hộ không biết viết, biết đọc	%	2,9	0,0	0,0
4	Tỷ lệ chủ hộ không biết nói tiếng việt	%	0,0	0,0	0,0

(Nguồn: tập hợp từ số liệu điều tra, 2011)

Qua số liệu bảng trên cho thấy, người Tày ở các xã điều tra sinh sống theo kiểu gia đình nhỏ, mỗi hộ chỉ có khoảng 4 người, không có sự chênh lệch đáng kể giữa các nhóm hộ (trong những năm qua, nhà nước có các chính sách hỗ trợ làm nhà ở, hỗ trợ vay vốn phát triển sản xuất ... cho các hộ nghèo, hộ nông nghiệp, do đó các hộ đã thực hiện tách hộ để được hưởng chính sách hỗ trợ của nhà nước). Hiện nay trình độ học vấn của người Tày ở

các xã điều tra đã được nâng cao, tuy nhiên cho đến năm 2011 vẫn còn 2,9% chủ hộ thuộc nhóm hộ nghèo không biết viết hoặc biết đọc. Như vậy trình độ học vấn của chủ hộ phụ thuộc rất nhiều vào điều kiện kinh tế của gia đình, gia đình càng nghèo thì trình độ học vấn, văn hóa càng thấp. Hầu như các gia đình hộ nghèo thì tỷ lệ trẻ em đến trường ở bậc học cao rất thấp. Nguyên nhân là do kinh tế gia đình khó khăn, phần là do quan niệm lạc hậu học cũng không để làm gì, nhất là đối với nữ giới.

2.2.2.2. Sự tham gia của lao động nữ dân tộc Tày trong các hoạt động kinh tế, chính trị, xã hội của huyện Phú Lương

* Trong lĩnh vực sản xuất:

Do đặc điểm riêng của người lao động nữ dân tộc Tày là chịu thương chịu khó, kiên trì và khéo léo vì vậy rất thích hợp với các ngành nghề như trồng trọt, chăn nuôi, buôn bán... Trong khi đó các ngành công nghiệp và xây dựng lại đòi hỏi phải có sức khỏe và hay phải đi xa nhà nên lực lượng lao động chủ yếu là nam giới. Như vậy lao động nữ dân tộc Tày có vai trò quan trọng trong hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp. Muốn nâng cao hiệu quả sản xuất của ngành này, cần quan tâm giải quyết vấn đề liên quan đến lực lượng lao động nữ dân tộc thiểu số nói chung, lao động nữ dân tộc Tày nói riêng. Đó là các vấn đề nâng cao năng lực trong sản xuất cũng như trong quản lý hộ gia đình.

* Lực lượng lao động nữ dân tộc thiểu số tham gia công tác xây dựng đảng, xây dựng chính quyền, giữ vững an ninh chính trị xã hội:

Cùng với sự đóng góp quan trọng trong các hoạt động kinh tế, lao động nữ dân tộc thiểu số còn tham gia vào các tổ chức chính quyền đoàn thể trong huyện. Mặc dù với số lượng không nhiều so với dân tộc Kinh nói chung và lao động nam nói riêng. Trong những năm gần đây lao động nữ dân tộc thiểu số đã tích cực tham gia công tác xây dựng đảng, xây dựng chính quyền của huyện Phú Lương, cụ thể tại bảng 2.13.

Bảng 2.13: Số lượng lao động nữ dân tộc thiểu số tham gia trong các cấp chính quyền ở huyện Phú Lương năm 2010

STT	Các cấp chính quyền nữ tham gia	Tổng số phụ nữ tham gia các cấp chính quyền năm 2010 (người)	Số lượng phụ nữ DTTS tham gia các cấp chính quyền năm 2010 (người)	Tỷ lệ phụ nữ DTTS/ Tổng số phụ nữ (%)
	Tổng cộng	116	59	50,9
1	Chủ tịch, Phó chủ tịch UBND huyện	1	1	100,0
2	Đại biểu HĐND huyện	15	6	40,0
3	Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND xã, thị trấn	3	0	0,0
4	Đại biểu HĐND xã, thị trấn	97	52	53,6

(Nguồn: Số liệu báo cáo của Hội liên hiệp phụ nữ huyện Phú Lương, 2010)

Tính đến năm 2010 có 50,9% lao động nữ dân tộc thiểu số trên tổng số lao động nữ tham gia trong các cấp chính quyền ở huyện Phú Lương năm 2010. Có những chức danh chủ chốt như Phó Bí thư Huyện uỷ - Chủ tịch Uỷ ban nhân dân huyện Phú Lương cũng là lao động nữ người dân tộc thiểu số (dân tộc Dao). Qua đó chứng tỏ rằng, lao động nữ người dân tộc thiểu số có nhiều cố gắng trong việc học tập, nâng cao trình độ, tham gia công tác lãnh đạo quản lý các cấp.

2.2.3. Vai trò của lao động nữ dân tộc Tày

2.2.3.1. Vai trò của lao động nữ dân tộc Tày tham gia quản lý điều hành sản xuất, phát triển kinh tế, quản lý tài chính hộ ở các xã điều tra

* Vai trò của lao động nữ dân tộc Tày tham gia quản lý điều hành sản xuất phát triển kinh tế hộ

Lao động nữ ngoài thiên chức làm mẹ, họ còn có vai trò hết sức quan trọng đối với các hoạt động lớn nhỏ của hộ. Để xem xét vai trò của lao động nữ dân tộc Tày tham gia quản lý điều hành sản xuất, phát triển kinh tế hộ ở các xã điều tra, kết quả tổng hợp được trình bày ở bảng 2.14.

Bảng 2.14. Tỷ lệ lao động nữ dân tộc Tày làm chủ hộ và tham gia quản lý hộ ở các xã điều tra

DVT: %

Tiêu chí	Trung bình cả 3 xã			Xã Yên Trạch (n=120)			Xã Ôn Lương (n = 120)			Xã Yên Đổ (n = 120)		
	Khá giàu	TB	Nghèo	Khá giàu (n=10)	TB (n=36)	Nghèo (n=74)	Khá giàu (n=18)	TB (n=64)	Nghèo (n=38)	Khá giàu (n=24)	TB (n=74)	Nghèo (n=22)
1. Tỷ lệ nữ làm chủ hộ.	30,8	27,6	17,9	20,0	11,1	13,5	33,3	34,4	21,1	33,3	29,7	27,3
2. Tỷ lệ nữ tham gia quản lý điều hành sản xuất, phát triển kinh tế hộ.	38,5	33,3	17,9	20,0	5,6	10,8	44,4	40,6	21,1	41,7	40,5	36,4

(Nguồn: tập hợp từ số liệu điều tra, 2011)

Qua số liệu trên cho thấy, tỷ lệ lao động nữ dân tộc Tày làm chủ hộ ở các nhóm hộ khá giàu, trung bình, nghèo tại 3 xã điều tra đều chiếm tỷ lệ nhỏ so với lao động nam, tỷ lệ này có sự phân hoá giữa các nhóm hộ. Ở tổng hợp 3 xã, tỷ lệ lao động nữ dân tộc Tày tham gia quản lý hộ và điều hành sản xuất chiếm tỷ lệ cao nhất ở nhóm hộ khá giàu (38,5%), thấp nhất ở nhóm hộ nghèo (17,9%). Chúng ta thấy được có sự ảnh hưởng của mức sống tới vai trò của lao động nữ dân tộc Tày, có sự bất bình đẳng trong việc gia quyết định trong hộ, giữa nam và nữ. Qua đó giúp ta hiểu rằng mặc dù lao động nữ (người vợ) dân tộc Tày có vai trò quan trọng trong công việc gia đình và tham gia quản lý sản xuất nhưng do phong tục tập quán, quan niệm và do nhận thức của người dân nên việc ra quyết định trong gia đình chủ yếu là lao động nam (người chồng).

*** Vai trò của lao động nữ dân tộc Tày trong quản lý tài chính của hộ**

Lao động nữ dân tộc Tày có vai trò quan trọng trong công việc gia đình và tham gia quản lý sản xuất nhưng do phong tục tập quán, quan niệm và do nhận thức của người dân nên việc quản lý tài của hộ chủ yếu là người chồng. Vấn đề này phổ biến

trong các hộ gia đình nông thôn. Để xem xét vai trò của lao động nữ dân tộc Tày trong quản lý tài chính của hộ ở các xã điều tra, kết quả tổng hợp được trình bày ở bảng 2.15.

Bảng 2.15. Tỷ lệ lao động nữ dân tộc Tày quản lý tài chính của hộ ở các xã điều tra

DVT: %

Tiêu chí	Trung bình cả 3 xã			Xã Yên Trách (n=120)			Xã Ôn Lương (n = 120)			Xã Yên Đổ (n = 120)		
	Khá giàu	TB	Nghèo	Khá giàu (n=10)	TB (n=36)	Nghèo (n=74)	Khá giàu (n=18)	TB (n=64)	Nghèo (n=38)	Khá giàu (n=24)	TB (n=74)	Nghèo (n=22)
Tỷ lệ lao động nữ DT Tày quản lý tài chính của hộ.	42,3	23,0	20,9	40,0	11,1	8,1	22,2	28,1	31,6	58,3	24,3	45,5

(Nguồn: tập hợp từ số liệu điều tra, 2011)

Qua số liệu trên cho thấy, lao động nữ dân tộc Tày quản lý tài chính hộ ít hơn lao động nam, nhóm hộ khá giàu thì tỷ lệ hộ quản lý tài chính cao hơn (42,3%), nhóm hộ nghèo thì tỷ lệ hộ quản lý tài chính thấp hơn (20,9%).

* Sự phân công lao động trong sản xuất nông nghiệp, phát triển kinh tế hộ của các hộ dân tộc Tày ở các xã điều tra

Trong cuộc sống hàng ngày của các gia đình thì lao động nữ hay lao động nam đều tham gia các công việc trong hoạt động sản xuất nông nghiệp như trồng trọt, chăn nuôi hay làm thuê, một số thì tham gia vào kinh doanh buôn bán và các dịch vụ... Trong các hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ có sự phân công tương đối. Để xem xét sự phân công lao động trong sản xuất nông nghiệp của các hộ dân tộc Tày qua kết quả điều tra, khảo sát ở các xã điều tra được trình bày ở bảng 2.16.

Bảng 2.16. Tỷ lệ công việc lao động nam, nữ dân tộc Tày trong sản xuất nông nghiệp của các hộ ở các xã điều tra

TT	Loại công việc	Tỷ lệ số công lao động của hộ (%)
----	----------------	-----------------------------------

		Nam	Nữ
1	Trồng lúa ruộng	45,6	54,4
	Làm đất	85,5	14,5
	Cấy	11,9	88,1
	Làm cỏ	40,3	59,7
	Bón phân	55,2	44,8
	Gặt, đập	46,3	53,7
	Vận chuyển	51,6	48,4
	Phơi	28,1	71,9
2	Làm nương, trồng màu	41,4	58,6
	Làm đất	41,3	58,7
	Gieo trồng	37,8	62,2
	Làm cỏ	42,7	57,3
	Thu hoạch	45,1	54,9
	Vận chuyển	45,9	54,1
	Phơi	35,6	64,4
3	Chăn nuôi gia súc, gia cầm	32,8	67,2

(Nguồn: tập hợp từ số liệu điều tra, 2011)

Qua điều tra cho thấy, nguồn thu nhập chính của các hộ dân tộc Tày ở các xã điều tra là từ sản xuất nông, lâm nghiệp, trong đó lúa, ngô, chè và chăn nuôi là nguồn thu nhập chủ yếu và phần lớn các công việc này là do các lao động nữ đảm nhận. Số liệu bảng trên cho thấy lao động nữ dân tộc Tày đóng vai trò chủ đạo trong sản xuất nông nghiệp. Trong sản xuất lúa ruộng lao động nữ đảm nhận 54,4% số công lao động, họ tham gia vào tất cả các khâu như: cấy 88,1%, phơi 71,9%, làm cỏ 59,7%, gặt đập 53,7%; còn lao động nam đảm nhận 45,6% số công lao động, nhưng thường làm các công việc nặng nhọc như: làm đất 85,5%, vận chuyển 51,6%. Trong làm nương, trồng màu thì lao động nữ đảm nhận 58,6% số công lao động, các khâu lao động nữ tham gia như: gieo trồng 62,2%, phơi 64,4%, làm cỏ 57,3%, làm đất 58,7%... Đối với chăn nuôi gia súc, gia cầm thì lao động nữ đảm nhận 67,2% số công lao động. Ngoài ra, lao động nữ còn đảm nhận các công việc khác như nấu ăn, chăm sóc con cái... Qua số liệu trên cho thấy, lao động nữ dân tộc Tày là người đóng vai trò chính ở hầu hết các khâu trong sản xuất nông nghiệp, tuy nhiên lao động nữ chỉ là người thực hiện, không

phải là người phân công và quyết định các công việc chính của gia đình. Qua điều tra, khảo sát, tôi thu thập được số liệu ở bảng 2.17:

Bảng 2.17. Quyền ra quyết định trong sản xuất của các hộ dân tộc Tày ở các xã điều tra

Hoạt động	Vai trò của lao động nam, nữ dân tộc Tày quyết định trong sản xuất tại các xã điều tra (%)	
	Lao động nam	Lao động nữ
1. Chọn loại cây trồng, vật nuôi.	51,1	48,9
2. Mua công cụ, dụng cụ, máy móc phục vụ sản xuất và chế biến.	72,2	27,8
3. Mua vật tư, phân bón, thuốc BVTV, thuốc thú y ...	34,4	65,6
4. Vay vốn đầu tư và quyết định sử dụng vốn vay.	66,7	33,3

(Nguồn: tập hợp từ số liệu điều tra, 2011)

Qua số liệu bảng trên cho thấy, lao động nam dân tộc Tày thường đóng vai trò là người quyết định trong các khâu: chọn mua công cụ, dụng cụ, máy móc phục vụ sản xuất và chế biến 72,2%, vay vốn và quyết định sử dụng vốn vay 66,7%, chọn loại công trồng vật nuôi để nuôi trồng 51,1% ...; lao động nữ tham gia mua vật tư, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y 65,6%, chọn loại cây trồng vật nuôi 48,9% ... Tuy nhiên, việc quyết định các khâu trong sản xuất đã có sự bàn bạc của cả nam và nữ (vợ và chồng), song việc bàn bạc và thỏa thuận giữa cả hai vợ chồng trong các hộ gia đình còn ít. Đây cũng chính là nguyên nhân gây ra sự bất bình đẳng giữa nam và nữ trong mọi công việc. Điều này cũng chứng tỏ rằng vai trò của lao động nữ dân tộc Tày trong gia đình chưa được coi trọng đúng mức.

2.2.3.2. Vai trò lao động nữ dân tộc Tày trong kiểm soát các nguồn lực

Lao động nữ dân tộc Tày không chỉ tham gia vào hoạt động sản xuất, phát triển kinh tế hộ mà còn có vai trò kiểm soát các nguồn lực như đất đai, đứng tên trong giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ, kết quả điều tra, khảo sát ở các xã thuộc điểm điều tra được trình bày ở bảng 2.18.

Bảng 2.18. Đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các hộ dân tộc Tày ở các xã điều tra

STT	Người đứng tên	Cả 3 xã		Xã Yên Trạch		Xã Ôn Lương		Xã Yên Đỗ	
		Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)
1	Ông	74	20,56	22	18,33	18	15,00	34	28,33
2	Bà	6	1,67	0	0,00	6	5,00	0	0,00
3	Chồng	186	51,67	54	45,00	80	66,67	52	43,33
4	Vợ	76	21,11	34	28,33	12	10,00	30	25,00
5	Con trai	18	5,00	10	8,33	4	3,33	4	3,33
6	Con gái	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00
Tổng cộng		360	100	120	100	120	100	120	100

(Nguồn: tập hợp từ số liệu điều tra, 2011)

Qua số liệu bảng trên cho thấy, tỷ lệ người vợ trong gia đình đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rất thấp: xã Yên Trạch chiếm 28,33%, xã Ôn Lương chiếm 10,0% và xã Yên Đỗ chiếm 25,0% (cả 3 xã chiếm 21,11%). Con số này cho thấy nếu so với chồng thì chênh lệch rất lớn. Theo Luật Đất đai quy định vợ, chồng hoặc cả hai người đều được đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Qua thực tế nghiên cứu cho thấy nam giới không chỉ nắm quyền quản lý trong sản xuất mới có quyền đứng chủ hộ. Người vợ thường ưu tiên quyền đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người chồng. Chính điều này dẫn tới sự bất công bằng trong việc sở hữu, kiểm soát các nguồn lực do yếu tố xã hội và yếu tố giới tạo nên.

*** Về thu nhập của nhóm hộ dân tộc Tày**

Đóng góp của nam, nữ dân tộc Tày trong sản xuất nông, lâm nghiệp, dịch vụ... để tạo thu nhập cho hộ. Căn cứ vào số lượng nông, lâm sản... đạt được của các hộ và giá các loại nông, lâm sản trên địa bàn huyện năm 2010, qua khảo sát, điều tra, tôi tổng

hợp thu nhập của các nhóm hộ dân tộc Tày ở các xã điều tra được trình bày ở bảng 2.19.

Bảng 2.19: Thu nhập của nhóm hộ dân tộc Tày ở các xã điều tra

STT	Nguồn thu chính	Thu nhập trung bình/hộ/năm (1000đ)		
		Hộ nghèo	Hộ trung bình	Hộ khá giàu
1	Ruộng	4 089,8	6 985,2	8 875,8
2	Nương, bãi	1 025,8	4 685,6	8 303,6
3	Chăn nuôi	1 109,2	5 184,5	9 457,2
4	Rừng	1 517,5	2 392,0	4 581,9
5	Khác	1 813,7	3 710,8	8 525,8
Tổng		9 556,0	22 958,1	39 744,3
<i>Thu nhập BQ người/năm</i>		<i>2 330,7</i>	<i>6 041,5</i>	<i>10.742</i>
<i>Thu nhập BQ người/tháng</i>		<i>194,2</i>	<i>503,5</i>	<i>895,2</i>
<i>Khoảng cách chênh lệch thu nhập BQ giữa các nhóm hộ (lần)</i>		<i>1,0</i>	<i>2,58</i>	<i>4,6</i>

(Nguồn: tập hợp từ số liệu điều tra, 2011)

Qua số liệu trên cho thấy, thu nhập của các hộ dân tộc Tày năm 2010 trong các nhóm hộ có sự chênh lệch cao: nhóm hộ nghèo thu nhập 2,33 triệu đồng/người/năm, nhóm hộ khá giàu thu nhập 10,74 triệu đồng/người/năm (chênh lệch 4,6 lần). Để sớm xoá đói giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế hộ gia đình có thu nhập cao cần tập trung chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào chăn nuôi, trồng trọt. Như vậy có thể nói lao động nữ đóng vai trò rất lớn trong việc tăng thu nhập và phát triển kinh tế hộ gia đình.

* Các nguồn cung cấp thông tin giúp lao động nữ dân tộc Tày áp dụng vào sản xuất và phát triển kinh tế hộ

Lao động nữ dân tộc Tày có vai trò quan trọng trong sản xuất nông nghiệp và phát triển kinh tế hộ. Qua điều tra, khảo sát có được nguồn cung cấp thông tin giúp lao động nữ dân tộc Tày áp dụng vào sản xuất ở các xã điều tra tại bảng 2.20.

Bảng 2.20. Các nguồn cung cấp thông tin giúp lao động nữ dân tộc Tày áp dụng vào sản xuất ở các xã điều tra

DVT: %

STT	Chỉ tiêu	Xã Yên Trạch (n=76)	Xã Ôn Lương (n=86)	Xã Yên Đỗ (n=70)	Bình quân
1	Nguồn cung cấp thông tin về sản xuất				
	Từ chồng	34,2	43,0	40,0	39,1
	Hội nông dân, hội phụ nữ	28,9	30,2	35,7	31,6
	Các hộ sản xuất giỏi	27,6	64,0	47,1	46,2
	Tập huấn	40,8	20,9	21,4	27,7
	Cán bộ khuyến nông	31,6	33,7	21,4	28,9
	Cửa hàng vật tư nông nghiệp	43,4	43,0	32,9	39,8
	Radio, sách báo, truyền hình	25,0	23,3	20,0	22,8
	Tự kinh nghiệm bản thân	36,8	34,9	25,7	32,5
	Từ các nguồn khác	18,4	22,1	17,1	19,2
2	Mức độ tiếp xúc với cán bộ khuyến nông về thông tin sản xuất				
	Thường xuyên	27,6	33,7	27,1	29,5
	Thỉnh thoảng	59,2	57,0	55,7	57,3
	Không bao giờ	13,2	9,3	17,1	13,2

(Nguồn: tập hợp từ số liệu điều tra, 2011)

Qua số liệu bảng trên cho thấy, lao động nữ dân tộc Tày ở các xã điều tra thường cập nhật các thông tin về sản xuất nông, lâm nghiệp trên các kênh thông tin sau: từ hộ sản xuất giỏi 46,2%, cửa hàng vật tư nông nghiệp 39,8%, người chồng 39,1%, hội nông dân, hội phụ nữ 31,6%, các cán bộ khuyến nông 28,9%, tập huấn 27,7%,... Tuy nhiên, mỗi xã có 01 cán bộ phụ trách nông, lâm nghiệp xã và 2-3 xã có 01 cán bộ khuyến nông thuộc Trạm Khuyến nông huyện phụ trách địa bàn xã nhưng mức độ tiếp xúc với cán bộ khuyến nông về các thông tin sản xuất của các hộ còn ít (thường xuyên 29,5%, thỉnh thoảng 57,3%, không bao giờ 13,2%).

Qua đó cho thấy cán bộ khuyến nông chưa bám sát địa bàn cơ sở, hoạt động chưa thực sự hiệu quả, điều đó cũng cho thấy việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi ở các xã điều tra còn chậm, việc áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, đưa các giống mới vào sản xuất nông nghiệp còn chưa được nhiều (chủ yếu mới đưa được các giống ngô lai vào sản xuất, riêng giống lúa lai mới gieo cấy đạt khoảng 11% diện tích gieo trồng của 3 xã). Về kết quả tiếp cận các kiến thức của lao động nam, nữ dân tộc Tày ở các xã điều tra được tổng hợp tại bảng 2.21.

Bảng 2.21. Tỷ lệ tiếp cận kiến thức sản xuất của lao động nam và nữ dân tộc Tày ở các xã điều tra

TT	Các lớp tập huấn	ĐVT	Cả 3 xã		Xã Yên Trạch		Xã Ôn Lương		Xã Yên Đỗ	
			Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
			(n = 128)	(n = 232)	(n = 44)	(n = 76)	(n = 34)	(n = 86)	(n = 50)	(n = 70)
1	Không tham dự các lớp tập huấn	Số ý kiến	30	62	4	10	10	30	16	22
2	Có tham dự các lớp	Số ý kiến	98	170	40	66	24	56	34	48

tập huấn										
- Quản lý kinh tế	(%)	12,5	13,8	13,6	10,5	17,6	11,6	8,0	20,0	
- Kỹ thuật trồng trọt	(%)	51,6	53,4	63,6	65,8	47,1	41,9	44,0	54,3	
- Kỹ thuật chăn nuôi	(%)	39,1	48,3	40,9	44,7	41,2	48,8	36,0	51,4	
- Kỹ thuật làm vườn	(%)	12,5	11,2	13,6	15,8	5,9	7,0	16,0	11,4	
- Bảo vệ thực vật, thú y	(%)	20,3	19,8	22,7	28,9	17,6	16,3	20,0	14,3	
- Các lớp khác	(%)	26,6	25,9	31,8	39,5	23,5	18,6	24,0	20,0	

(Nguồn: tập hợp từ số liệu điều tra, 2011)

Qua số liệu bảng trên cho thấy, lao động nữ dân tộc Tày tiếp cận các kiến thức kỹ thuật sản xuất tốt hơn lao động nam: kỹ thuật trồng trọt 53,4%, kỹ thuật chăn nuôi 48,3%... Như vậy nếu được tập huấn, hướng dẫn của cán bộ khuyến nông thì lao động nữ dân tộc Tày sẽ nắm bắt được các tiến bộ kỹ thuật mới tốt hơn để áp dụng vào sản xuất và phát triển kinh tế hộ.

2.2.3.3. Vai trò của lao động nữ dân tộc Tày trong việc bình ổn dân số

* Tình hình kế hoạch hoá gia đình của cộng đồng người Tày

Có thể nói công tác kế hoạch hoá gia đình trong những năm gần đây được thực hiện khá tốt. Việc tuyên truyền kế hoạch hoá gia đình luôn được lồng ghép trong các cuộc họp thôn bản. Nên tỷ lệ các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ thực hiện kế hoạch hoá gia đình khá cao.

* Tác động của việc hạn chế sinh đẻ đến công tác xoá đói giảm nghèo

Tỷ lệ sinh giảm nó có tác động lớn đến việc xoá đói giảm nghèo ở nhiều khía cạnh:

- Tỷ lệ sinh giảm thì nhu cầu về lương thực cũng giảm; tỷ lệ sinh giảm nó sẽ giảm áp lực lên tài nguyên môi trường, đặc biệt là đất đai.

- Tỷ lệ sinh giảm thì khả năng lao động của phụ nữ sẽ tăng lên đáng kể vì họ được giảm bớt gánh nặng về nuôi con và chăm sóc con cái.

- Khi sinh ít con lao động nữ sẽ có nhiều cơ hội hơn để tham gia vào các cuộc họp tập huấn để nâng cao năng lực cũng như khả năng giao tiếp. Mặt khác việc sinh ít con sẽ giảm bớt tác hại của việc sinh đẻ đến sức khỏe của người phụ nữ, sức khỏe được nâng lên họ sẽ phát huy được vai trò của mình trong mọi lĩnh vực.

2.2.3.4. Vai trò của lao động nữ dân tộc Tày trong hoạt động xã hội và gia đình

Để xem xét, đánh giá tỷ lệ của lao động nữ dân tộc Tày tham gia hoạt động xã hội và các công việc khác ở các xã điều tra, cụ thể tại bảng 2.22.

Bảng 2.22. Tỷ lệ lao động nam, nữ dân tộc Tày tham gia hoạt động xã hội và các công việc khác ở các xã điều tra

STT	Hoạt động	Tỷ lệ lao động nam, nữ dân tộc Tày tham gia hoạt động xã hội và các công việc khác ở các xã điều tra (%)	
		Lao động nam	Lao động nữ
1	Thăm hỏi	47,8	52,2
2	Lễ đám	57,8	42,2
3	Hội họp	57,8	42,2
4	Làm đường	67,8	32,2
5	Mua sắm	62,8	37,2
6	Xây dựng	79,4	20,6
7	Lấy củi	53,9	46,1
8	Dạy con	17,8	82,2
9	Nội trợ	17,2	82,8

(Nguồn: tập hợp từ số liệu điều tra, 2011)

Qua số liệu bảng trên cho thấy:

Lao động nam dân tộc Tày ở các xã điều tra tham gia hoạt động xã hội và các công việc khác nhiều như: xây dựng 79,4%, làm đường 67,8%, mua sắm 62,8%, hội họp, lễ đám 57,8%; lao động nữ dân tộc Tày tham gia các công việc nhiều như nội trợ 82,8%, dạy con 82,2%; tuy nhiên, một số công việc có sự tham gia cả lao động nam và lao động nữ. Qua trên chứng tỏ rằng lao động nam tham gia hoạt động xã hội nhiều hơn lao động nữ.

Trong gia đình người Tày, lao động nam thường làm các công việc nặng nhọc như làm đất, làm nhà... lao động nữ ngoài công việc sản xuất còn phải đảm nhiệm các công việc nội trợ (82,8%), dạy con (82,2%) và cũng phải gánh vác một số công việc không kém phần vất vả như lao động nam. Thực tế, lao động nữ dân tộc Tày có trình độ học vấn thấp, do đó việc dạy con chỉ thực hiện được trong những năm đầu học mẫu giáo, tiểu học, còn những năm sau họ chỉ nhắc nhở con cái học hành mà thôi. Nhìn chung lao động nữ dân tộc Tày có cuộc sống vất vả và đảm nhiệm nhiều công việc hơn lao động nam.

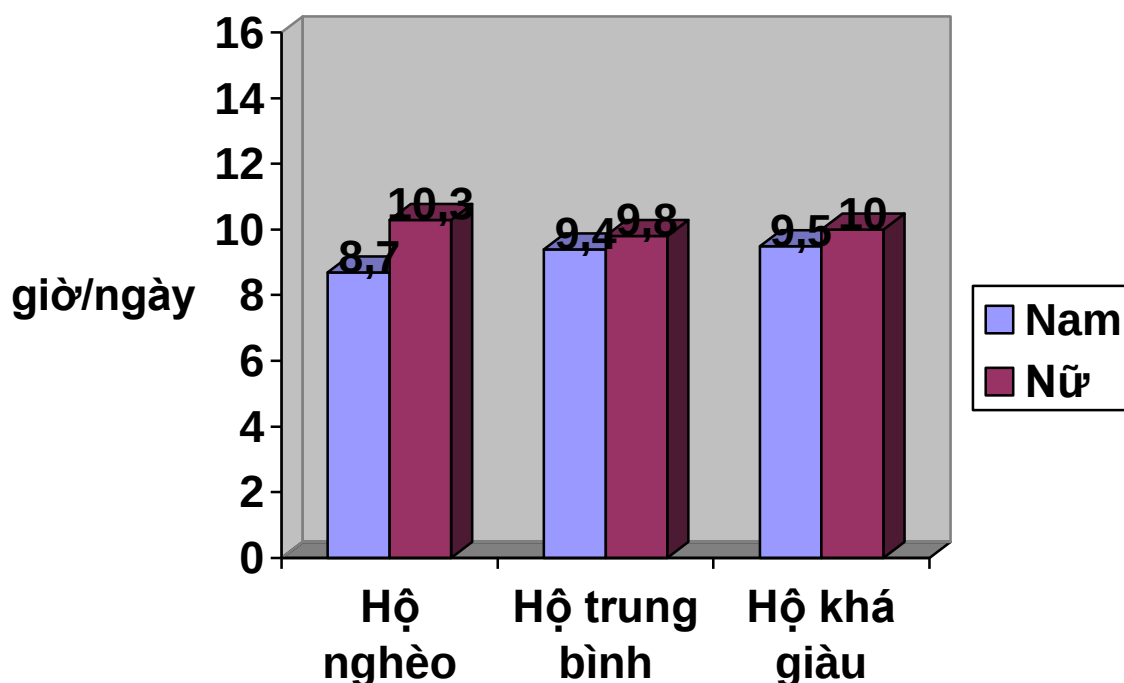
2.3. Phân tích các yếu tố tác động đến việc nâng cao vai trò của lao động nữ dân tộc Tày

2.3.1. Gánh nặng công việc

2.3.1.1. Thực trạng về gánh nặng công việc

*** Gánh nặng công việc sản xuất**

Hoạt động sản xuất của cộng đồng người Tày chủ yếu là trồng trọt, chăn nuôi, công việc này, người lao động nữ làm nhiều hơn lao động nam. Về thời gian làm việc của lao động nam, nữ dân tộc Tày ở các xã điều tra cụ thể tại hình 2.1.



Hình 2.1. Thời gian làm việc trong ngày của lao động nam và nữ người Tày
(Nguồn: tập hợp từ số liệu điều tra, 2011)

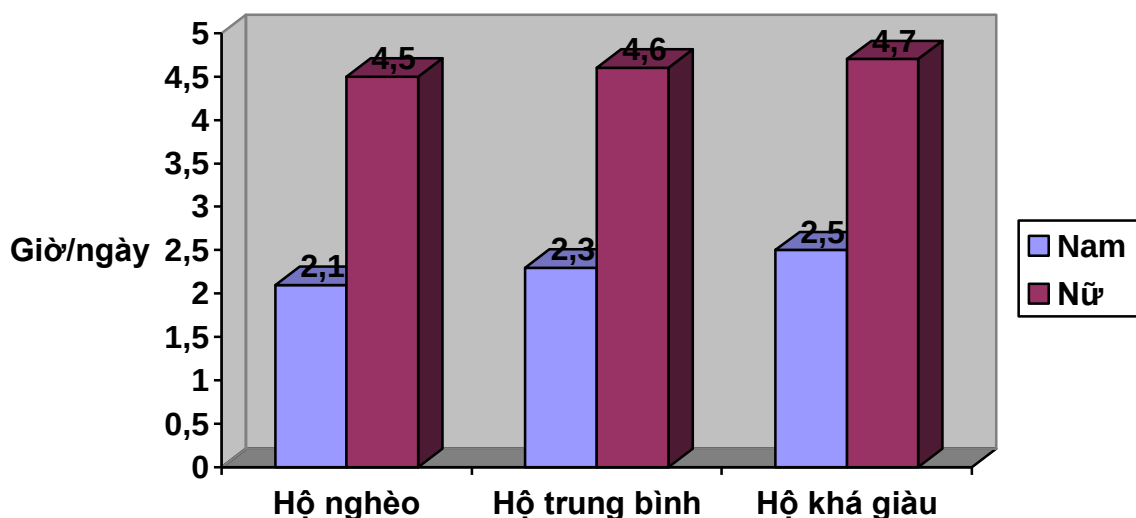
Qua số liệu tại hình 2.1 cho thấy: Ở nhóm hộ trung bình và nhóm hộ khá giàu, thời gian làm việc của lao động nam và lao động nữ dân tộc Tày chênh nhau không đáng kể (lao động nam làm việc 9,4h – 9,5h/ngày; lao động nữ làm việc 9,8h – 10h/ngày). Riêng ở nhóm hộ nghèo thì lao động nữ dân tộc Tày làm việc nhiều hơn lao động nam khoảng 1,6h/ngày (nam làm 8,7h/ngày, nữ làm 10,3h/ngày); qua khảo sát thực tế cho thấy ở nhóm hộ nghèo có ít đất sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là đất ruộng lúa 1 vụ, 2 vụ, do vậy để đảm bảo cuộc sống gia đình, lao động nữ dân tộc Tày phải làm nương rẫy, lấy củi bán, lấy măng... hoặc đi làm thuê. Các công việc đó mất nhiều thời gian nhưng thu nhập thấp, không ổn định. Mặt khác, ở một số gia đình thuộc hộ nghèo là do những nguyên nhân sau: thiếu đất sản xuất, thiếu kiến thức và kinh nghiệm

làm ăn, thiếu lao động, thiếu vốn sản xuất, thiếu nước ... hoặc sự lười lao động của nam giới.

Khi công việc sản xuất cũng như việc gia đình không được san sẻ giữa nam giới và nữ giới, thì mọi áp lực công việc đều đè nặng lên đôi vai của lao động nữ dân tộc Tày, khiến cho lao động phụ nữ càng vất vả hơn và nó ảnh hưởng không nhỏ tới sức khỏe của lao động nữ dân tộc Tày. Thời gian nghỉ ngơi của lao động nữ dân tộc Tày thấp, việc tham gia các hoạt động đoàn thể của cộng đồng còn ít.

*** Gánh nặng công việc gia đình**

Các công việc gia đình như nấu cơm, chăm sóc con cái, giặt giũ quần áo... đã có sự chênh lệch khá nhiều giữa lao động nam và lao động nữ dân tộc Tày. Về thời gian làm việc gia đình của lao động nam, nữ dân tộc Tày ở các xã điều tra cụ thể tại hình 2.2.



Hình 2.2. Thời gian làm việc gia đình của lao động nam và nữ người Tày

(Nguồn: tập hợp từ số liệu điều tra năm 2011)

Qua số liệu tại hình 2.2 cho thấy: lao động nữ dân tộc Tày dành 4,5 – 4,7 h/ngày để làm các công việc gia đình, còn lao động nam chỉ dành 2,1 – 2,5 h/ngày. Lao động nữ dân tộc Tày thường phải dậy khá sớm để làm các công việc cho cả gia đình như:

nấu cơm, nấu cám, cho lợn, cho gà ăn, chăm sóc con cái, nấu ăn ... Ở những hộ nghèo nam giới dành 2,1 h/ngày cho công việc gia đình, ở những hộ khá nam giới dành 2,5 h/ngày cho công việc gia đình. Việc lao động nam chia sẻ cùng lao động nữ các công việc gia đình sẽ giúp chị em có nhiều thời gian cho sản xuất, nghỉ ngơi, tham gia các lớp tập huấn, các cuộc họp thôn bản để nâng cao thu nhập của gia đình. Để làm những công việc gia đình, lao động nữ dân tộc Tày thường dậy từ 5-6 h sáng chuẩn bị cơm, nấu cám và cho lợn gà ăn và làm những công việc khác cho tới 9-10 h đêm mới được đi ngủ.

2.3.1.2. Nguyên nhân dẫn đến gánh nặng công việc của lao động nữ dân tộc Tày cao

** Nhóm nguyên nhân do điều kiện tự nhiên*

Do địa hình đồi núi, khó khăn cho việc trồng và thu hoạch, nhất là khâu vận chuyển đây là công việc khiến cho người lao động nữ dân tộc Tày trở nên vất vả hơn. Mà các công việc này hầu hết là do lao động nữ dân tộc Tày đảm nhiệm, lao động nam san sẻ công việc này rất ít.

Trong những năm gần đây do dân số tăng, sự thay đổi không thuận lợi về tỷ lệ người - đất trong sản xuất, rừng bị tàn phá, môi trường bị xuống cấp nghiêm trọng, vì vậy lao động nam, nữ dân tộc Tày phải mất công sức nhiều hơn để duy trì cuộc sống. Thực tế cho thấy hiện nay ở các xã ở huyện Phú Lương có nhiều hộ đồng bào dân tộc thiếu đất sản xuất, mặc dù nhà nước đã có chính sách hỗ trợ tiền mua đất sản xuất cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn nhưng định mức nhà nước hỗ trợ thấp (theo Quyết định 134/2004/QĐ-TTg ngày 20/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ quy định: mức hỗ trợ là 6 triệu đồng/1 ha từ đất nhận chuyển nhượng, khai hoang, thu hồi từ các nông lâm trường hoạt động không hiệu quả giao lại cho hộ...) nên khó thực hiện. Tình trạng suy giảm nguồn tài nguyên rừng làm cho việc lấy củi khó khăn hơn, mất nhiều thời gian hơn, giảm thu nhập.

** Nhóm nguyên nhân do điều kiện kinh tế*

Qua hình 1, 2 cho thấy, khi thu nhập gia đình thấp, lao động nữ dân tộc Tày phải vất vả hơn để tạo thêm thu nhập nuôi gia đình. Và việc san sẻ công việc gia đình với lao động nữ của lao động nam còn ít và gánh nặng lại đặt lên vai lao động nữ.

Về công cụ sản xuất của cộng đồng người Tày còn khá thô sơ, số hộ gia đình có máy cày, bừa rất ít, số còn lại thường dùng trâu để cày, bừa. Mặt khác việc sản xuất hiện nay hệ thống thủy lợi kênh mương chủ yếu là các phai đập tạm, chưa được xây dựng kiên cố hóa, thiếu nước sản xuất, tiến bộ khoa học kỹ thuật áp dụng trong trồng trọt, chăn nuôi còn ít nên năng suất thấp. Các hộ đồng bào dân tộc Tày chủ yếu gieo trồng các giống lúa thuần nên năng suất cây trồng, vật nuôi còn thấp, còn các loại giống lúa lai cho năng suất cao ít được áp dụng trong sản xuất (diện tích gieo trồng giống lúa lai tại 3 xã mới đạt 11% tổng diện tích). Lý do việc ít đưa giống lúa lai vào sản xuất vì: kỹ thuật gieo trồng phải đúng theo quy trình hướng dẫn; phải tốn kém đầu tư về giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật ...; phải đảm bảo nguồn nước, quy trình chăm sóc Do vậy thu nhập sản xuất nông nghiệp trên ngày công thấp.

*** Nhóm nguyên nhân do điều kiện xã hội**

Tư tưởng của người dân tộc Tày đều cho rằng, việc nội trợ, nấu cơm, chăm sóc con cái... là việc của lao động nữ, còn lao động nam phải có thời gian để giao lưu để làm những công việc lớn như làm nhà, xây dựng ...

2.3.1.3. Tác động của gánh nặng công việc đến cơ hội nâng cao năng lực của lao động nữ dân tộc Tày

Thời gian nghỉ ngơi của lao động nữ dân tộc Tày còn ít, người lao động nữ không có thời gian nghỉ ngơi để hồi phục sức khỏe, mặt khác họ không có thời gian để tham gia hội họp, tập huấn... Như vậy gánh nặng công việc đã cản trở các cơ hội tiếp cận thông tin, kiến thức của lao động nữ dân tộc Tày, hạn chế việc ra quyết định ở cấp cộng đồng. Ngoài ra gánh nặng công việc tác động rất lớn đến khả năng chăm sóc con của lao động nữ.

Gánh nặng công việc làm giảm cơ hội nâng cao năng lực lao động nữ dân tộc Tày và ảnh hưởng đến tương lai con cái sau này, đồng thời tác động đến khả năng chăm sóc con cái.

2.3.2. Cơ hội tiếp cận và kiểm soát các nguồn lực

2.3.2.1. Cơ hội tiếp cận đất đai và kiểm soát đất đai

*** Quyền sử dụng đất**

Trong gia đình, việc không thực sự được làm chủ nguồn đất đai, tư liệu sản xuất, lao động nữ dân tộc Tày luôn ở vào vị thế phụ thuộc, vai trò giới không được phát huy.

Luật pháp về đất đai quy định phụ nữ và nam giới đều có quyền và có khả năng thực hiện, quản lý tài nguyên bền vững nhưng họ nhận thức về sử dụng quyền khác nhau tùy theo điều kiện tiếp cận nguồn đất đai. Thêm vào đó, phong tục, tập quán ở một số nơi đã bỏ qua quyền sở hữu thực tế được pháp luật công nhận (cả vợ và chồng đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất một tên (chồng) đã tạo nên sự bất bình đẳng về quyền tiếp cận đất đai của phụ nữ so với nam giới. Mặt khác, các hộ dân tộc Tày là hộ nghèo thì hầu hết là hộ thiếu đất sản xuất. Vẫn có dấu hiệu bất bình đẳng giới, thực tế lao động nữ dân tộc Tày chỉ được bình đẳng về quyền sử dụng đất trong mối liên hệ với lao động nam, còn khi đi lấy chồng thường không được chia đất (vì chỉ có nam giới mới được quyền chia tài sản đất đai hoặc thừa kế tài sản đất đai).

*** Về quyền quyết định phương hướng sử dụng đất**

Lao động nam (chủ hộ) dân tộc Tày thường là người nắm quyền quyết định trong việc muốn trồng cây gì, nuôi con gì, mua hoặc bán đất cho ai... Tuy nhiên, bên cạnh đó không ít gia đình lao động nữ lại là người ra quyết định trong phương hướng sử dụng đất, điều này đã làm cho lao động nữ tự tin hơn trong việc lựa chọn cây trồng, vật nuôi cũng như áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào trong sản xuất nông nghiệp. Điều đó đã đóng góp lớn trong việc phát triển kinh tế hộ gia đình.

2.3.2.2. Cơ hội tiếp cận và kiểm soát vốn, tín dụng

Nguồn vốn có thể vay rất phong phú (vốn Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT, Ngân hàng Chính sách xã hội, các quỹ tín dụng thông qua Hội Phụ nữ, Hội Nông dân). Nguồn vốn đó có vai trò lớn trong việc cải thiện thu nhập, nâng cao đời sống của các hộ dân tộc Tày. Nhưng lao động nam dân tộc Tày thường là người giữ vai trò quyết định trong việc vay vốn và sử dụng vốn vay, cụ thể tại bảng 2.23.

**Bảng 2.23. Khả năng tiếp cận nguồn vốn vay (người đứng tên vay)
của lao động nam, nữ dân tộc Tày ở các xã điều tra**

DVT: %

Nguồn vay	Nhóm hộ nghèo	Nhóm hộ trung bình	Nhóm hộ khá giàu
------------------	----------------------	---------------------------	-------------------------

	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT	0,0	0,0	11,5	3,5	30,8	19,2
Ngân hàng Chính sách xã hội	26,3	19,4	17,2	10,3	3,9	0,0

(Nguồn: tập hợp từ số liệu điều tra, 2011)

Qua số liệu tại bảng trên cho thấy:

Nguồn vốn từ Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT chưa thể tiếp cận với nhóm hộ nghèo dân tộc Tày, việc tiếp cận ở nhóm hộ khá giàu cao nhất: lao động nam 30,8%, lao động nữ 19,2%.

Nguồn vốn từ Ngân hàng Chính sách xã hội tiếp cận hầu hết ở các nhóm hộ dân tộc Tày và tỷ lệ lao động nam trong các nhóm hộ tham gia vay tiền nhiều hơn lao động nữ, như trong nhóm hộ khá giàu lao động nam tham gia vay tiền 3,9%, trong khi đó lao động nữ trong nhóm hộ này không được tham gia vay tiền. Đến nhóm hộ trung bình và nhóm hộ nghèo thì tỷ lệ tham gia vay vốn đã tăng lên nhiều, có tới 26,3% lao động nam của nhóm hộ nghèo được vay tiền từ nguồn vốn này và có 19,4% lao động nữ của nhóm hộ nghèo được vay tiền để phát triển sản xuất. Sở dĩ các hộ nghèo dân tộc Tày được vay vốn tại Ngân hàng Chính sách xã hội nhiều vì từ năm 2007, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 32/2007/QĐ-TTg về chính sách hỗ trợ vay vốn phát triển sản xuất đối với hộ đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn (mức vay tối đa 5 triệu đồng/hộ, thời gian vay 5 năm, lãi suất bằng 0%) hoặc chính sách hỗ trợ vay vốn đối với các hộ nghèo ở vùng khó khăn với lãi suất ưu đãi theo Quyết định số 31/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Mặt khác, lao động nữ dân tộc Tày còn ít tiếp cận với các nguồn vốn vay do vay vốn còn nhiều thủ tục, có nguồn vốn lãi suất còn cao, các hộ phải có phương án sản xuất được UBND xã phê duyệt... Riêng nguồn vốn vay Quyết định số 32/2007/QĐ-TTg vốn ít nên cần bình xét các hộ được vay từ cơ sở xã, xóm và phải có phương án sản xuất được UBND xã phê duyệt; nếu trong thời gian vay vốn

phát triển sản xuất nhưng rủi ro do thiên tai, dịch bệnh thì xóm, xã lập biên bản đề nghị UBND huyện xem xét và quyết định xoá nợ cho hộ.

2.3.2.3. Cơ hội tiếp cận với kỹ thuật tiên bộ

* Cơ hội tiếp cận với các hình thức chuyển giao kỹ thuật tiên bộ

Trong các công tác chuyển giao kỹ thuật tiên bộ của cộng đồng người Tày, thì hoạt động tiếp cận với các kỹ thuật, giống mới ở đây còn thấp. Trong tập huấn thì lao động nữ dân tộc Tày còn ít tham gia các lớp như: quản lý kinh tế, kỹ thuật làm vườn, bảo vệ thực vật ...v.v.

Về tình hình tiếp xúc với cán bộ khuyến nông: trong những năm gần đây hệ thống khuyến nông đã được củng cố về bề rộng lẫn chiều sâu (ở huyện có Trạm Khuyến nông và phân công cán bộ khuyến nông phụ trách địa bàn các xã; ở xã có 1-2 cán bộ phụ trách nông lâm nghiệp do tính trả lương theo Kết luận số 17 của Tỉnh uỷ Thái Nguyên), tuy nhiên hoạt động của cán bộ khuyến nông chưa phát huy hiệu quả tốt (nhất là cán bộ khuyến nông ở Trạm Khuyến nông phụ trách địa bàn xã, việc quản lý thời gian và chất lượng công việc của cán bộ khuyến nông còn bất cập). Về cơ hội tiếp cận với cán bộ khuyến nông của cộng đồng người Tày và lao động nữ dân tộc Tày còn thấp.

Về việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, đưa giống lúa lai, ngô lai vào sản xuất: hàng năm tỉnh đã bố trí nguồn ngân sách gần 5 tỷ đồng để hỗ trợ, trợ giá, trợ cước các giống lúa lai, ngô lai vào sản xuất (mức tỉnh trợ giá năm 2010 thông qua giống là: 10.000 đồng/kg lúa lai và 6.000 đồng/1 kg ngô lai). Việc đưa giống ngô lai vào sản xuất được thuận lợi, cộng đồng dân tộc Tày ủng hộ tạo năng suất và hiệu quả kinh tế cao. Tuy nhiên việc đưa giống lúa lai vào sản xuất còn gặp nhiều khó khăn, kết quả không cao vì giống lúa lai yêu cầu kỹ thuật, chăm sóc, phân bón, nước theo đúng quy trình nhưng người dân không đáp ứng được.

* Nguyên nhân lao động nữ dân tộc Tày ít tiếp cận với hệ thống khuyến nông Nhà nước

- Đối với lao động nữ dân tộc Tày

Nhiều lao động nữ dân tộc Tày do mặc cảm về phong tục tập quán, trình độ dân trí nên họ rất ngại tiếp xúc với các cán bộ khuyến nông. Nên việc nắm bắt tình hình, chuyển giao kỹ thuật tới người dân gặp khá nhiều khó khăn. Thêm vào đó, do điều kiện đi lại còn khó khăn, nên việc lao động nữ dân tộc Tày đến tham gia đầy đủ các lớp tập huấn ở cụm xã hoặc huyện là rất khó.

- Đối với hoạt động của cán bộ khuyến nông

Như mục trên đã đánh giá về hoạt động của cán bộ khuyến nông chưa phát huy hiệu quả tốt (nhất là cán bộ khuyến nông ở Trạm khuyến nông phụ trách địa bàn xã, việc quản lý thời gian và chất lượng công việc của cán bộ khuyến nông còn bất cập) và việc đi lại của cán bộ khuyến nông cũng gặp không ít khó khăn do không thông thạo địa bàn cũng như giao thông đi lại khó khăn. Mặt khác hoạt động tập huấn của cán bộ khuyến nông cần kết hợp giữa lý thuyết và thực hành, theo thời vụ gieo trồng và có ô mẫu cụ thể.

- Đối với hoạt động tập huấn kỹ thuật

Lao động nữ dân tộc Tày thường ít tham gia tập huấn kỹ thuật do:

Trình độ học vấn của lao động nữ dân tộc Tày còn thấp, mà các mô hình dựa trên lý thuyết, nên việc tiếp thu gặp khá nhiều khó khăn, họ cảm thấy không có hào hứng tham dự các lớp tập huấn.

Lao động nữ dân tộc Tày phải làm hầu hết các công việc gia đình, nên họ ít có thời gian cho việc tham dự các lớp tập huấn kỹ thuật.

Khoảng cách từ nơi ở tới nơi tập huấn khá xa (nếu tổ chức tập huấn tại huyện hoặc cụm xã), giao thông đi lại gặp khá nhiều khó khăn.

Hoàn cảnh kinh tế ảnh hưởng tới việc tham gia các lớp tập huấn, bởi nhiều lao động nữ dân tộc Tày phải dành thời gian cho việc lao động nâng cao thu nhập gia đình.

- Đối với hoạt động hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi:

Các loại giống lúa mới ít được đưa vào sản xuất vì giống mới đòi hỏi đầu tư cao, giá giống và vật tư phân bón đắt, mặc dù đã được tỉnh trợ giá giúp 1/4 - 1/6 giá giống nhưng nhóm hộ nghèo người Tày vẫn không có tiền mua giống, phân bón. Mặt khác

việc cung ứng và giới thiệu giống chưa kịp thời, chưa làm tốt công tác ô mẫu, xây dựng mô hình trình diễn để đánh giá và nhân rộng trong cộng đồng người Tày.

*** Kết quả của việc ít tiếp cận với hệ thống khuyến nông Nhà nước**

Do trình độ kỹ thuật của người dân thấp, đặc biệt là lao động nữ dân tộc Tày, nên năng suất cây trồng, vật nuôi không cao. Kỹ thuật mà người dân sử dụng vẫn còn khá đơn giản, đó là những kinh nghiệm xa xưa mà họ vẫn sử dụng. Các giống cây trồng, vật nuôi sử dụng chủ yếu là giống thuần, giống lai sử dụng còn ít.

Trong quá trình sản xuất, chăn nuôi người dân gặp một số khó khăn trong việc chăm sóc, gặp phải sâu bệnh, gia súc gia cầm mắc bệnh, người dân gặp lúng túng hay không biết cách xử lý kịp thời, gây ảnh hưởng không nhỏ tới năng suất, chất lượng sản phẩm cây trồng, vật nuôi.

2.3.2.4. Cơ hội tiếp cận với giáo dục

*** Tình hình đến trường của trẻ em dân tộc Tày**

Trong những năm qua, tỷ lệ trẻ em người Tày ở tại các cấp học khá cao, do người dân đã ý thức được vai trò của học vấn trong cuộc sống hiện tại. Nhưng cũng đã có sự khác biệt về tỷ lệ trẻ em đến trường của các nhóm hộ gia đình, và nó có sự chênh lệch khá lớn khi cấp bậc học của trẻ em tăng lên, phần do quan niệm trong mỗi gia đình, phần là do điều kiện gia đình. Tỷ lệ đến trường của các em người Tày tại các xã điều tra cụ thể tại bảng 2.24.

**Bảng 2.24: Tỷ lệ đến trường của các em người Tày
tại các xã thuộc điểm điều tra**

DVT: %

Cấp học	Nhóm hộ nghèo		Nhóm hộ trung bình		Nhóm hộ khá giàu	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
1. Tiểu học	100	100	100,0	100,0	100,0	100,0
2. Trung học cơ sở	99,5	99,2	100	100	100,0	100,0

3. Phổ thông trung học	55,1	50,5	60,3	56,9	86,3	72,7
4. Trung học chuyên nghiệp	8,6	7,2	11,4	9,1	17,1	14,9
5. Đại học, cao đẳng	1,1	0,6	5,3	3,2	6,7	4,5

(Nguồn: tập hợp từ số liệu điều tra, 2011)

Qua số liệu tại bảng trên cho thấy: tổng hợp các xã điều tra thì ở các cấp học tiểu học và trung học cơ sở thì tỷ lệ trẻ em đến trường khá cao, sự chênh lệch giữa các nhóm hộ không đáng kể và sự chênh lệch về giới không cao. Do các bậc cha mẹ đã ý thức được việc cho con cái đến trường, nên tỷ lệ trẻ em đến trường của trẻ em Tày khá cao. Nhưng ở cấp học cao hơn, tỷ lệ trẻ em đến trường giảm và có khoảng cách giới rõ ràng. Tỷ lệ trẻ em đi học đại học, cao đẳng của người Tày còn ít, dường như chỉ có trong nhóm hộ trung bình, nhóm hộ khá (tuy nhiên có số ít em thi đỗ đại học, cao đẳng còn có em đi học theo hình thức cử tuyển, dự bị, dân tộc nội trú...), trong nhóm hộ nghèo thì có rất ít em đi học đại học, cao đẳng.

* Nguyên nhân dẫn đến trẻ em ít đến trường ở bậc phổ thông trung học ...

- Cơ sở trường lớp xa: các trường phổ thông trung học thường được đặt tại trung tâm huyện nên việc đi lại của các em người Tày gặp nhiều khó khăn.

- Tiền đóng góp của nhà trường hàng năm còn cao: mặc dù là các xã đặc biệt khó khăn (được hưởng chế độ theo Chương trình 135 giai đoạn 2006-2010) được miễn khá nhiều khoản đóng góp và học sinh con hộ nghèo được hỗ trợ thêm là 140.000 đồng/1 học sinh các cấp hệ phổ thông/1 tháng, 1 năm học tính 9 tháng (chính sách hỗ trợ học sinh con hộ nghèo theo Quyết định 112/2007/QĐ-TTg thuộc Chương trình 135), nhưng những khoản đóng góp hàng năm của trường cũng là gánh nặng của các hộ nghèo, trung bình.

- Do hoàn cảnh gia đình khó khăn: hầu như các hộ gia đình đều gặp khó khăn trong việc chi tiêu sinh hoạt gia đình, mà họ cần nhiều lao động để kiếm sống, nên việc đi học của con em họ phải cân nhắc khá nhiều, trong khi đi học phải đóng khá nhiều khoản.

- Do quan niệm: hiện nay, trong cộng đồng người Tày còn có quan niệm “trọng nam, khinh nữ”, nên tỷ lệ trẻ em nữ được đến trường thường ít hơn nam giới. Phần do trình độ học vấn của bố mẹ người Tày thấp, ảnh hưởng khá lớn tới tỷ lệ trẻ em tới trường. Nhất là những ngày mùa vụ, tỷ lệ trẻ em nghỉ học tại đây rất cao, các em thường nghỉ ở nhà để phụ giúp cha mẹ.

2.3.2.5. Cơ hội tiếp cận với thị trường

** Thực trạng*

- Mỗi xã đều có một chợ riêng, là nơi buôn bán, trao đổi hàng hóa. Chợ thường nằm ở trung tâm xã, nên khó khăn cho những cộng đồng Tày sống xa trung tâm xã. Đường giao thông chỉ được đầu tư, xây dựng trên trục đường chính, còn lại đường giao thông tới các xóm bản (chủ yếu là đường đất) mùa mưa đi lại còn rất khó khăn, nên việc đi lại buôn bán, trao đổi của người dân chưa được thuận lợi, cơ hội tiếp cận thị trường của cộng đồng bị hạn chế nhiều.

- Do ít được tiếp cận với thị trường đã làm cho đồng bào dân tộc Tày chịu nhiều thiệt thòi trong trao đổi hàng hóa và tiêu thụ sản phẩm. Thị trường tiêu thụ của người dân dường như không có ngoài các phiên chợ, mà chợ thường họp theo phiên và đi lại khó khăn, đối với các nông sản thì đây là một thách thức cho đầu ra. Mặc dù, thực hiện chính sách trợ giá, trợ cước vận chuyển hàng hóa cho miền núi, việc hỗ trợ tiêu thụ mặt hàng nông sản ở xã đặc biệt khó khăn giao cho doanh nghiệp thực hiện. Tuy nhiên do mức trợ cước vận chuyển thấp (khoảng 190.000 đồng/tấn ngô hạt vận chuyển từ xã đặc biệt khó khăn đến Hà Nội bán), thủ tục thanh toán phức tạp và lại không hỗ trợ cho doanh nghiệp thuế VAT nên doanh nghiệp hàng năm thường không hoàn thành kế hoạch giao.

- Việc ít tiếp cận với thị trường không chỉ ảnh hưởng đến khả năng tiêu thụ, trao đổi hàng hóa, mà nó còn hạn chế đến cơ hội nâng cao năng lực của người dân, vì thông qua giao tiếp người dân có thể tiếp thu các thông tin về sản xuất, kỹ thuật, chăm sóc sức khỏe... hoặc mua bán vật tư phục vụ sản xuất. Ngoài ra còn hạn chế tiếp cận với các mô hình kỹ thuật, giao lưu trao đổi học hỏi kinh nghiệm với các hộ nông dân khác.

* Nguyên nhân dẫn đến lao động nữ ít tiếp cận với thị trường

- Kinh tế kém phát triển, sản phẩm hàng hóa chưa có, có ít sản phẩm có giá trị buôn bán, trao đổi. Phương thức sản xuất tư cung, tự cấp là hình thức chủ yếu trong cộng đồng người Tày, nên người dân ít khi tiếp cận với thị trường (đồng bào dân tộc Tày thường đem bán lúa, ngô, gà, vịt ... để có tiền mua vật tư, phân bón và các đồ dùng, thực phẩm phục vụ gia đình ...).

- Gánh nặng công việc của lao động nữ dân tộc Tày quá lớn nên họ không có thời gian đi chợ nếu không có việc thật cần thiết phải mua và bán.

2.3.2.6. Cơ hội tiếp cận với dịch vụ y tế và chăm sóc sức khỏe

Việc chăm sóc sức khỏe của cộng đồng người Tày đã được quan tâm thực hiện. Tuy nhiên tỷ lệ người dân ốm đau đi khám chữa bệnh ở các cơ sở y tế (Trạm Y tế xã, Bệnh viện huyện ...) ở các nhóm hộ khá, hộ nghèo cao, do hộ khá có điều kiện kinh tế và hộ nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi, nhân dân xã 135 được nhà nước cấp thẻ bảo hiểm y tế và khám chữa bệnh miễn phí. Còn nhân dân các xã không phải xã 135 và nhóm hộ trung bình chưa quan tâm đến việc khám chữa bệnh do điều kiện kinh tế.

2.3.2.7. Quyền ra quyết định trong gia đình

Trong cộng đồng người Tày, hầu hết những quyết định về: chọn loại cây trồng, vật nuôi; mua công cụ, dụng cụ, máy móc phục vụ sản xuất và chế biến; vay vốn đầu tư và quyết định sử dụng vốn vay... đều do nam giới quyết định. Trong số người được bàn bạc cùng chồng thì quyền ra quyết định cuối cùng vẫn thuộc về người đàn ông. Việc không có quyền quyết định trong gia đình làm cho lao động nữ mất đi quyền chủ động trong tất cả các công việc.

Chương III:
GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẪM NÂNG CAO VAI TRÒ
CỦA LAO ĐỘNG NỮ DÂN TỘC TÀY TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ
HỘ NÔNG DÂN Ở HUYỆN PHÚ LƯƠNG, TỈNH THÁI NGUYÊN.

3.1. Quan điểm về nâng cao vai trò của lao động nữ dân tộc Tày trong phát triển kinh tế hộ

Phát triển kinh tế hộ ở huyện Phú Lương trong quá trình đổi mới và thực hiện: Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05/8/2008 Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành trung ương khoá X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên khoá XVIII, Nghị quyết của Đại hội Đảng bộ huyện Phú Lương khóa XXII, Quyết định số 1282/QĐ-UBND ngày 25/5/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2011-2015, định hướng đến 2020. Căn cứ các nhiệm vụ trọng tâm về phát triển kinh tế hộ ở huyện Phú Lương theo hướng sản xuất hàng hoá, trên cơ sở khai thác

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐHTN
[Http://www.lrc-tnu.edu.vn](http://www.lrc-tnu.edu.vn)

có hiệu quả các nguồn lực của huyện, xã và của vùng; kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế hộ với phát triển kinh tế - xã hội, gắn tăng trưởng kinh tế với công bằng, tiến bộ xã hội, bảo vệ môi trường. Để nâng cao vai trò của lao động nữ dân tộc Tày trong phát triển kinh tế hộ nông dân ở huyện Phú Lương cần phải thống nhất về một số quan điểm như sau:

3.1.1. Nâng cao vai trò của lao động nữ dân tộc Tày trong phát triển kinh tế hộ phải đúng các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước

Nâng cao vai trò của lao động nữ dân tộc Tày trong phát triển kinh tế hộ là nhiệm vụ quan trọng của cấp ủy, chính quyền các cấp ở huyện Phú Lương; làm cho lao động nữ dân tộc Tày hiểu rõ được sự quan tâm và những chính sách ưu việt của Đảng và Nhà nước đối với họ. Lao động nữ dân tộc Tày cần phải đóng vai trò quyết định trong phát triển kinh tế hộ và phấn đấu thực hiện bình đẳng giới.

3.1.2. Nâng cao vai trò của lao động nữ dân tộc Tày trong phát triển kinh tế hộ phải gìn giữ và phát huy bản sắc văn hoá truyền thống của dân tộc Tày

Cần tiếp tục đẩy mạnh giao lưu văn hóa, văn nghệ, bài trừ tệ nạn xã hội, hủ tục lạc hậu, đẩy mạnh phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư”, xây dựng nếp sống văn minh trong vùng đồng bào dân tộc Tày; giữ gìn và phát huy giá trị bản sắc văn hoá truyền thống tốt đẹp của dân tộc Tày.

3.1.3. Nâng cao vai trò của lao động nữ dân tộc Tày trong phát triển kinh tế hộ phải tạo điều kiện cho kinh tế hộ phát triển

Cần có cơ chế chính sách hỗ trợ cho phát triển kinh tế hộ, xoá đói giảm nghèo, đi đôi với thực hiện tiến bộ công bằng xã hội, kết hợp từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho đồng bào dân tộc Tày.

3.1.4. Nâng cao vai trò của lao động nữ dân tộc Tày trong phát triển kinh tế hộ phải tạo điều kiện thuận lợi cho lao động nữ dân tộc Tày tiếp cận các nguồn lực

Để lao động nữ dân tộc Tày chủ động trong hoạt động sản xuất, phát triển kinh tế hộ, cần phải tạo điều kiện thuận lợi cho họ tiếp cận và kiểm soát các nguồn lực như:

đất đai, tài sản, phương tiện sản xuất, vốn, các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất...

3.1.5. Nâng cao vai trò của lao động nữ dân tộc Tày trong phát triển kinh tế hộ phải phù hợp với khả năng và chăm lo sức khoẻ

Có chính sách ưu đãi nhằm bảo vệ và nâng cao sức khoẻ cho lao động nữ dân tộc Tày, tiếp tục thực hiện chính sách cấp thẻ bảo hiểm y tế và khám chữa bệnh cho lao động nữ dân tộc Tày.

3.1.6. Nâng cao vai trò của lao động nữ dân tộc Tày phải đảm bảo tính bền vững lâu dài, nâng cao trình độ dân trí

Thực hiện đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ dân trí, các kiến thức khoa học kỹ thuật canh tác, khuyến nông, khuyến lâm cho lao động nữ dân tộc Tày. Tuyên truyền phổ biến các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, kiến thức giới và bình đẳng giới nhằm nâng cao nhận thức, hiểu biết kỹ năng về giới và bình đẳng giới cho lao động nữ dân tộc Tày.

3.2. Phương hướng, mục tiêu về nâng cao vai trò của lao động nữ dân tộc Tày nói riêng trong phát triển kinh tế hộ

Căn cứ phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện Phú Lương đến năm 2020 (theo Quyết định số 31/2011/QĐ-UBND ngày 21/6/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Phú Lương đến năm 2020) cụ thể như sau:

- Phấn đấu huyện Phú Lương có cơ cấu kinh tế tăng trưởng cao, hiệu quả với các sản phẩm hàng hoá chủ lực trong công nghiệp, dịch vụ và nông nghiệp. Đẩy mạnh tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp, xây dựng và thương mại dịch vụ.

- Đầu tư, xây dựng, nâng cấp một bước hệ thống kết cấu hạ tầng. Phát triển mạnh mẽ khoa học và công nghệ.

- Phát triển kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ công bằng xã hội, kết hợp chặt chẽ với phát triển văn hoá, giữ vững quốc phòng an ninh, từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân.

- Các chỉ tiêu cụ thể:

+ Tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2011-2015 đạt 13,0%/năm; giai đoạn 2016-2020 đạt 13,13%/năm.

+ Cơ cấu kinh tế năm 2015: nông lâm thủy sản 24%, công nghiệp xây dựng 44%, thương mại dịch vụ 32%; giá trị sản xuất nông lâm thủy sản tăng bình quân 5,0%/năm; đến năm 2020: nông lâm thủy sản 16,4%, công nghiệp xây dựng 52,6%, thương mại dịch vụ 31,0%.

+ GDP bình quân đầu người (giá thực tế) năm 2015 đạt 50 triệu đồng/người/năm; đến năm 2020 đạt trên 82 triệu đồng/người/năm.

+ Giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011-2015) đến năm 2015 xuống dưới 10% và đến năm 2020 còn dưới 5%.

+ Bảo tồn và sử dụng hợp lý tài nguyên, môi trường được đảm bảo. Bảo vệ đa dạng sinh học, các di sản văn hoá được bảo tồn tôn tạo.

+ An ninh quốc phòng, trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

3.2.1. Phương hướng về nâng cao vai trò của lao động nữ dân tộc Tày trong phát triển kinh tế hộ

- Nâng cao chất lượng đời sống vật chất và tinh thần của lao động nữ dân tộc Tày. Tạo mọi điều kiện để thực hiện có hiệu quả các quyền cơ bản và phát huy vai trò của lao động nữ dân tộc Tày trong mọi lĩnh vực của đời sống chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội. Tạo điều kiện cho kinh tế các hộ dân tộc Tày phát triển, thực hiện phát triển kinh tế, xoá đói giảm nghèo. Phần đầu giá trị sản xuất/ha canh tác năm 2015 trở đi đạt 50 triệu đồng/ha, trong đó có trên 40% diện tích đạt 70 triệu đồng/ha.

- Thực hiện các quyền bình đẳng của lao động nữ dân tộc Tày trong lĩnh vực lao động, việc làm; giáo dục đào tạo; chăm sóc sức khoẻ; tiếp cận các nguồn lực. Có cơ chế, chính sách bảo vệ hỗ trợ thiết thực cho lao động nữ dân tộc Tày trong phát triển kinh tế hộ, thực hiện xoá đói giảm nghèo. Có chính sách hỗ trợ hoạt động bình đẳng

giới trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số gắn với phát triển kinh tế hộ gia đình, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân.

3.2.2. Mục tiêu nâng cao vai trò của lao động nữ dân tộc Tày trong phát triển kinh tế hộ

Nâng cao vai trò của lao động nữ dân tộc Tày trong phát triển kinh tế hộ nhằm nâng cao nhận thức, hành vi về giới và bình đẳng giới, kỹ năng và kiến thức về quản lý, tổ chức triển khai thực hiện phát triển kinh tế hộ gia đình. Tới dự kiến về mục tiêu phấn đấu cụ thể đến năm 2015 như sau:

- Trên 70% lao động nữ dân tộc Tày ở huyện Phú Lương được phổ biến, giáo dục, tuyên truyền các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước về kiến thức về giới và bình đẳng giới.

- Trên 80% lao động nữ dân tộc Tày ở huyện Phú Lương được tập huấn các tiến bộ kỹ thuật canh tác, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến công, được hỗ trợ các loại giống cây trồng, vật nuôi, các máy móc phục vụ sản xuất và chế biến.

- 100% lao động nữ dân tộc Tày ở huyện Phú Lương được cấp thẻ bảo hiểm y tế và khám chữa bệnh tại các cơ sở y tế; 100% lao động nữ dân tộc Tày có nhu cầu được vay vốn tín dụng ưu đãi.

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo người dân tộc Tày bình quân hàng năm từ 4%-5% trở lên, phấn đấu các hộ người dân tộc Tày có kinh tế phát triển thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của huyện Phú Lương.

- Từng bước đảm bảo các điều kiện thiết yếu về nhà ở, nước sinh hoạt, vệ sinh môi trường, các dịch vụ chăm sóc y tế, giáo dục, dạy nghề, đời sống văn hóa, tinh thần... cho lao động nữ dân tộc Tày.

3.3. Một số giải pháp chủ yếu nhằm nâng cao vai trò của lao động nữ dân tộc Tày trong phát triển kinh tế hộ

Từ thực tế nghiên cứu vai trò của lao động nữ dân tộc Tày trong phát triển kinh tế hộ nông dân ở huyện Phú Lương cho thấy: muốn nâng cao vai trò của lao động nữ dân tộc Tày tại huyện Phú Lương trước hết là tạo cho họ có được năng lực thực sự, giúp cho họ tự phát huy sự đóng góp của bản thân trong lao động sản xuất, chăm sóc

gia đình và tham gia các hoạt động xã hội. Đồng thời, cần xây dựng môi trường thuận lợi để cho họ tiếp cận với cái mới, với những tiến bộ của xã hội, từ đó họ khẳng định năng lực của mình. Theo tinh thần đó tôi đưa ra một số nhóm giải pháp chủ yếu sau đây:

3.3.1. Nhóm giải pháp chung cho các loại hộ

3.3.1.1. Giải pháp về cơ chế, chính sách đối với giới và bình đẳng giới

Căn cứ Luật Bình đẳng giới ngày 29/11/2006; Nghị định số 48/2009/NĐ-CP ngày 19/5/2009 của Chính phủ quy định về các biện pháp bảo đảm bình đẳng giới, Nhà nước cần tiếp tục xây dựng và hoàn thiện chính sách về bình đẳng giới, sớm ban hành chính sách đặc thù hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Lồng ghép giới và bình đẳng giới với việc thực hiện các chính sách nông nghiệp và phát triển nông thôn, giáo dục và đào tạo, y tế, văn hoá và những chính sách khác về phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc và miền núi. Có chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế hộ nông dân người dân tộc Tày theo mô hình gắn với bình đẳng giới tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

3.3.1.2. Giải pháp về tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về giới và bình đẳng giới

Tăng cường tuyên truyền nâng cao nhận thức và hành vi của cán bộ trong hệ thống chính trị cơ sở, cộng đồng người dân tộc Tày về bình đẳng giới; phấn đấu thu hẹp dần khoảng cách, nâng cao chỉ số phát triển giới và bình đẳng giới trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Có chính sách hỗ trợ các hoạt động tuyên truyền, giáo dục, thông tin nhằm nâng cao nhận thức, hành vi về giới và bình đẳng giới. Tổ chức các lớp tập huấn về bình đẳng giới cho lao động nữ dân tộc Tày; tổ chức các lớp tập huấn các kỹ thuật canh tác, khuyến nông, khuyến lâm, cấp giống cây trồng vật nuôi, các trang bị máy móc phục vụ sản xuất cho các hộ đồng bào dân tộc Tày. Tăng cường công tác tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng và bằng nhiều hình thức khác nhằm nâng cao nhận thức của mọi người dân về bình đẳng giới, đặc biệt tập trung vào

các đối tượng lao động dân tộc Tày ở nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số để họ tự bảo vệ quyền lợi của mình.

Việc giải quyết các vấn đề giới trong bối cảnh kinh tế và xã hội cần được bắt đầu bằng việc tuyên truyền nâng cao nhận thức và kiến thức về các vấn đề giới với tư cách là một thành tố cơ bản trong sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Một chiến lược truyền thông đại chúng cần chú trọng vào dân cư ở tất cả các cấp, từ cộng đồng ở các vùng nông thôn đến cấp lãnh đạo huyện, tỉnh.

Tại cấp cộng đồng, truyền thông về bình đẳng giới cần được tiến hành thông qua các phương tiện truyền thanh, truyền hình, tài liệu in ấn, thông qua các tổ chức đoàn thể và các tổ chức quần chúng. Các chiến dịch truyền thông cần được lồng ghép một cách nhất quán vào các thông báo về cung cấp các dịch vụ công cộng. Mỗi cộng đồng cần xây dựng được những nhóm hạt nhân hỗ trợ bình đẳng giới trong số những người lãnh đạo cộng đồng. Cần đạt được sự nhất trí của lãnh đạo Đảng, HĐND, UBND, Đoàn TNCSHCM, Hội Phụ nữ, Hội Nông dân ... thông qua chiến dịch truyền thông nâng cao nhận thức và thay đổi hoạt động tại những địa điểm, những vị trí, những khâu quan trọng để giúp mọi người nhận ra những lợi ích của việc hoà nhập giới đối với sự phát triển.

3.3.1.3. Giải pháp về tăng khả năng tiếp cận và kiểm soát của lao động nữ dân tộc Tày đối với các nguồn lực chủ yếu bao gồm đất đai, tín dụng, nguồn nước, giáo dục, y tế, cơ sở hạ tầng và các dịch vụ công cộng

Đất đai: qua khảo sát điều tra cho thấy, lao động nữ dân tộc Tày không thực sự được làm chủ đất đai (phần lớn người chồng đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và nắm quyền quyết định về phương hướng sử dụng đất ...). Vì vậy, lao động nữ dân tộc Tày cần tăng cường khả năng tiếp cận và kiểm soát đất đai, tất cả các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều được ghi tên cả vợ và chồng theo quy định của Luật Đất đai. Cần triển khai các chiến dịch tuyên truyền, đồng thời tiến hành tập huấn cho các cán bộ ở cấp huyện và cấp xã để đảm bảo các điều luật sẽ được thực thi một cách hữu hiệu.

Tín dụng: Ngân hàng cần đơn giản hoá thủ tục, điều kiện vay và chấp nhận các mục tiêu sử dụng vốn vay đa dạng hơn (đối với Ngân hàng Chính sách xã hội hiện nay cấp cho mỗi hộ vay 01 sổ vay vốn). Các chính sách, các thủ tục và qui trình hoạt động cần có tính nhạy cảm về giới để đảm bảo cho lao động nữ và lao động nam được tiếp cận như nhau với vốn vay của Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT và các ngân hàng khác của Nhà nước, sao cho các chương trình cho vay đến được với lao động nữ và lao động nam một cách bình đẳng như đến với những khách hàng đi vay và những người được hưởng lợi ích. Các cán bộ và đại diện ngân hàng cần được tập huấn về giới có được nhận thức về các cai trò giới và các đặc thù về văn hóa và gia đình. Đặc biệt cần phải có sự phối hợp chặt chẽ giữa cán bộ ngân hàng với cán bộ khuyến nông, khuyến lâm để hỗ trợ tập huấn về kỹ thuật và thông tin về thị trường cũng như kỹ năng lập kế hoạch sản xuất, kinh doanh cho tất cả các hộ dân tộc Tày vay vốn. Các hộ gia đình, nhất là lao động nữ dân tộc Tày, cần được thông tin một cách cụ thể về các hình thức tín dụng mà họ có thể nhận được. Nhà nước cần tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số, hộ sản xuất nông nghiệp được vay vốn để phát triển sản xuất, phát triển kinh tế hộ gia đình với mức lãi suất ưu đãi và nâng mức cho vay cho một hộ.

Nguồn nước: Cần thực hiện việc phân tích giới như là một phần việc trong quá trình thiết kế các dự án nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, đảm bảo phụ nữ và nam giới đều là những đối tượng được hưởng lợi ích từ các dự án nước sạch và được tham gia vào các hoạt động như: định giá phí, đóng góp duy trì, bảo dưỡng và các chiến dịch truyền thông cũng như các hoạt động tập huấn. Cũng cần đảm bảo để phụ nữ và nam giới có được những cơ hội như nhau trong việc quản lý các nguồn nước thủy lợi. Cần tính đến các vai trò, nhu cầu của từng giới khi thiết kế và bảo dưỡng các hệ thống thủy nông. Trong các ban quản lý công trình thủy lợi hoặc ban quản lý công trình cấp nước sinh hoạt ở cấp thôn xóm cần có cả đại diện lao động nam và lao động nữ.

Giáo dục, y tế và dịch vụ chăm sóc sức khỏe: qua khảo sát điều tra cho thấy, tỷ lệ trẻ em dân tộc Tày đi học đại học, cao đẳng và nữ thanh niên dân tộc Tày được đào

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐHTN *[Http://www.lrc-tnu.edu.vn](http://www.lrc-tnu.edu.vn)*

tạo, dạy nghề còn ít. Vì vậy, gia đình cần tạo điều kiện cho các em dân tộc Tày được đến trường học tập, chính quyền địa phương cần có các chính sách khuyến khích, khen thưởng cho con em dân tộc Tày có thành tích cao trong học tập. Thực hiện tốt chính sách cấp thẻ bảo hiểm y tế cho 100% người dân tộc thiểu số ở vùng khó khăn và nâng cao chất lượng hiệu quả công tác khám chữa bệnh đặc biệt tại tuyến cơ sở.

3.3.1.4. Giải pháp về đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ dân trí, văn hóa, khoa học kỹ thuật cho lao động nữ dân tộc Tày

Thực hiện công tác quy hoạch, đào tạo, tạo nguồn cán bộ kế cận và đề bạt cán bộ nữ người dân tộc Tày; thực hiện chính sách cử tuyển học sinh nữ dân tộc Tày vào học tại các trường đại học, cao đẳng đào tạo nguồn cho bổ sung cho cán bộ cơ sở. Tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ dạy nghề miễn phí lao động nông thôn, ưu tiên cho các em lao động nữ dân tộc Tày được học nghề; tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ học phẩm, dụng cụ học tập, sách giáo khoa ... đối với học sinh con hộ nghèo tại các xã, xóm đặc biệt khó khăn.

Nâng cao trình độ dân trí, kiến thức cho lao động nữ dân tộc Tày thông qua các lớp bồi dưỡng, tập huấn kỹ thuật, chuyên đề ... về các lĩnh vực đời sống, sản xuất, quản lý nhằm nâng cao nội lực cho lao động nữ - đây là biện pháp đầu tiên, cơ bản và quyết định nhằm tạo ra năng lực thực để họ có thể tiếp cận với thực tế sản xuất mà không ngần ngại, lo lắng đồng thời có cơ sở để ra quyết định cũng như thực hiện quyết định của mình. Nâng cao học vấn, kiến thức kinh tế, kỹ thuật, quản lý và pháp luật nhằm tạo nội lực cho lao động nữ dân tộc Tày. Hướng tới gia tăng đóng góp của họ cho gia đình, xã hội và tự khẳng định vai trò của mình. Kiến thức gia tăng sẽ giúp họ quyết định mạnh dạn và tự tin hơn. Khi đó giai đoạn thực hiện sẽ dễ dàng hơn và ngược lại quá trình tham gia thực hiện sẽ kích thích quá trình ra quyết định và như vậy vai trò của phụ nữ được nâng cao. Để nâng cao kiến thức cho phụ nữ cần có các biện pháp đồng bộ sau đây:

Một là: Tổ chức tốt phong trào học bổ túc văn hoá, mở nhiều lớp bổ túc văn hoá từ các lớp cấp I, cấp II, cấp III. Động viên và tạo điều kiện để lao động nữ dân tộc Tày tham gia.

Hai là: Tiếp tục nâng cao chất lượng dạy và học tại các nhà trường. Giữ vững phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở, thực hiện tốt đề án phổ cập giáo dục bậc trung học. Trong đó cần đặc biệt quan tâm, bảo đảm các chỉ tiêu về số lượng nữ học sinh dân tộc Tày.

Ba là: Củng cố và mở rộng trường phổ thông dân tộc nội trú huyện. Tăng tỉ lệ nữ học sinh dân tộc Tày vào các trường nội trú huyện và tỉnh. Củng cố trung tâm dạy nghề và mở thêm trường dạy nghề ở huyện để đào tạo nghề cho con em các dân tộc, ưu tiên đào tạo nghề cho nữ con em dân tộc Tày.

Bốn là: tiếp tục thực hiện chính sách ưu đãi cho học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số nhất là nữ sinh học tập tại các trường cao đẳng, đại học, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề nên mở rộng hệ dự bị đại học, cử tuyển.

3.3.1.5. Giải pháp về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc và miền núi

* Đẩy mạnh việc áp dụng các tiến bộ khoa học trong sản xuất nông, lâm, thủy sản

Đẩy mạnh việc ứng dụng các loại giống cây trồng, vật nuôi có năng suất cao, chất lượng tốt, chịu bệnh tốt, phù hợp với điều kiện tự nhiên của huyện Phú Lương. Đẩy mạnh sản xuất thức ăn gia súc và công tác thú y, bảo vệ thực vật để nâng cao hiệu quả sản xuất nông lâm thủy sản. Ứng dụng công nghệ tiên tiến trong các khâu chế biến nông sản. Có chính sách ưu đãi cho doanh nghiệp đầu tư đưa các công nghệ mới, tiên tiến vào sản xuất.

Xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất, kinh doanh giỏi có hiệu quả, nhất là trong lĩnh vực nông lâm thủy sản và tiểu thủ công nghiệp.

Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, nông thôn theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, nâng cao năng suất, chất lượng để duy trì tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông - lâm nghiệp - thủy sản bình quân hàng năm 5%. Nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp, trên cơ sở tiếp tục chuyển đổi cơ cấu cây trồng, hình thành các vùng sản xuất hàng hoá tập trung. Phân đấu giá trị sản xuất/ha canh tác năm 2015 trở đi đạt 50 triệu đồng/ha, trong đó có trên 40% diện tích đạt 70 triệu đồng/ha. Tăng cường

áp dụng tiến bộ khoa học, công nghệ, nhất là công nghệ sinh học, công nghệ chế biến sau thu hoạch. Chuyển đổi diện tích chè bằng các giống mới theo hướng tạo vùng nguyên liệu tập trung gắn với công nghiệp chế biến. Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học gắn với tổ chức giết mổ tập trung, chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Quản lý, khai thác có hiệu quả diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản; phát triển các loại thủy sản phù hợp với điều kiện địa phương. Thực hiện tốt công tác quy hoạch, quản lý bảo vệ và phát triển rừng, trong đó chú trọng cả rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng. Có cơ chế chính sách khuyến khích, hỗ trợ để người dân có thể sống, làm giàu từ trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng.

Tăng cường củng cố các thành phần kinh tế và các ngành nghề ở nông thôn, khuyến khích phát triển kinh tế hợp tác, kinh tế hộ gia đình và kinh tế trang trại.

*** Xây dựng và thực hiện quy hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn**

Đề phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản theo hướng sản xuất hàng hoá; phấn đấu tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông - lâm nghiệp - thủy sản toàn huyện Phú Lương đạt bình quân hàng năm 5,0% giai đoạn 2011-2020 thì cần sớm xây dựng và thực hiện công tác quy hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2011-2020. Về quy hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn huyện Phú Lương giai đoạn 2011-2020 chia làm 4 tiểu vùng:

- Tiểu vùng phía Bắc:

Gồm 3 xã: Yên Ninh, Yên Trạch, Yên Đỗ. Vùng này thích hợp cho phát triển mạnh lâm nghiệp, chăn nuôi đại gia súc lớn (trâu, bò, dê)...., cây ăn quả các loại (mô hình nông lâm kết hợp). Trong tương lai vùng phía Bắc có nhiều điều kiện phát triển mạnh và bền vững về lâm nghiệp (triển khai các vùng nguyên liệu giấy và các nguyên liệu để cung cấp cho làng nghề thủ công truyền thống của huyện như mây, cọ, tre, lá nón...).

- Tiểu vùng phía Tây:

Gồm 3 xã: Ôn Lương, Hợp Thành, Phú Lý. Vùng này thích hợp cho phát triển cây lúa, cây đặc sản, cây ăn quả, lâm nghiệp, chăn thả gia súc, gia cầm (mô hình nông lâm kết hợp). Hướng bố trí cơ cấu kinh tế nông lâm thủy sản – công nghiệp và dịch vụ.

Tập trung thực hiện chương trình hiện đại hoá nông thôn, phát triển công nghiệp nông thôn. Tập trung trồng lúa đảm bảo an ninh lương thực, phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi trồng thủy sản, các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp.

- Tiểu vùng phía Đông:

Gồm 4 xã: Yên Lạc, Phú Đô, Tức Tranh, Vô Tranh. Vùng này có rất nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển nông, lâm, thủy sản, các cây công nghiệp lâu năm (chè, cây ăn quả), cây trồng đặc sản và cung cấp nguồn nước mặt, giao thông thủy cho huyện. Tập trung phát triển mạnh cây chè, đây là một cây trồng hàng hoá chủ lực của huyện trong những năm tới (chú trọng phát triển mạnh chè an toàn).

- Tiểu vùng phía Nam:

Gồm thị trấn Đu, Giang Tiên, các xã Động Đạt, Phấn Mỹ, Cổ Lũng, Sơn Cẩm. Các loại đất phổ biến ở đây là đất phù sa không được bồi, đất phù sa ngòi suối, đất đỏ vàng, đất nâu vàng trên phù sa cổ, đất vàng nhạt trên đá cát. Đây là vùng phát triển kinh tế chính của huyện. Tập trung phát triển mạnh nông nghiệp (các sản phẩm sơ chế, chế biến của huyện đặc biệt là chè an toàn, phát triển chăn nuôi tập trung), công nghiệp, các đầu mối thương mại và dịch vụ.

* Tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng

Chú trọng phát triển nhanh kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi, giáo dục, y tế trên địa bàn huyện Phú Lương... Tập trung các nguồn lực để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình trọng điểm, phát huy tác dụng, góp phần tăng trưởng kinh tế. Hoàn chỉnh mạng lưới cấp điện, đảm bảo nhu cầu phục vụ sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Nâng cao chất lượng điện ở nông thôn, phấn đấu đến năm 2015 cơ bản các xóm trong huyện được dùng điện. Về phát triển hệ thống thủy lợi, chủ động tưới tiêu khoa học theo yêu cầu của cây trồng trên toàn bộ diện tích canh tác, phấn đấu đến năm 2020 đảm bảo tưới chủ động cho 90% diện tích canh tác. Rà soát điều chỉnh, bổ sung hoàn thiện mạng lưới trạm bơm, hệ thống mương máng tưới tiêu. Thực hiện nâng cấp các trạm bơm, cống tưới tiêu, bê tông hoá hệ thống mương máng; xây dựng và nâng cấp một số hồ, đập phục vụ tưới tiêu.

* Đẩy mạnh phát triển sự nghiệp giáo dục, y tế, văn hóa, thông tin, an sinh xã hội trên địa bàn huyện Phú Lương; Làm tốt công tác bảo tồn và phát triển các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc Tày, tăng cường các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao. Trong đó, tập trung ưu tiên 02 lĩnh vực: Khoa học - Công nghệ; Giáo dục - đào tạo ở vùng dân tộc thiểu số nhằm làm chuyển biến nhanh, căn bản về nhận thức và hành động, thúc đẩy kinh tế - xã hội, kinh tế hộ ở huyện Phú Lương phát triển. Tập trung nâng cao chất lượng đào tạo dạy nghề cho thanh niên nông thôn.

* Tăng ngân sách đầu tư cho vùng dân tộc và miền núi trên địa bàn huyện Phú Lương; Hàng năm huyện bố trí một tỷ lệ ngân sách thích hợp cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội nhằm nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, thu hẹp khoảng cách giàu nghèo giữa vùng dân tộc thiểu số và vùng thành thị trên địa bàn huyện. Cần có giải pháp huy động vốn đầu tư cho vùng dân tộc và miền núi trên địa bàn huyện: vốn ngân sách tỉnh, huyện, vốn tự có của các doanh nghiệp, vốn trong các hộ nông dân, vốn tín dụng ...

* Tăng cường công tác đảm bảo an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội, củng cố an ninh trật tự vùng dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện Phú Lương.

3.3.1.6. Nhóm giải pháp cụ thể cho hộ nông dân

* Giải pháp về vốn:

- Qua khảo sát điều tra cho thấy, lao động nữ dân tộc Tày tham gia vay tiền để phát triển sản xuất, kinh tế hộ còn ít. Vì vậy, cần tiếp tục thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi cho hộ đồng bào dân tộc Tày.

- Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT tiếp tục thực hiện cung cấp tín dụng ưu đãi cho các hộ đồng bào dân tộc Tày có sức lao động, có nhu cầu về vốn phát triển sản xuất, tăng thu nhập, phát triển kinh tế hộ. Các tổ chức đoàn thể như hội phụ nữ, hội nông dân tập thể, đoàn thanh niên... và các hộ khá cần hướng dẫn, giúp đỡ lao động nữ dân tộc Tày sử dụng nguồn vốn vay đạt hiệu quả.

* Giải pháp giải quyết vấn đề mất công bằng trong giáo dục

- Cần hỗ trợ những gia đình khó khăn, đông con trong quá trình phổ cập giáo dục. Cố gắng hỗ trợ động viên các hộ đồng bào dân tộc Tày tạo điều kiện hết sức cho trẻ em được đi học hết phổ thông trung học, nhất là các trẻ em là nữ.

- Tuyên truyền kiến thức về giới, tránh phân biệt nam và nữ trong giáo dục. Loại bỏ quan điểm "con gái không cần học nhiều", "con gái là con nhà người ta"... Coi đầu tư giáo dục cho con cái chính là đầu tư cho tương lai.

- Giảm học phí và các khoản đóng góp cho những khu vực miền núi, vùng cao, học sinh người dân tộc Tày, học sinh thuộc hộ nghèo.

* Giải pháp giải quyết vấn đề mất công bằng trong y tế

- Nâng cao vai trò của nam giới trong vấn đề kế hoạch hoá gia đình, nâng dần tỷ lệ lao động nam tham gia thực hiện các biện pháp kế hoạch hoá gia đình, chăm sóc sức khoẻ cho người vợ.

* Tăng cường sự tham gia của lao động nữ dân tộc Tày trong các hoạt động của cộng đồng, tham gia công tác quản lý, công tác xã hội

Có tham gia sinh hoạt cộng đồng thì lao động nữ dân tộc Tày mới có nhiều cơ hội trao đổi thông tin, học hỏi kinh nghiệm mọi mặt. Một mặt giúp nâng cao nhận thức đồng thời giảm thiểu được tính tự ti, rụt rè, ngại va chạm của phụ nữ nông thôn nói chung. Để làm được việc đó cần có sự quan tâm của các cấp lãnh đạo, các tổ chức từ huyện cho đến tận cấp thôn bản. Cần đưa ra thành các điều khuyến khích lao động nữ tham gia trong các hương ước thôn bản. Tiếp tục khôi phục và phát triển những loại hình sinh hoạt văn hoá cộng đồng của các dân tộc, nhằm thúc đẩy sự tham gia của lao động nữ. Hình thành các câu lạc bộ văn hoá, thể thao tại các thôn bản, có kế hoạch sinh hoạt theo định kỳ một tháng 1 lần.

* Trong vấn đề ra quyết định

Qua khảo sát điều tra cho thấy, các quyết định chính trong gia đình phần lớn là do người chồng quyết định. Các quyết định được đưa ra phần lớn chưa có sự bàn bạc mà chỉ mang tính chủ quan cho nên dễ gặp rủi ro trong hoạt động sản xuất của hộ. Điều này nếu xảy ra ở các nhóm hộ nghèo và nhóm hộ trung bình thì xác suất rơi vào tình trạng nghèo, tái nghèo là cao. Do vậy giải pháp quan trọng để nâng cao vị trí, vai trò của lao động nữ dân tộc Tày trong vấn đề này đòi hỏi trước tiên phải nâng cao trình độ dân trí, văn hóa cho lao động nữ, giáo dục truyền thông nhằm xoá bỏ tư tưởng phong kiến, gia trưởng trong gia đình. Vấn đề này phải được làm thường xuyên, triệt để.

*** Các giải pháp khác**

Các hộ gia đình dân tộc Tày cần tích cực tham gia thực hiện tốt các chương trình, dự án, chính sách dân tộc như tập huấn các kiến thức khoa học kỹ thuật, trồng rừng, bảo vệ môi trường ... Cần tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo nói chung và các hộ dân tộc Tày nói riêng để họ có đủ tư liệu để sản xuất giúp xoá đói giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế hộ gia đình.

Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng và sự chỉ đạo của chính quyền các cấp huyện Phú Lương trong phát triển kinh tế hộ nông dân; đồng thời với sự nghiệp vì sự tiến bộ của phụ nữ, bình đẳng giới, đặc biệt tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi.

3.3.2. Nhóm giải pháp riêng cho các loại hộ

Để nâng cao vai trò của lao động nữ dân tộc Tày trong phát triển kinh tế hộ nông dân ở huyện Phú Lương bên cạnh những giải pháp chung cần có những giải pháp riêng cho các loại hộ. Qua khảo sát điều tra, tôi đưa ra một số giải pháp riêng cho các loại hộ như sau:

3.3.2.1. Đối với nhóm hộ khá

- Nâng cao trình độ, năng lực quản lý sản xuất, quản lý kinh tế hộ cho lao động nữ dân tộc Tày.

- Tăng cường công tác khuyến nông - lâm - ngư, tập huấn các kiến thức, tiến bộ khoa học kỹ thuật cho lao động nữ dân tộc Tày.

3.3.2.2. Đối với nhóm hộ trung bình

- Nâng cao khả năng áp dụng các kiến thức, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, phát triển kinh tế hộ cho lao động nữ dân tộc Tày.

- Tăng cường công tác đào tạo, tập huấn, hướng dẫn cụ thể về kỹ thuật sản xuất trong việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi.

3.3.2.3. Đối với nhóm hộ nghèo

- Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ dân trí, văn hóa, khoa học kỹ thuật cho lao động nữ dân tộc Tày.

- Tăng cường công tác đào tạo, tập huấn, hướng dẫn cụ thể về kỹ thuật sản xuất.

Hỗ trợ vốn vay không lãi cho lao động nữ dân tộc Tày vay vốn để phát triển sản xuất,

xóa đói giảm nghèo và phát triển kinh tế hộ. Hỗ trợ tiền mua giống, phân bón cho các hộ nghèo dân tộc Tày trong việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi có giá trị kinh tế cao

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

1. Kết luận

Qua kết quả nghiên cứu vai trò của lao động nữ dân tộc Tày trong phát triển kinh tế hộ tại huyện Phú Lương, tôi có nhận xét như sau:

Phú Lương là một huyện miền núi nằm ở phía bắc của tỉnh Thái Nguyên có điều kiện khí hậu, đất đai thuận lợi cho phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp. Mặt khác với nguồn lao động dồi dào (chiếm 61% dân số), nằm trên đường quốc lộ 3 nối với các tỉnh phía Bắc. Phú Lương có 19.760 người dân tộc Tày chiếm 18,83% dân số.

Lao động nữ dân tộc Tày đóng vai trò quan trọng trong gia đình, hoạt động sản xuất và phát triển kinh tế hộ. Các hoạt động cụ thể như sau:

Trong sản xuất lúa ruộng lao động nữ đảm nhận 54,4% công việc, họ tham gia vào tất cả các khâu như làm đất, cấy, làm cỏ, bón phân, thu hoạch...(trong đó cấy 88,1%, phơi 71,9%, làm cỏ 59,7%, gặt đập 53,7% ...); trong làm nương, trồng màu thì lao động nữ đảm nhận 58,6% công việc, các khâu lao động nữ tham gia như: gieo trồng 62,2%, phơi 64,4%, làm đất 58,7%, vận chuyển 54,1%, làm cỏ 57,3% ... Đối với chăn nuôi gia súc, gia cầm thì lao động nữ đảm nhận 67,2% công việc. Qua số liệu trên cho thấy, lao động nữ dân tộc Tày là người đóng vai trò chính ở hầu hết các khâu trong sản xuất nông nghiệp, tuy nhiên một số công việc đã có sự tham gia của cả nam và nữ trong sản xuất nông nghiệp. Song lao động nữ chỉ là người thực hiện, không phải là người quyết định các công việc chính của gia đình. Trong việc chọn mua công cụ, dụng cụ, máy móc phục vụ sản xuất và chế biến, vay vốn và quyết định sử dụng vốn vay, chọn loại công trồng vật nuôi để nuôi trồng... hầu hết là do lao động nam (người chồng) quyết định; về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do lao động nữ (người vợ) đứng tên rất thấp (21,11%). Điều này cũng chứng tỏ rằng vai trò của lao động nữ dân tộc Tày trong gia đình chưa được coi trọng đúng mức, đây cũng chính là nguyên nhân gây ra sự bất bình đẳng giữa nam và nữ trong mọi công việc. Chính gánh nặng công việc (công việc sản xuất, công việc gia đình) đè nặng lên vai người lao động nữ dân tộc Tày. Ngoài ra cơ hội kiểm soát vốn tín dụng, quyền ra quyết định trong gia đình, quan

niệm phong tục tập quán ảnh hưởng rất lớn đến việc nâng cao vai trò lao động nữ dân tộc Tày trong phát triển kinh tế hộ.

Còn rất nhiều yếu tố ảnh hưởng đến vai trò của lao động nữ dân tộc Tày trong phát triển kinh tế hộ. Theo tôi, yếu tố mang tính nguyên nhân chủ yếu là: gánh nặng công việc, việc thực hiện bình đẳng giới chưa được quan tâm đúng mức, thiếu chính sách riêng cho đào tạo lao động nữ dân tộc Tày, tồn tại những quan niệm lạc hậu, trình độ học vấn của lao động nữ thấp, áp lực từ quan niệm xã hội, thiếu sự chia sẻ của cộng đồng, điều kiện kinh tế - xã hội không thuận lợi, lao động nữ dân tộc Tày ít tham gia vào các hoạt động của xã hội, số thời gian nội trợ của lao động nữ nhiều.

Lao động nữ dân tộc Tày đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế hộ nông dân. Từ thực tế cho thấy việc nâng cao vai trò của lao động nữ dân tộc Tày trong phát triển kinh tế hộ nông dân ở huyện Phú Lương là hết sức cấp thiết cần có sự quan tâm chỉ đạo của các cấp, các ngành ở địa phương để nâng cao nhận thức, kiến thức, khả năng tiếp cận, quản lý và sử dụng các nguồn vốn... và triển khai thực hiện bình đẳng giới.

2. Khuyến nghị

Lao động nữ dân tộc Tày của huyện Phú Lương đóng vai trò rất lớn trong phát triển kinh tế hộ, phát triển kinh tế - xã hội của huyện, gắn tăng trưởng kinh tế với công bằng, tiến bộ xã hội, bảo vệ môi trường ... Để nâng cao vai trò của lao động nữ dân tộc Tày trong phát triển kinh tế hộ nông dân ở huyện Phú Lương tôi có một số khuyến nghị sau:

- Tạo điều kiện thuận lợi cho lao động nữ dân tộc Tày tiếp cận các nguồn vốn, gắn với việc hướng dẫn cách làm ăn, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến công và chuyển giao kỹ thuật, công nghệ vào sản xuất, tạo việc làm, tăng thu nhập cho hộ nông dân người dân tộc Tày.

- Về giáo dục và đào tạo: tiếp tục thực hiện có hiệu quả chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ học bổng, trợ cấp xã hội và hỗ trợ chi phí học tập đối với học sinh, sinh viên người dân tộc Tày ở các cấp học trên địa bàn huyện.

- Về y tế: tiếp tục thực hiện có hiệu quả chính sách cấp thẻ bảo hiểm y tế cho người dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn huyện.

- Về văn hoá, thông tin: bài trừ hủ tục lạc hậu, chống các tệ nạn xã hội, gìn giữ và phát huy bản sắc văn hoá truyền thống tốt đẹp của dân tộc Tày.

- Cần mở các lớp đào tạo, tập huấn để nâng cao trình độ dân trí, văn hoá, khoa học kỹ thuật, khả năng quản lý sản xuất cho lao động nữ dân tộc Tày. Phát động phong trào, lao động nữ dân tộc Tày giúp nhau phát triển kinh tế hộ. Tăng cường tuyên truyền, biểu dương các điển hình tiên tiến, các mô hình tốt trong phát triển kinh tế hộ, xoá đói giảm nghèo.

- Xây dựng và thực hiện các chính sách xã hội từ quan điểm tiếp cận giới, đảm bảo sự bình đẳng về giới. Cần xây dựng chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế hộ nông dân người dân tộc thiểu số theo mô hình gắn với bình đẳng giới tại vùng đồng bào dân tộc và miền núi. Khi thực hiện các chính sách, chương trình phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương cần xem xét nghiêm túc các yếu tố đặc thù về điều kiện tự nhiên, dân tộc, giới. Lồng ghép giới và thực hiện bình đẳng giới trong việc thực hiện chính sách nông nghiệp và phát triển nông thôn, giáo dục và đào tạo, y tế, văn hoá ...

- Để khẳng định vai trò của lao động nữ dân tộc Tày trong phát triển kinh tế hộ thì bản thân người lao động nữ trước hết phải ý thức được đầy đủ vai trò về giới của mình, mới có thể nắm bắt được những cơ hội, cùng với xã hội, hướng tới cách ứng xử bình đẳng giới. Muốn vậy, lao động nữ dân tộc Tày cần nỗ lực nhiều mặt như: nâng cao trình độ dân trí, văn hoá, khoa học kỹ thuật, khả năng quản lý sản xuất ... và thực hiện phân công hợp lý công việc trong gia đình./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng việt

1. Trần Thị Vân Anh (1998), *Phụ nữ, giới và phát triển*, NXB Phụ nữ, Hà Nội.
2. Đỗ Thị Bình, Trần Thị Vân Anh (2003), *Giới và công tác giảm nghèo*, NXB Khoa học xã hội, Hà nội.
3. Đỗ Thị Bình (1997), *Những vấn đề về chính sách với phụ nữ nông thôn trong giai đoạn hiện nay*, NXB Khoa học Xã hội.
4. Đỗ Thị Bình, Lê Ngọc Lan (1996), *Phụ nữ nghèo nông thôn trong điều kiện kinh tế thị trường*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
5. Ban Dân tộc tỉnh Thái Nguyên (2010), *Báo cáo về tình hình, đặc điểm của các dân tộc thiểu số tỉnh Thái Nguyên*.
6. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục Khuyến nông, khuyến lâm (1998), *Phương pháp đánh giá nhanh nông thôn có người dân tham gia trong hoạt động khuyến nông khuyến lâm*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
7. Borje Ljunggren (1994), *Những thách thức trên con đường cải cách Đông Dương*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
8. Trương Ngọc Chi (2002), *Ảnh hưởng của đặc tính nông hộ tiếp cận khuyến nông và thông tin nông nghiệp đến hoạt động sản xuất lúa của các hộ do nữ quản lý*. Tài liệu hội thảo nghiên cứu giảm nghèo ở nông thôn tiếp cận vĩ mô.
9. Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên (2008, 2009, 2010), *Niên giám Thông kê tỉnh Thái Nguyên năm 2008, 2009, 2010*.
10. Chương trình nghiên cứu Việt Nam- Hà Lan (2006), *Kết quả nghiên cứu các đề án VNRP*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
11. Ủy ban nhân dân huyện Phú Lương (2008, 2009, 2010), *Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2008, 2009, 2010*.

12. Vũ Thị Kim Dung (2001), *"Sự khác biệt về giới trong thu nhập"*, Bước đầu nghiên cứu về tổ chức lao động ở Việt Nam. Việt Nam học - Kỷ yếu hội thảo quốc tế lần thứ nhất 15 - 17/7/1998. Tập III. NXB Thế giới, Hà Nội.

13. Nguyễn Kim Hà (1999), *Phân công lao động nam nữ như một công cụ phân tích giới*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

14. Nguyễn Thị Hiền - Lê Ngọc Hùng (2002), *Nâng cao năng lực phát triển bền vững bình đẳng giới và giảm nghèo*, NXB Lý luận chính trị

15. Hội Liên Hiệp phụ nữ (1977), *Hồ Chủ tịch với vấn đề giải phóng phụ nữ*, NXB Phụ nữ, Hà Nội.

16. Lê Thi (1998), *Phụ nữ nông thôn và việc phát triển ngành nghề phi nông nghiệp*, NXB khoa học - xã hội, Hà Nội

17. Đỗ Văn Viện - Đỗ Văn Tiến, *Giáo trình kinh tế hộ nông dân* - Đại học Nông nghiệp I, Hà Nội

18. Nguyễn Linh Khiếu (2001), *Gia đình và phụ nữ trong biến đổi văn hoá - xã hội nông thôn*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

19. Ủy ban dân số - Kế hoạch hoá gia đình - GTZ (1996), *Điều tra sức khoẻ sinh sản*, Hà Nội, 1995.

20. Ủy ban quốc gia về sự tiến bộ của phụ nữ (2000), *Phân tích tình hình và đề xuất chính sách nhằm tăng cường tiến bộ phụ nữ và bình đẳng giới ở Việt Nam*, Hà Nội.

21. Paul Read, Harry Minas & Steven Klimidis (1999), “ *Việt Nam một thăm dò sơ bộ về tuổi thọ, của cải và phát triển kinh tế*” Báo cáo hội thảo quốc tế chăm sóc sức khoẻ, Hạ Long 7 - 10/4/1999.

22. Viện nghiên cứu chính sách lương thực Quốc tế, Chương trình Hỗ trợ ngành nông nghiệp, Trung tâm thông tin Nông nghiệp và PTNT (2001), *Lựa chọn chính sách sử dụng chăn nuôi nhằm thúc đẩy tăng trưởng và đa dạng nguồn thu nhập vùng nông thôn Việt Nam, Tập I và II*, Hà Nội, Việt Nam.

23. World bank (2000), Báo cáo ngân hàng thế giới.

24. Những tài liệu khác có liên quan của các phòng chuyên môn thuộc UBND huyện Phú Lương năm 2008, 2009, 2010 và các tài liệu khác có liên quan.

Tiếng anh

25. United nation (1997), Women of China - A Country profile, new York

26. United nation (1995), Women of Bangladesh - A Country profile, new York.

PHỤ LỤC

Phụ lục 01

PHIẾU ĐIỀU TRA KINH TẾ HỘ NÔNG DÂN HUYỆN PHÚ LƯƠNG
Một số thông tin cần thu thập tại xã

Ngày điều tra:

Người điều tra:

1. Tên xã:..... Huyện: Tỉnh Thái Nguyên.

2. Vị trí địa lý :

- Khoảng cách từ UBND xã tới trung tâm huyện: km

- Khoảng cách từ UBND xã tới trung tâm tỉnh:..... km

3. Hệ thống trao đổi thông tin trong xã:

- Số máy điện thoại của công cộng:

- Số máy điện thoại của các hộ trong xã:

- Số máy tính nối mạng internet:

4. Số hộ, số khẩu trên toàn xã:

- Số hộ toàn xã:.....

Trong đó: số hộ nghèo:; số hộ trung bình:; số hộ khá, giàu:

- Số hộ dân tộc Tày:

Trong đó: số hộ nghèo:; số hộ trung bình:; số hộ khá, giàu:

- Số khẩu toàn xã:.....

- Số khẩu dân tộc Tày:.....

5. Diện tích đất toàn xã:

- Tổng diện tích đất:.....

- Đất nông nghiệp:

- Đất lâm nghiệp:

- Đất nuôi trồng thủy sản:.....

- Đất phi nông nghiệp:

- Đất chưa sử dụng:

.....ngày tháng năm 20	
T/M. UBND XÃ (Ký và đóng dấu)	NGƯỜI ĐIỀU TRA (Ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục 02

PHIẾU ĐIỀU TRA KINH TẾ HỘ NÔNG DÂN HUYỆN PH Ú LƯƠNG

XÃ:.....THÔN.....

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ HỘ (đánh dấu vào các số tương ứng)

Họ và tên chủ hộ:.....Giới tính ☐ 1. Nam; 2. Nữ

Tuổi: Dân tộc:

Chủ hộ: Biết viết ☐ Biết đọc ☐ Biết nói tiếng việt ☐

Trình độ chuyên môn (đại học, cao đẳng, trung cấp, sơ cấp ...):

Đã tham gia lớp tập huấn chưa: ☐ 1. Có; 0. Chưa

Thành phần hộ gia đình: ☐

- Nông nghiệp thuần (1)

- Nông nghiệp kiêm (2)

- Kinh doanh dịch vụ (3)

- Tiểu thủ công nghiệp (4)

- Công nhân viên kiêm (5)

Nguồn gốc: ☐ Bản địa (1) Vùng khác đến (2)

Quyền đất của hộ: m²; Thực sử dụng trạng đất của hộ ☐

1. Quyền sử dụng lâu dài

2. Đi thuê

3. Đất khác

Thu nhập chính của hộ từ hoạt động ☐

1. Nông lâm ngư nghiệp

2. Nông nghiệp và tiểu thủ công nghiệp

3. Dịch vụ

4. Khác

1.1 Nhân khẩu và lao động:

Người thứ	Quan hệ với chủ hộ	Giới	Tuổi	Trình độ văn hoá (lớp)	Nghề nghiệp
1					
2					
3					
4					
5					

Ghi chú: *Giới:* 1 - Nam, 2 - Nữ. *Nghề nghiệp:* 1 - Nông nghiệp; 2 - Dịch vụ; 3 - Ngành nghề TTCN; 4 - Cán bộ, công chức, viên chức; 5 - Khác.

1.2. Năm 2010 gia đình thuộc nhóm hộ ☐

1. Hộ nghèo

2. Hộ trung bình

3. Hộ khá, giàu

II. ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT:**2.1 Tình hình sử dụng đất đai của hộ**ĐVT: m²

Chỉ tiêu	Mã số	2008	2009	2010
Tổng diện tích đất				
1. Đất thổ cư (đất ở)	01			
2. Đất sản xuất nông nghiệp	02			
a. Đất trồng cây hàng năm. Trong đó:	03			
- Đất trồng lúa 1 vụ	04			
- Đất trồng lúa 2 vụ	05			
- Đất cỏ sử dụng vào chăn nuôi	06			
- Đất trồng cây hàng năm khác	07			
b. Đất trồng cây lâu năm. Trong đó:	08			
- Chè	09			
-CAQ	10			
-	11			
- Cây khác	12			
c. Đất nuôi trồng thủy sản	13			
3. Đất lâm nghiệp. Trong đó:	14			
- Rừng trồng	15			
- Rừng được giao khoán nuôi, bảo vệ	16			
4. Đất chưa sử dụng. Trong đó:	17			
a. Đất có tiềm năng sản xuất nông nghiệp (đất bằng chưa sử dụng).	18			
b. Đất có tiềm năng sản xuất lâm nghiệp (đất đồi núi chưa sử dụng).	19			
c. Núi đã không có rừng cây.	20			

d. Đất khác	21			
-------------	----	--	--	--

2.2 Nguồn gốc đất của hộ

Chỉ tiêu	Mã số	2008	2009	2010
1. Đất thổ cư	01			
- Có từ trước	02			
- Nhà nước giao	03			
- Mua	04			
- Người thân cho, tặng	05			
- Đất đã bán	06			
2. Đất nông nghiệp	07			
- Có từ trước	08			
- Nhà nước giao	09			
- Nhận khoán của DN	10			
- Mua	11			
- Người thân cho, tặng	12			
- Tự khai hoang	13			
- Đất đã bán	14			
3. Đất lâm nghiệp	15			
- Có từ trước	16			
- Nhà nước giao	17			
- Nhận khoán của DN	18			
- Người thân cho, tặng	19			
- Tự khai hoang	20			
- Đất đã bán	21			
4. Đất chưa sử dụng	22			
- Nhà nước giao	23			
- Tự khai hoang	24			

- Đất đã bán	25			
--------------	----	--	--	--

2.3 Phương tiện phục vụ cho sản xuất và đời sống của hộ

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Số lượng	Thời gian mua và xây dựng (năm)	Tổng giá trị bằng tiền (1000đ)	Ghi chú
I	Phương tiện cho sản xuất					
1	Máy cày mini	Cái				
2	Trâu, bò, ngựa cày, kéo	Con				
3	Máy bơm nước	Cái				
4	Bình phun thuốc sâu	Cái				
5	Máy phát điện, máy nổ	Cái				
6	Máy xay sát	Cái				
7	Máy tuốt lúa, cắt lúa	Cái				
8	Máy gieo xạ	Cái				
9	Tôn quay, máy vò chè	Bộ				
10	Máy gieo xạ	Cái				
11	Lợn nái, đực giống	Con				
12	Giá trị vườn cây, trái	1000đ				
13	Chuồng, trại chăn nuôi	1000đ				
14	Cày, bừa, cuốc, hái, liềm...	Cái				
15	Các cơ sở sản xuất	Cơ sở				
16	Các tài sản khác	1000đ				
II	Phương tiện cho đời sống					
17	Nhà ở	m ²				
	- Nhà xây (kiên cố và bán kiên cố)	m ²				
	- Nhà gỗ lợp ngói, prôxi măng, lá vừng chắc	m ²				
	- Nhà tạm (tranh, tre, nứa, lá)	m ²				
18	Phương tiện đi lại					
	- Ô tô	Cái				
	- Xe máy	Cái				
	- Xe đạp	Cái				
19	Ti vi	Cái				
	- Đen trắng	Cái				
	- Màu	Cái				
20	Radio (đài)	Cái				
	- Radio thường	Cái				
	- Radio casset	Cái				
21	Tủ lạnh	Cái				

22	Quạt máy	Cái				
23	Điện thoại	Cái				
24	Trang bị nội thất					
	- Giường	Cái				
	- Tủ	Cái				
	- Bàn, ghế	Cái				
25	Các loại khác	Cái				

III. THÔNG TIN VỀ PHÂN CÔNG LAO ĐỘNG

3.1 Trong sản xuất nông nghiệp

3.1.1. Tỷ lệ công việc lao động trong sản xuất nông nghiệp của hộ

TT	Loại công việc	Tỷ lệ số công lao động của hộ (%)	
		Nam	Nữ
1	Trồng lúa ruộng		
	Làm đất		
	Cấy		
	Làm cỏ		
	Bón phân		
	Gặt, đập		
	Vận chuyển		
	Phơi		
2	Làm nương, trồng màu		
	Làm đất		
	Gieo trồng		
	Làm cỏ		
	Thu hoạch		
	Vận chuyển		
	Phơi		
3	Chăn nuôi gia súc, gia cầm		

3.1.2. Về quản lý điều hành sản xuất và quản lý tài chính của hộ

TT	Hoạt động	Nam	Nữ
----	-----------	-----	----

1	Quản lý điều hành sản xuất, phát triển kinh tế hộ		
2	Quản lý tài chính của hộ		

(Đánh dấu X vào ô tương ứng).

3.1.3. Ai quyết định chủ yếu các vấn đề trong hoạt động sản xuất

Hoạt động	Việc quyết định chủ yếu trong hoạt động sản xuất	
	Nam	Nữ
1. Chọn loại cây trồng, vật nuôi.		
2. Mua công cụ, dụng cụ, máy móc phục vụ sản xuất và chế biến.		
3. Mua vật tư, phân bón, thuốc BVTV, thuốc thú y...		
4. Vay vốn đầu tư và quyết định sử dụng vốn vay.		

(Đánh dấu X vào ô tương ứng).

Hiện tại gia đình đang đưa các loại cây trồng, vật nuôi chủ yếu vào sản xuất:

Cây trồng (lúa lai, lúa thuần, ngô lai, ngô thuần, chè...; số lượng, diện tích từng loại):

Vật nuôi (trâu, bò, lợn, gà, dê ...; số lượng vật nuôi từng loại):

3.1.4. Đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

STT	Người đứng tên	Đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Ghi chú
1	Ông		

2	Bà		
3	Chồng		
4	Vợ		
5	Con trai		
6	Con gái		

(Đánh dấu X vào ô tương ứng).

3.1.5. Tình hình vốn đầu tư cho sản xuất

Tổng số vốn hiện có:tr.đ

Trong đó: Vốn của gia đình tích lũy:tr.đ

Vốn đi vay:tr.đ

Nguồn gốc vay	Số lượng (tr.đ)	Thời hạn vay, lãi xuất/ tháng	Người vay (nam. nữ)	Mục đích vay
1.Vay từ Ngân hàng Nông nghiệp&PTNT				
2. Vay từ Ngân hàng Chính sách xã hội				
3. Vay từ các tổ chức đoàn thể				
4. Vay từ các cá nhân				

Ghi chú: Mục đích vay: 1 - Mua giống; 2 - Mua máy móc sản xuất; 3 - Mua thêm đất;
4 - Mua phân bón, thuốc BVTV; 5 - Chi tiêu khác.

3.2. Trong hoạt động xã hội và các công việc khác

STT	Hoạt động	Người tham gia chủ yếu hoạt động xã hội và các công việc khác	
		Nam	Nữ
1	Thăm hỏi		
2	Lễ đám		
3	Hội họp		

4	Làm đường		
5	Mua sắm		
6	Xây dựng		
7	Lấy củi		
8	Dạy con		
9	Nội trợ		

(Đánh dấu X vào ô tương ứng).

3.3. Trong gia đình ai được tập huấn

Nội dung	Nam	Nữ
1. Quản lý kinh tế		
2. Kỹ thuật trồng trọt		
3. Kỹ thuật chăn nuôi		
4. Kỹ thuật làm vườn		
5. Bảo vệ thực vật		
6. Các lớp khác		

(Đánh dấu X vào ô tương ứng).

Khi được tham gia các lớp tập huấn thì ai phát huy, áp dụng tốt hơn các kiến thức tập huấn vào sản xuất:

Những nội dung, kiến thức nào được áp dụng vào sản xuất:

3.4. Các nguồn cung cấp thông tin giúp lao động nữ áp dụng vào sản xuất

STT	Hoạt động	Nguồn cung cấp thông tin giúp lao động nữ áp dụng vào sản xuất	Ghi chú
1	Nguồn cung cấp thông tin về sản xuất		
	Từ chồng		
	Hội nông dân, hội phụ nữ		
	Các hộ sản xuất giỏi		
	Tập huấn		

	Cán bộ khuyến nông		
	Cửa hàng vật tư nông nghiệp		
	Radio, sách báo, truyền hình		
	Tự kinh nghiệm bản thân		
	Từ các nguồn khác		
2	Mức độ tiếp xúc với cán bộ khuyến nông về thông tin sản xuất		
	Thường xuyên		
	Thỉnh thoảng		
	Không bao giờ		

(Đánh dấu X vào ô tương ứng).

3.5. Thời gian làm việc trong ngày của lao động nam nữ

Nội dung	ĐVT: giờ/ngày	
	Nam	Nữ
1. Thời gian làm việc trong ngày		
2. Thời gian làm việc gia đình		

Thời gian làm việc của lao động nữ: sáng dậy từ giờ và tối đi ngủ giờ.

3.4. Nguyên nhân nữ quản lý sản xuất

Nguyên nhân	Ý kiến trả lời (Nếu có thì đánh dấu X vào ô tương ứng)
1. Nguyên nhân tích cực	
Quen làm từ trước tới nay	
Chồng thường xuyên làm việc xa nhà	
Chồng hay bệnh tật	
Chồng năng lực quản lý kém	
2. Nguyên nhân thụ động	

Goá bụa	
Ly dị chồng	
Chồng vắng nhà do có vợ bé	
Chồng chăm lo cây trồng khác	
Do cha mẹ già yếu	

IV. THÔNG TIN VỀ THU NHẬP CỦA HỘ TRONG NĂM 2010

Số TT	Các nguồn thu chính	Số tiền/ năm (1000đ)	Ghi chú
	Tổng cộng		
1	Ruộng		
2	Nương, bãi		
3	Chăn nuôi		
4	Rừng		
5	Khác		
	Ngành nghề tiểu thủ công nghiệp		
	Buôn bán dịch vụ		
	Trợ cấp từ nhà nước		
	Từ đi làm thuê		
	Từ các nguồn khác		

V. NHỮNG THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN TRONG CÁC HỘ DO LAO ĐỘNG NỮ QUẢN LÝ SẢN XUẤT: (Phần này chỉ PV các hộ mà nữ giới làm chủ hoặc quyết định phương hướng SX là chính)

5.1. Thuận lợi

5.2. Khó khăn

5.2.1. Việc làm

- Những người lao động chính trong gia đình có đủ việc làm không

Có ☐

Không ☐

Nếu thiếu thì thiếu trong những tháng nào (khoanh tròn vào ô đó)

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
---	---	---	---	---	---	---	---	---	----	----	----

- Có mấy người phải đi làm ăn xa kiếm sống: người

Trong đó: Nam:..... người; Nữ:..... người

5.2.2. Gia đình hiện gặp những khó khăn gì trong sản xuất

☐ Thiếu ruộng	☐ Thiếu máy móc, công cụ
☐ Đất xấu	☐ Không bán được sản phẩm
☐ Thiếu nước tưới	☐ Không được hướng dẫn kỹ thuật
☐ Lũ lụt	☐ Giá cả không ổn định
☐ Thiếu tiền vốn	☐ Bị thương nhân ép giá
☐ Thiếu lao động	☐ Những khó khăn khác

(Đánh dấu X vào ô tương ứng).

5.3. Gia đình có dự định gì để phát triển sản xuất tăng thu nhập và cần có giải pháp gì?

Các dự định	Giải pháp
.....	
.....	
.....	
.....	

VI. NHỮNG KIẾN NGHỊ, ĐỀ NGHỊ CỦA GIA ĐÌNH

(Về cơ chế chính sách, đất đai, vốn, đào tạo, tập huấn, hỗ trợ giống cây trồng vật nuôi ...)

.....

.....

.....

.....

.....

.....ngày tháng năm 20	
CHỦ HỘ <i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i>	NGƯỜI ĐIỀU TRA <i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i>